

	<p style="text-align: center;"><b>LIVESTOCK ORGANIC PRODUCTION RULES</b> <b>QUY TẮC SẢN XUẤT CHĂN NUÔI HỮU CƠ</b></p>	<p style="text-align: right;">Trang. 1 ngày 58</p>
---	---	--

<p style="text-align: center;"><b>LIVESTOCK ORGANIC PRODUCTION RULES</b></p> <p style="text-align: center;"><b>Applicable for livestock and unprocessed livestock products, and other products listed in Annex I of Reg. UE 2018/848</b></p>	<p style="text-align: center;"><b>QUY TẮC SẢN XUẤT CHĂN NUÔI HỮU CƠ</b></p> <p style="text-align: center;"><b>Áp dụng cho vật nuôi và các sản phẩm chăn nuôi chưa qua chế biến và các sản phẩm khác được liệt kê tại Phụ lục I của Quy định. UE 2018/848</b></p>
<p><b>ABSTRACTS FROM THE EUROPEAN REGULATIONS</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- EU 2818/848 (consolidated version 2023-02-21)</li> <li>- EU 2021/1165 (consolidated version 2023-02-07)</li> <li>- EU 2020/464 (consolidated version 2021-11-25)</li> </ul>	<p><b>TÓM TẮT TỪ QUY ĐỊNH CỦA CHÂU ÂU</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- EU 2818/848 (phiên bản hợp nhất 2023-02-21)</li> <li>- EU 2021/1165 (phiên bản hợp nhất 2023-02-07)</li> <li>- EU 2020/464 (phiên bản hợp nhất 2021-11-25)</li> </ul>
<p>According to the requirements provided in art. 1.2.e of Reg. EU 2021/1698, BIOAGRICERT is providing this abstract of the production rules and control measures set out in Regulation (EU) 2018/848, and in the delegated and implementing acts adopted pursuant to it, based on the above mentioned consolidated version available on  <a href="https://eur-lex.europa.eu/collection/eu-law/consleg.html">https://eur-lex.europa.eu/collection/eu-law/consleg.html</a></p> <p>This abstract is integrated with unofficial translation, in languages that are understandable for the contracted operators in the third countries for which BIOAGRICERT requests recognition.</p> <p>In case of any disputes related to the interpretation of this document, shall apply only the official version of the mentioned regulations as available in one of the official language of the European Union on  <a href="https://eur-lex.europa.eu/homepage.html">https://eur-lex.europa.eu/homepage.html</a></p>	<p>Theo các yêu cầu được cung cấp trong nghệ thuật. 1.2.e của Reg. EU 2021/1698, BIOAGRICERT đang cung cấp bản tóm tắt các quy tắc sản xuất và biện pháp kiểm soát được nêu trong Quy định (EU) 2018/848, cũng như trong các đạo luật được ủy quyền và triển khai được thông qua theo đó, dựa trên phiên bản tổng hợp nêu trên có sẵn trên  <a href="https://eur-lex.europa.eu/collection/eu-law/consleg.html">https://eur-lex.europa.eu/collection/eu-law/consleg.html</a></p> <p>Bản tóm tắt này được tích hợp với bản dịch không chính thức, bằng các ngôn ngữ dễ hiểu đối với các nhà điều hành theo hợp đồng ở các quốc gia thứ ba mà BIOAGRICERT yêu cầu công nhận.</p> <p>Trong trường hợp có bất kỳ tranh chấp nào liên quan đến việc giải thích tài liệu này, sẽ chỉ áp dụng phiên bản chính thức của các quy định được đề cập bằng một trong những ngôn ngữ chính thức của Liên minh Châu Âu trên  <a href="https://eur-lex.europa.eu/homepage.html">https://eur-lex.europa.eu/homepage.html</a></p>

<p>This text is meant purely as a documentation tool and has no legal effect. The Union's institutions do not assume any liability for its contents. The authentic versions of the relevant acts, including their preambles, are those published in the Official Journal of the European Union and available in EUR-Lex. Those official texts are directly accessible through the links embedded in this document</p> <p><b>REGULATION (EU) 2018/848 OF THE EUROPEAN PARLIAMENT AND OF THE COUNCIL</b></p> <p><b>of 30 May 2018</b></p> <p><b>on organic production and labelling of organic products and repealing Council Regulation (EC) No 834/2007</b></p> <p><b>(ABSTRACT from consolidated version 2023-02-21)</b></p>	<p>Văn bản này hoàn toàn có ý nghĩa như một công cụ tài liệu và không có hiệu lực pháp lý. Các tổ chức của Liên minh không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào về nội dung của nó. Phiên bản xác thực của các đạo luật liên quan, bao gồm cả phần mở đầu, là những phiên bản được xuất bản trên Tạp chí chính thức của Liên minh Châu Âu và có sẵn bằng EUR-Lex. Những văn bản chính thức đó có thể được truy cập trực tiếp thông qua các liên kết được nhúng trong tài liệu này</p> <p><b>QUY ĐỊNH (EU) 2018/848 CỦA NGHỊ VIỆN CHÂU ÂU VÀ CỦA HỘI ĐỒNG</b></p> <p><b>ngày 30 tháng 5 năm 2018</b></p> <p><b>về sản xuất hữu cơ và ghi nhãn các sản phẩm hữu cơ và bãi bỏ Quy định của Hội đồng (EC) số 834/2007</b></p> <p><b>(TÓM TẮT từ phiên bản hợp nhất 21-02-2023)</b></p>
<p><b>CHAPTER I - SUBJECT MATTER, SCOPE AND DEFINITIONS</b></p> <p><b>Article 1</b></p> <p><b>Subject matter</b></p> <p>This Regulation establishes the principles of organic production and lays down the rules concerning organic production, related certification and the use of indications referring to organic production in labelling and advertising, as well as rules on controls additional to those laid down in Regulation (EU) 2017/625.</p> <p><b>Article 2</b></p> <p><b>Scope</b></p> <p>1. This Regulation applies to the following products originating from agriculture, including aquaculture and beekeeping, as listed in Annex I to the TFEU and to products originating from those products, where such products are, or are intended to be, produced, prepared, labelled, distributed, placed on the market, imported into or exported from the Union:</p> <p>(a) live or unprocessed agricultural products, including seeds and other plant reproductive material;</p>	<p><b>CHƯƠNG I - CHỦ ĐỀ, PHẠM VI VÀ ĐỊNH NGHĨA</b></p> <p><b>Điều 1</b></p> <p><b>Chủ đề</b></p> <p>Quy định này thiết lập các nguyên tắc sản xuất hữu cơ và đặt ra các quy tắc liên quan đến sản xuất hữu cơ, chứng nhận liên quan và việc sử dụng các chỉ dẫn đề cập đến sản xuất hữu cơ trong ghi nhãn và quảng cáo, cũng như các quy tắc về kiểm soát bổ sung cho các quy định được nêu trong Quy định (EU) 2017 /625.</p> <p><b>Điều 2</b></p> <p><b>Phạm vi</b></p> <p>1. Quy định này áp dụng cho các sản phẩm sau có nguồn gốc từ nông nghiệp, bao gồm cả nuôi trồng thủy sản và nuôi ong, như được liệt kê trong Phụ lục I của TFEU và các sản phẩm có nguồn gốc từ những sản phẩm đó, trong đó các sản phẩm đó được hoặc dự kiến được sản xuất, chuẩn bị, dán nhãn, phân phối, đưa ra thị trường, nhập khẩu vào hoặc xuất khẩu từ Liên minh:</p> <p>(a) các sản phẩm nông nghiệp sống hoặc chưa qua chế biến, bao gồm hạt giống và các vật liệu sinh sản thực vật khác;</p>

<p>(b) processed agricultural products for use as food;</p> <p>(c) feed.</p> <p>This Regulation also applies to certain other products closely linked to agriculture listed in Annex I to this Regulation, where they are, or are intended to be, produced, prepared, labelled, distributed, placed on the market, imported into or exported from the Union.</p> <p>2. This Regulation applies to any operator involved, at any stage of production, preparation and distribution, in activities relating to the products referred to in paragraph 1.</p> <p>3. Mass catering operations carried out by a mass caterer as defined in point (d) of Article 2(2) of Regulation (EU) No 1169/2011 are not subject to this Regulation except as set out in this paragraph.</p>	<p>(b) nông sản đã qua chế biến dùng làm thực phẩm;</p> <p>(c) thức ăn.</p> <p>Quy định này cũng áp dụng cho một số sản phẩm khác có liên quan chặt chẽ đến nông nghiệp được liệt kê trong Phụ lục I của Quy định này, khi chúng được hoặc dự định sản xuất, sơ chế, dán nhãn, phân phối, đưa ra thị trường, nhập khẩu vào hoặc xuất khẩu từ Liên minh.</p> <p>2. Quy định này áp dụng cho bất kỳ người thực hiện nào có liên quan, ở bất kỳ giai đoạn sản xuất, chuẩn bị và phân phối nào, trong các hoạt động liên quan đến các sản phẩm nêu tại khoản 1.</p> <p>3. Các hoạt động cung cấp dịch vụ ăn uống cho đại chúng được thực hiện bởi một nhà cung cấp dịch vụ ăn uống cho đại chúng như được định nghĩa tại điểm (d) Điều 2(2) của Quy định (EU) số 1169/2011 không phải tuân theo Quy định này trừ khi được quy định trong đoạn này.</p>
<p style="text-align: center;"><b>CHAPTER III - PRODUCTION RULES</b></p> <p style="text-align: center;"><i>Article 9</i></p> <p style="text-align: center;"><b>General production rules</b></p> <p>1. Operators shall comply with the general production rules laid down in this Article.</p> <p>2. The entire holding shall be managed in compliance with the requirements of this Regulation that apply to organic production.</p> <p>3. For the purposes and uses referred to in Articles 24 and 25 and in Annex II, only products and substances that have been authorised pursuant to those provisions may be used in organic production, provided that their use in non-organic production has also been authorised in accordance with the relevant provisions of Union law and, where applicable, in accordance with national provisions based on Union law.</p> <p>The following products and substances referred to in Article 2(3) of Regulation (EC) No 1107/2009 shall be allowed for use in organic production, provided that they are authorised pursuant to that Regulation:</p> <p>(a) safeners, synergists and co-formulants as components of plant protection products;</p> <p>(b) adjuvants that are to be mixed with plant protection products.</p> <p>The use in organic production of products and substances for purposes other than those covered by this Regulation shall be allowed, provided that their use complies with the principles laid down in Chapter II.</p> <p>4. Ionising radiation shall not be used in the treatment of organic food or feed, and in the treatment of raw materials used in organic food or feed.</p>	<p style="text-align: center;"><b>CHƯƠNG III - QUY TẮC SẢN XUẤT</b></p> <p style="text-align: center;"><i>Điều 9</i></p> <p style="text-align: center;"><b>Quy định chung về sản xuất</b></p> <p>1. Người vận hành phải tuân thủ các nguyên tắc sản xuất chung quy định tại Điều này.</p> <p>2. Toàn bộ vùng nuôi phải được quản lý tuân thủ các yêu cầu của Quy định này áp dụng cho sản xuất hữu cơ.</p> <p>3. Đối với các mục đích và cách sử dụng nêu tại Điều 24 và 25 và trong Phụ lục II, chỉ những sản phẩm và chất đã được cấp phép theo các quy định đó mới có thể được sử dụng trong sản xuất hữu cơ, với điều kiện là việc sử dụng chúng trong sản xuất phi hữu cơ cũng phải được chấp thuận. được ủy quyền theo các quy định liên quan của luật Liên minh và, nếu có, phù hợp với các quy định quốc gia dựa trên luật Liên minh.</p> <p>Các sản phẩm và chất sau đây được đề cập tại Điều 2(3) của Quy định (EC) số 1107/2009 sẽ được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ, miễn là chúng được cấp phép theo Quy định đó:</p> <p>(a) chất an toàn, chất hiệp đồng và chất đồng công thức là thành phần của thuốc bảo vệ thực vật;</p> <p>(b) chất bổ trợ được trộn với thuốc bảo vệ thực vật.</p> <p>Việc sử dụng trong sản xuất hữu cơ các sản phẩm và chất cho các mục đích khác với những mục đích được nêu trong Quy định này sẽ được phép, miễn là việc sử dụng chúng tuân thủ các nguyên tắc đặt ra trong Chương II.</p> <p>4. Không được sử dụng bức xạ ion hóa trong xử lý thực phẩm, thức ăn chăn nuôi hữu</p>

<p>5. The use of animal cloning, and the rearing of artificially induced polyploid animals, shall be prohibited.</p> <p>6. Preventive and precautionary measures shall be taken, where appropriate, at every stage of production, preparation and distribution.</p> <p>7. Notwithstanding paragraph 2, a holding may be split into clearly and effectively separated production units for organic, in-conversion and non-organic production, provided that for the non-organic production units:</p> <p>(a) as regards livestock, different species are involved;</p> <p>(b) as regards plants, different varieties that can be easily differentiated are involved.</p> <p>As regards algae and aquaculture animals, the same species may be involved, provided that there is a clear and effective separation between the production sites or units.</p> <p>8. By way of derogation from point (b) of paragraph 7, in the case of perennial crops which require a cultivation period of at least three years, different varieties that cannot be easily differentiated, or the same varieties, may be involved, provided that the production in question is within the context of a conversion plan, and provided that the conversion of the last part of the area related to the production in question to organic production begins as soon as possible and is completed within a maximum of five years.</p> <p>In such cases:</p> <p>(a) the farmer shall notify the competent authority, or, where appropriate, the control authority or the control body, of the start of harvest of each of the products concerned at least 48 hours in advance;</p> <p>(b) upon completion of the harvest, the farmer shall inform the competent authority, or, where appropriate, the control authority or the control body, of the exact quantities harvested from the units concerned and of the measures taken to separate the products;</p> <p>(c) the conversion plan and the measures to be taken to ensure the effective and clear separation shall be confirmed each year by the competent authority, or, where appropriate, by the control authority or the control body, after the start of the conversion plan.</p> <p>9. The requirements concerning different species and varieties, laid down in points (a) and (b) of paragraph 7, shall not apply in the case of research and educational centres, plant nurseries, seed multipliers and breeding operations.</p> <p>10. Where, in the cases referred to in paragraphs 7, 8 and 9, not all production units of a holding are managed under organic production rules, the operators shall:</p> <p>(a) keep the products used for the organic and in-conversion production units separate from those used for the non-organic production units;</p> <p>(b) keep the products produced by the organic, in-conversion and non-organic</p>	<p>cơ và xử lý nguyên liệu thô dùng trong thực phẩm, thức ăn chăn nuôi hữu cơ.</p> <p>Nghiêm cấm việc nhân bản động vật và nuôi động vật đa bội nhân tạo .</p> <p>6. Các biện pháp phòng ngừa và phòng ngừa phải được thực hiện khi thích hợp ở mọi giai đoạn sản xuất, chuẩn bị và phân phối.</p> <p>7. Bất kể đoạn 2, một cơ sở sản xuất có thể được chia thành các đơn vị sản xuất được tách biệt rõ ràng và hiệu quả để sản xuất hữu cơ, chuyển đổi và phi hữu cơ, với điều kiện là đối với các đơn vị sản xuất phi hữu cơ:</p> <p>(a) liên quan đến vật nuôi, có nhiều loài khác nhau tham gia;</p> <p>(b) đối với thực vật, có liên quan đến nhiều giống khác nhau có thể dễ dàng phân biệt.</p> <p>Đối với tảo và động vật nuôi trồng thủy sản, các loài giống nhau có thể được tham gia, miễn là có sự tách biệt rõ ràng và hiệu quả giữa các địa điểm hoặc đơn vị sản xuất.</p> <p>8. Bằng cách vi phạm điểm (b) của khoản 7, trong trường hợp cây trồng lâu năm cần thời gian canh tác ít nhất ba năm, các giống khác nhau không thể dễ dàng phân biệt hoặc các giống giống nhau có thể được sử dụng với điều kiện là rằng hoạt động sản xuất được đề cập nằm trong bối cảnh của kế hoạch chuyển đổi và với điều kiện là việc chuyển đổi phần cuối cùng của diện tích liên quan đến sản xuất được đề cập sang sản xuất hữu cơ phải bắt đầu càng sớm càng tốt và hoàn thành trong vòng tối đa 5 năm.</p> <p>Trong trường hợp này:</p> <p>(a) người nông dân phải thông báo cho cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát khi thích hợp về việc bắt đầu thu hoạch từng sản phẩm liên quan trước ít nhất 48 giờ;</p> <p>(b) sau khi thu hoạch xong, người nông dân phải thông báo cho cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát khi thích hợp về số lượng chính xác được thu hoạch từ các đơn vị liên quan và các biện pháp được thực hiện để phân loại sản phẩm;</p> <p>(c) kế hoạch chuyển đổi và các biện pháp được thực hiện để đảm bảo việc phân tách hiệu quả và rõ ràng phải được cơ quan có thẩm quyền xác nhận hàng năm hoặc, nếu thích hợp, bởi cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát, sau khi bắt đầu kế hoạch chuyển đổi. .</p> <p>9. Các yêu cầu liên quan đến các loài và giống khác nhau nêu tại điểm (a) và (b) của khoản 7 sẽ không áp dụng trong trường hợp các trung tâm nghiên cứu và giáo dục, vườn ươm cây trồng, cơ sở nhân giống và hoạt động nhân giống.</p> <p>10. Trong trường hợp, trong các trường hợp nêu tại các khoản 7, 8 và 9, không phải tất cả các đơn vị sản xuất của một cơ sở đều được quản lý theo các quy tắc sản xuất hữu cơ thì người điều hành phải:</p> <p>(a) tách biệt các sản phẩm được sử dụng cho các đơn vị sản xuất hữu cơ và đang chuyển đổi với các sản phẩm được sử dụng cho các đơn vị sản xuất phi hữu cơ;</p>
--	---

<p>production units separate from each other;</p> <p>(c) keep adequate records to show the effective separation of the production units and of the products.</p>	<p>(b) tách biệt các sản phẩm được sản xuất bởi các đơn vị sản xuất hữu cơ, chuyển đổi và phi hữu cơ;</p> <p>(c) lưu giữ đầy đủ hồ sơ để chứng minh sự tách biệt hiệu quả giữa các đơn vị sản xuất và sản phẩm.</p>
<p style="text-align: center;"><i>Article 11</i></p> <p style="text-align: center;"><b>Prohibition of the use of GMOs</b></p> <p>1. GMOs, products produced from GMOs, and products produced by GMOs shall not be used in food or feed, or as food, feed, processing aids, plant protection products, fertilisers, soil conditioners, plant reproductive material, micro-organisms or animals in organic production.</p> <p>2. For the purposes of the prohibition laid down in paragraph 1, with regard to GMOs and products produced from GMOs for food and feed, operators may rely on the labels of a product that have been affixed or provided pursuant to Directive 2001/18/EC, Regulation (EC) No 1829/2003 of the European Parliament and of the Council or Regulation (EC) No 1830/2003 of the European Parliament and of the Council or any accompanying document provided pursuant thereto.</p> <p>3. Operators may assume that no GMOs and no products produced from GMOs have been used in the manufacture of purchased food and feed where such products do not have a label affixed or provided, or are not accompanied by a document provided, pursuant to the legal acts referred to in paragraph 2, unless they have obtained other information indicating that the labelling of the products concerned is not in conformity with those legal acts.</p> <p>4. For the purposes of the prohibition laid down in paragraph 1, with regard to products not covered by paragraphs 2 and 3, operators using non-organic products purchased from third parties shall require the vendor to confirm that those products are not produced from GMOs or produced by GMOs.</p>	<p style="text-align: center;"><i>Điều 11</i></p> <p style="text-align: center;"><b>Cấm sử dụng GMO</b></p> <p>1. Sinh vật biến đổi gen, sản phẩm được sản xuất từ sinh vật biến đổi gen và sản phẩm do sinh vật biến đổi gen sản xuất không được sử dụng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi hoặc làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, chất hỗ trợ chế biến, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, chất điều hòa đất, vật liệu sinh sản thực vật, vi sinh vật hoặc động vật trong sản xuất hữu cơ.</p> <p>2. Vì mục đích của lệnh cấm nêu tại đoạn 1, đối với GMO và các sản phẩm được sản xuất từ GMO để làm thực phẩm và thức ăn chăn nuôi, các nhà kinh doanh có thể dựa vào nhãn của sản phẩm đã được dán hoặc cung cấp theo Chỉ thị 2001/18/EC, Quy định (EC) số 1829/2003 của Nghị viện và Hội đồng Châu Âu hoặc Quy định (EC) số 1830/2003 của Nghị viện và Hội đồng Châu Âu hoặc bất kỳ tài liệu đi kèm nào được cung cấp theo đó.</p> <p>3. Các nhà điều hành có thể cho rằng không có GMO và không có sản phẩm nào được sản xuất từ GMO được sử dụng trong sản xuất thực phẩm và thức ăn chăn nuôi đã mua mà các sản phẩm đó không được dán hoặc cung cấp nhãn hoặc không kèm theo tài liệu được cung cấp, theo quy định pháp luật. hành vi nêu tại khoản 2, trừ khi họ có được thông tin khác chỉ ra rằng việc ghi nhãn sản phẩm liên quan không phù hợp với các hành vi pháp lý đó.</p> <p>4. Vì mục đích của lệnh cấm nêu tại khoản 1, đối với các sản phẩm không được đề cập trong khoản 2 và 3, người kinh doanh sử dụng các sản phẩm phi hữu cơ mua từ bên thứ ba phải yêu cầu nhà cung cấp xác nhận rằng những sản phẩm đó không được sản xuất từ GMO hoặc được sản xuất bởi GMO.</p>
<p style="text-align: center;"><i>Article 14</i></p> <p style="text-align: center;"><b>Livestock production rules</b></p> <p>1. Livestock operators shall comply, in particular, with the detailed production rules set out in Part II of Annex II and in any implementing acts referred to in paragraph 3 of this Article.</p> <p>2. The Commission is empowered to adopt delegated acts in accordance with Article</p>	<p style="text-align: center;"><i>Điều 14</i></p> <p style="text-align: center;"><b>Quy chế chăn nuôi</b></p> <p>1. Đặc biệt, người chăn nuôi phải tuân thủ các quy tắc sản xuất chi tiết được nêu tại Phần II của Phụ lục II và trong mọi văn bản triển khai nêu tại khoản 3 của Điều này.</p> <p>2. Ủy ban có quyền thông qua các đạo luật ủy quyền theo Điều 54 sửa đổi:</p>

<p>54 amending:</p> <p>(a) points 1.3.4.2, 1.3.4.4.2 and 1.3.4.4.3 of Part II of Annex II by reducing the percentages as regards the origin of animals, once sufficient availability on the Union market of organic animals has been established;</p> <p>(b) point 1.6.6 of Part II of Annex II as regards the limit on organic nitrogen linked to the total stocking density;</p> <p>(c) point 1.9.6.2(b) of Part II of Annex II as regards the feeding of bee colonies;</p> <p>(d) points 1.9.6.3(b) and (e) of Part II of Annex II as regards the acceptable treatments for the disinfection of apiaries and the methods and treatments to fight against <i>Varroa destructor</i>;</p> <p>(e) Part II of Annex II by adding detailed rules on livestock production for species other than species regulated in that Part on 17 June 2018, or by amending those added rules, as regards:</p> <p>(i) derogations as regards the origin of animals;</p> <p>(ii) nutrition;</p> <p>(iii) housing and husbandry practices;</p> <p>(iv) health care;</p> <p>(v) animal welfare.</p>	<p>(a) các điểm 1.3.4.2, 1.3.4.4.2 và 1.3.4.4.3 của Phần II của Phụ lục II bằng cách giảm tỷ lệ phần trăm liên quan đến nguồn gốc của động vật, khi đã có đủ lượng động vật hữu cơ sẵn có trên thị trường Liên minh;</p> <p>(b) điểm 1.6.6 Phần II Phụ lục II về giới hạn nitơ hữu cơ liên quan đến tổng mật độ thả giống;</p> <p>(c) điểm 1.9.6.2(b) Phần II của Phụ lục II liên quan đến việc cho đàn ong ăn;</p> <p>(d) các điểm 1.9.6.3(b) và (e) của Phần II của Phụ lục II liên quan đến các biện pháp xử lý được chấp nhận để khử trùng các nhà nuôi ong cũng như các phương pháp và biện pháp xử lý để chống lại <i>loài phá hoại Varroa</i> ;</p> <p>(e) Phần II của Phụ lục II bằng cách bổ sung các quy định chi tiết về chăn nuôi đối với các loài không phải là loài được quy định trong Phần đó vào ngày 17 tháng 6 năm 2018 hoặc bằng cách sửa đổi các quy tắc bổ sung đó, liên quan đến:</p> <p>(i) vi phạm nguồn gốc động vật;</p> <p>(ii) dinh dưỡng;</p> <p>(iii) các tập quán về nhà ở và chăn nuôi;</p> <p>(iv) chăm sóc sức khỏe;</p> <p>(v) phúc lợi động vật.</p>
<p style="text-align: center;"><i>Article 27</i></p> <p style="text-align: center;"><b>Obligations and actions in the event of suspicion of non-compliance</b></p> <p>Where an operator suspects that a product it has produced, prepared, imported or has received from another operator does not comply with this Regulation, that operator shall, subject to Article 28(2):</p> <p>(a) identify and separate the product concerned;</p> <p>(b) check whether the suspicion can be substantiated;</p> <p>(c) not place the product concerned on the market as an organic or in-conversion product and not use it in organic production, unless the suspicion can be eliminated;</p> <p>(d) where the suspicion has been substantiated or where it cannot be eliminated, immediately inform the relevant competent authority, or, where appropriate, the relevant control authority or control body, and provide it with available elements, where appropriate;</p> <p>(e) fully cooperate with the relevant competent authority, or, where appropriate, with</p>	<p style="text-align: center;"><i>Điều 27</i></p> <p style="text-align: center;"><b>Nghĩa vụ và hành động trong trường hợp nghi ngờ không tuân thủ</b></p> <p>Khi nhà điều hành nghi ngờ rằng sản phẩm mà mình sản xuất, chuẩn bị, nhập khẩu hoặc nhận từ nhà điều hành khác không tuân thủ Quy định này, thì nhà điều hành đó phải tuân theo Điều 28(2):</p> <p>(a) xác định và tách biệt sản phẩm liên quan;</p> <p>(b) kiểm tra xem liệu nghi ngờ có được chứng minh hay không;</p> <p>(c) không đưa sản phẩm liên quan ra thị trường dưới dạng sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang chuyển đổi và không sử dụng sản phẩm đó trong sản xuất hữu cơ, trừ khi có thể loại bỏ được sự nghi ngờ;</p> <p>(d) trong trường hợp nghi ngờ đã được chứng minh hoặc không thể loại bỏ được thì phải thông báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền liên quan hoặc cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát có liên quan, và cung cấp cho cơ quan này các yếu tố sẵn có nếu thích hợp;</p>

<p>the relevant control authority or control body, in verifying and identifying the reasons for the suspected non-compliance.</p>	<p>(e) hợp tác đầy đủ với cơ quan có thẩm quyền liên quan, hoặc, khi thích hợp, với cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát liên quan để xác minh và xác định lý do nghi ngờ có hành vi không tuân thủ.</p>
<p style="text-align: center;"><b>CHAPTER IV - LABELLING</b></p> <p style="text-align: center;"><i>Article 30</i></p> <p style="text-align: center;"><b>Use of terms referring to organic production</b></p> <p>1. For the purposes of this Regulation, a product shall be regarded as bearing terms referring to organic production where, in the labelling, advertising material or commercial documents, such a product, its ingredients or feed materials used for its production are described in terms suggesting to the purchaser that the product, ingredients or feed materials have been produced in accordance with this Regulation. In particular, the terms listed in Annex IV and their derivatives and diminutives, such as 'bio' and 'eco', whether alone or in combination, may be used throughout the Union and in any language listed in that Annex for the labelling and advertising of products referred to in Article 2(1) which comply with this Regulation.</p> <p>2. For the products referred to in Article 2(1), the terms referred to in paragraph 1 of this Article shall not be used anywhere in the Union, in any language listed in Annex IV, for the labelling, advertising material or commercial documents of a product which does not comply with this Regulation.</p> <p>Furthermore, no terms, including terms used in trademarks or company names, or practices shall be used in labelling or advertising if they are liable to mislead the consumer or user by suggesting that a product or its ingredients comply with this Regulation.</p> <p>3. Products that have been produced during the conversion period shall not be labelled or advertised as organic products or as in-conversion products.</p> <p>However, plant reproductive material, food products of plant origin and feed products of plant origin that have been produced during the conversion period, which comply with Article 10(4), may be labelled and advertised as in-conversion products by using the term 'in- conversion' or a corresponding term, together with the terms referred to in paragraph 1.</p> <p>4. The terms referred to in paragraph 1 and 3 shall not be used for a product for which Union law requires the labelling or advertising to state that the product contains GMOs, consists of GMOs or is produced from GMOs.</p> <p>5. For processed food, the terms referred to in paragraph 1 may be used:</p> <p>(a) in the sales description, and in the list of ingredients where such a list is mandatory</p>	<p style="text-align: center;"><b>CHƯƠNG IV - GHI NHÃN</b></p> <p style="text-align: center;"><i>Điều 30</i></p> <p style="text-align: center;"><b>Sử dụng các thuật ngữ liên quan đến sản xuất hữu cơ</b></p> <p>1. Vì mục đích của Quy định này, một sản phẩm sẽ được coi là các thuật ngữ đề cập đến sản xuất hữu cơ trong đó, trên nhãn, tài liệu quảng cáo hoặc tài liệu thương mại, sản phẩm đó, các thành phần hoặc nguyên liệu thức ăn chăn nuôi được sử dụng để sản xuất sản phẩm đó được mô tả bằng các thuật ngữ đề nghị với người mua rằng sản phẩm, nguyên liệu hoặc nguyên liệu thức ăn chăn nuôi đã được sản xuất phù hợp với Quy định này. Đặc biệt, các thuật ngữ được liệt kê trong Phụ lục IV và các từ phái sinh cũng như từ viết tắt của chúng, chẳng hạn như 'sinh học' và 'sinh thái', dù đơn lẻ hay kết hợp, đều có thể được sử dụng trên toàn Liên minh và bằng bất kỳ ngôn ngữ nào được liệt kê trong Phụ lục đó để ghi nhãn và quảng cáo. của các sản phẩm nêu tại Điều 2(1) tuân thủ Quy định này.</p> <p>2. Đối với các sản phẩm được đề cập tại Điều 2(1), các thuật ngữ nêu tại khoản 1 của Điều này sẽ không được sử dụng ở bất kỳ đâu trong Liên minh, bằng bất kỳ ngôn ngữ nào được liệt kê trong Phụ lục IV, đối với nhãn mác, tài liệu quảng cáo hoặc tài liệu thương mại của sản phẩm không tuân thủ Quy định này.</p> <p>Hơn nữa, không được sử dụng thuật ngữ nào, bao gồm cả thuật ngữ được sử dụng trong nhãn hiệu hoặc tên công ty hoặc thông lệ trong ghi nhãn hoặc quảng cáo nếu chúng có thể gây hiểu lầm cho người tiêu dùng hoặc người dùng bằng cách gợi ý rằng sản phẩm hoặc thành phần của sản phẩm đó tuân thủ Quy định này.</p> <p>3. Sản phẩm được sản xuất trong thời gian chuyển đổi không được dán nhãn, quảng cáo là sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang chuyển đổi.</p> <p>Tuy nhiên, nguyên liệu sinh sản thực vật, sản phẩm thực phẩm có nguồn gốc thực vật và sản phẩm thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc thực vật đã được sản xuất trong thời kỳ chuyển đổi, tuân thủ Điều 10(4), có thể được dán nhãn và quảng cáo là sản phẩm đang chuyển đổi bằng cách sử dụng thuật ngữ 'đang chuyển đổi' hoặc một thuật ngữ tương ứng, cùng với các thuật ngữ được đề cập tại khoản 1.</p> <p>4. Các thuật ngữ được đề cập tại khoản 1 và 3 sẽ không được sử dụng cho sản phẩm mà luật Liên minh yêu cầu ghi nhãn hoặc quảng cáo để tuyên bố rằng sản phẩm có chứa GMO, bao gồm GMO hoặc được sản xuất từ GMO.</p> <p>5. Đối với thực phẩm đã qua chế biến, có thể sử dụng các thuật ngữ nêu tại khoản 1:</p>

pursuant to Union legislation, provided that:

(i) the processed food complies with the production rules set out in Part IV of Annex II and with the rules laid down in accordance with Article 16(3);

(ii) at least 95 % of the agricultural ingredients of the product by weight are organic; and

(iii) in the case of flavourings, they are only used for natural flavouring substances and natural flavouring preparations labelled in accordance with Article 16(2), (3) and (4) of Regulation (EC) No 1334/2008 and all of the flavouring components and carriers of flavouring components in the flavouring concerned are organic;

(b) only in the list of ingredients, provided that:

(i) less than 95 % of the agricultural ingredients of the product by weight are organic, and provided that those ingredients comply with the production rules set out in this Regulation; and

(ii) the processed food complies with the production rules set out in points 1.5, 2.1(a), 2.1(b) and 2.2.1 of Part IV of Annex II, with the exception of the rules on restricted use of non-organic agricultural ingredients set out in point 2.2.1 of Part IV of Annex II, and with the rules laid down in accordance with Article 16(3);

(c) in the sales description and in the list of ingredients, provided that:

(i) the main ingredient is a product of hunting or fishing;

(ii) the term referred to in paragraph 1 is clearly related in the sales description to another ingredient which is organic and different from the main ingredient;

(iii) all other agricultural ingredients are organic; and

(iv) the processed food complies with the production rules set out in points 1.5, 2.1(a), 2.1(b) and 2.2.1 of Part IV of Annex II, with the exception of the rules on restricted use of non-organic agricultural ingredients set out in point 2.2.1 of Part IV of Annex II, and with the rules laid down in accordance with Article 16(3).

The list of ingredients referred to in points (a), (b) and (c) of the first subparagraph shall indicate which ingredients are organic. The references to organic production may only appear in relation to the organic ingredients.

The list of ingredients referred to in points (b) and (c) of the first subparagraph shall include an indication of the total percentage of organic ingredients in proportion to the total quantity of agricultural ingredients.

The terms referred to in paragraph 1, when used in the list of ingredients referred to in points (a), (b), and (c) of the first subparagraph of this paragraph, and the indication of the percentage referred to in the third subparagraph of this paragraph shall appear in the same colour, identical size and style of lettering as the other indications in the list of ingredients.

6. For processed feed, the terms referred to in paragraph 1 may be used in the sales

(a) trong mô tả bán hàng và trong danh sách các thành phần mà danh sách đó là bắt buộc theo luật của Liên minh, với điều kiện là:

(i) thực phẩm đã qua chế biến tuân thủ các quy tắc sản xuất nêu tại Phần IV của Phụ lục II và các quy tắc đặt ra theo Điều 16(3);

(ii) ít nhất 95% thành phần nông nghiệp của sản phẩm tính theo trọng lượng là hữu cơ; Và

(iii) đối với hương liệu, chúng chỉ được sử dụng cho các chất tạo hương tự nhiên và các chế phẩm tạo hương tự nhiên được dán nhãn theo Điều 16(2), (3) và (4) của Quy định (EC) số 1334/2008 và tất cả các thành phần hương liệu và chất mang các thành phần hương liệu trong hương liệu liên quan là hữu cơ;

(b) chỉ trong danh sách các thành phần, với điều kiện là:

(i) ít hơn 95% thành phần nông nghiệp của sản phẩm tính theo trọng lượng là hữu cơ và với điều kiện là các thành phần đó tuân thủ các quy tắc sản xuất được nêu trong Quy định này; Và

(ii) thực phẩm đã qua chế biến tuân thủ các quy tắc sản xuất nêu tại các điểm 1.5, 2.1(a), 2.1(b) và 2.2.1 Phần IV của Phụ lục II, ngoại trừ các quy tắc hạn chế sử dụng chất phi hữu cơ thành phần văn hóa nông nghiệp nêu tại điểm 2.2.1 Phần IV của Phụ lục II và với các quy tắc được đặt ra theo Điều 16(3);

(c) trong mô tả bán hàng và trong danh sách các thành phần, với điều kiện là:

(i) thành phần chính là sản phẩm săn bắn hoặc đánh cá;

(ii) thuật ngữ nêu tại đoạn 1 rõ ràng có liên quan trong phần mô tả bán hàng cho một thành phần khác là thành phần hữu cơ và khác với thành phần chính;

(iii) tất cả các nguyên liệu nông nghiệp khác đều là hữu cơ; Và

(iv) thực phẩm đã qua chế biến tuân thủ các quy tắc sản xuất nêu tại các điểm 1.5, 2.1(a), 2.1(b) và 2.2.1 Phần IV của Phụ lục II, ngoại trừ các quy tắc hạn chế sử dụng chất phi hữu cơ thành phần nông nghiệp nêu tại điểm 2.2.1 Phần IV của Phụ lục II và với các quy tắc được đặt ra theo Điều 16(3).

Danh sách các thành phần nêu tại điểm (a), (b) và (c) của đoạn đầu tiên phải chỉ rõ thành phần nào là hữu cơ. Việc đề cập đến sản xuất hữu cơ chỉ có thể xuất hiện liên quan đến các thành phần hữu cơ.

Danh sách các thành phần nêu tại điểm (b) và (c) của điểm đầu tiên phải bao gồm chỉ dẫn về tổng tỷ lệ thành phần hữu cơ tương ứng với tổng lượng thành phần nông nghiệp.

Các thuật ngữ được đề cập tại khoản 1, khi được sử dụng trong danh sách các thành phần được đề cập tại các điểm (a), (b) và (c) của tiểu đoạn đầu tiên của đoạn này, và chỉ dẫn về tỷ lệ phần trăm được đề cập trong đoạn thứ ba. tiểu đoạn của đoạn này phải có cùng màu sắc, kích thước và kiểu chữ giống hệt như các chỉ dẫn khác trong danh sách thành phần.



<p>description and in the list of ingredients, provided that:</p> <p>(a) the processed feed complies with the production rules set out in Parts II, III and V of Annex II and with the specific rules laid down in accordance with Article 17(3);</p> <p>(b) all of the ingredients of agricultural origin that are contained in the processed feed are organic; and</p> <p>(c) at least 95 % of the dry matter of the product are organic.</p>	<p>6. Đối với thức ăn chăn nuôi đã qua chế biến, các thuật ngữ nêu tại khoản 1 có thể được sử dụng trong mô tả bán hàng và trong danh sách các thành phần, với điều kiện là:</p> <p>(a) thức ăn đã qua chế biến tuân thủ các quy tắc sản xuất quy định tại Phần II, III và V của Phụ lục II và các quy tắc cụ thể quy định tại Điều 17(3);</p> <p>(b) tất cả các thành phần có nguồn gốc nông nghiệp có trong thức ăn chế biến đều là hữu cơ; Và</p> <p>(c) ít nhất 95% chất khô của sản phẩm là hữu cơ.</p>
<p style="text-align: center;"><i>Article 32</i></p> <p style="text-align: center;"><b>Compulsory indications</b></p> <p>1. Where products bear terms as referred to in Article 30(1), including products labelled as in-conversion products in accordance with Article 30(3):</p> <p>(a) the code number of the control authority or control body to which the operator that carried out the last production or preparation operation is subject shall also appear in the labelling; and</p> <p>(b) in the case of prepacked food, the organic production logo of the European Union referred to in Article 33 shall also appear on the packaging, except in cases referred to in Article 30(3) and points (b) and (c) of Article 30(5).</p> <p>2. Where the organic production logo of the European Union is used, an indication of the place where the agricultural raw materials of which the product is composed have been farmed shall appear in the same visual field as the logo and shall take one of the following forms, as appropriate:</p> <p>(a) 'EU Agriculture', where the agricultural raw material has been farmed in the Union;</p> <p>(b) 'non-EU Agriculture', where the agricultural raw material has been farmed in third countries;</p> <p>(c) 'EU/non-EU Agriculture', where a part of the agricultural raw materials has been farmed in the Union and a part of it has been farmed in a third country.</p> <p>For the purposes of the first subparagraph, the word 'Agriculture' may be replaced by 'Aquaculture' where appropriate and the words 'EU' and 'non-EU' may be replaced or supplemented by the name of a country, or by the name of a country and a region, if all of the agricultural raw materials of which the product is composed have been farmed in that country and, if applicable, in that region.</p> <p>For the indication of the place where the agricultural raw materials of which the product is composed have been farmed, as referred to in the first and third subparagraphs, small quantities by weight of ingredients may be disregarded, provided that the total quantity of the disregarded ingredients does not exceed 5 % of the total quantity by weight of</p>	<p style="text-align: center;"><i>Điều 32</i></p> <p style="text-align: center;"><b>Chỉ định bắt buộc</b></p> <p>1. Trường hợp sản phẩm có các điều khoản như được đề cập tại Điều 30(1), bao gồm cả các sản phẩm được dán nhãn là sản phẩm đang chuyển đổi theo Điều 30(3):</p> <p>(a) mã số của cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát mà người thực hiện hoạt động sản xuất hoặc chuẩn bị cuối cùng phải tuân theo cũng phải xuất hiện trên nhãn; Và</p> <p>(b) trong trường hợp thực phẩm đóng gói sẵn, logo sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu nêu tại Điều 33 cũng sẽ xuất hiện trên bao bì, trừ trường hợp nêu tại Điều 30(3) và các điểm (b) và (c) của Điều 30(5).</p> <p>2. Khi sử dụng logo sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu, dấu hiệu về nơi nuôi trồng nguyên liệu nông nghiệp thô tạo nên sản phẩm đó phải xuất hiện trong cùng trường hình ảnh với logo và phải có một trong các đặc điểm sau: các hình thức, khi thích hợp:</p> <p>(a) 'Nông nghiệp EU', nơi nguyên liệu nông nghiệp thô được nuôi trồng trong Liên minh;</p> <p>(b) 'Nông nghiệp ngoài EU', nơi nguyên liệu nông nghiệp thô được trồng ở các nước thứ ba;</p> <p>(c) 'Nông nghiệp EU/không thuộc EU', trong đó một phần nguyên liệu nông nghiệp thô được trồng ở Liên minh và một phần nguyên liệu đó được trồng ở nước thứ ba.</p> <p>Vì mục đích của đoạn đầu tiên, từ 'Nông nghiệp' có thể được thay thế bằng 'Nuôi trồng thủy sản' khi thích hợp và các từ 'EU' và 'không thuộc EU' có thể được thay thế hoặc bổ sung bằng tên của một quốc gia hoặc bằng tên của một quốc gia và một khu vực, nếu tất cả các nguyên liệu nông nghiệp thô tạo nên sản phẩm đều được trồng ở quốc gia đó và, nếu có, ở khu vực đó.</p> <p>Đối với việc chỉ dẫn nơi nuôi trồng nguyên liệu thô nông nghiệp tạo nên sản phẩm, như đã đề cập trong tiểu đoạn thứ nhất và thứ ba, có thể bỏ qua số lượng nhỏ theo trọng lượng của các thành phần, với điều kiện là tổng lượng của các thành phần không được tính đến không vượt quá 5% tổng khối lượng nguyên liệu nông nghiệp.</p> <p>Các từ 'EU' hoặc 'không thuộc EU' không được xuất hiện với màu sắc, kích thước và</p>

<p>agricultural raw materials.</p> <p>The words 'EU' or 'non-EU' shall not appear in a colour, size and style of lettering that is more prominent than the name of the product.</p> <p>3. The indications referred to in paragraphs 1 and 2 of this Article and in Article 33(3) shall be marked in a conspicuous place in such a way as to be easily visible, and shall be clearly legible and indelible.</p>	<p>kiểu chữ nổi bật hơn tên sản phẩm.</p> <p>3. Các chỉ dẫn nêu tại khoản 1 và 2 Điều này và Điều 33(3) phải được đánh dấu ở nơi dễ thấy sao cho dễ nhìn thấy và phải rõ ràng, dễ đọc và không thể xóa được.</p>
<p style="text-align: center;"><i>Article 33</i></p> <p style="text-align: center;"><b>Organic production logo of the European Union</b></p> <p>1. The organic production logo of the European Union may be used in the labelling, presentation and advertising of products which comply with this Regulation.</p> <p>The organic production logo of the European Union may also be used for information and educational purposes related to the existence and advertising of the logo itself, provided that such use is not liable to mislead the consumer as regards the organic production of specific products, and provided that the logo is reproduced in accordance with the rules set out in Annex V. In such case, the requirements of Article 32(2) and point 1.7 of Annex V shall not apply.</p> <p>The organic production logo of the European Union shall not be used for processed food as referred to in points (b) and (c) of Article 30(5) and for in-conversion products as referred to in Article 30(3).</p> <p>2. Except where used in accordance with the second subparagraph of paragraph 1, the organic production logo of the European Union is an official attestation in accordance with Articles 86 and 91 of Regulation (EU) 2017/625.</p> <p>3. The use of the organic production logo of the European Union shall be optional for products imported from third countries. Where that logo appears in the labelling of such products, the indication referred to in Article 32(2) shall also appear in the labelling.</p> <p>4. The organic production logo of the European Union shall follow the model set out in Annex V, and shall comply with the rules set out in that Annex.</p> <p>5. National logos and private logos may be used in the labelling, presentation and advertising of products which comply with this Regulation.</p>	<p style="text-align: center;"><i>Điều 33</i></p> <p style="text-align: center;"><b>Logo sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu</b></p> <p>1. Logo sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu có thể được sử dụng trong ghi nhãn, trình bày và quảng cáo các sản phẩm tuân thủ Quy định này.</p> <p>Logo sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu cũng có thể được sử dụng cho mục đích thông tin và giáo dục liên quan đến sự tồn tại và quảng cáo của chính logo đó, miễn là việc sử dụng đó không gây hiểu lầm cho người tiêu dùng về việc sản xuất hữu cơ của các sản phẩm cụ thể và với điều kiện rằng logo được sao chép theo các quy tắc nêu trong Phụ lục V. Trong trường hợp đó, các yêu cầu của Điều 32(2) và điểm 1.7 của Phụ lục V sẽ không được áp dụng.</p> <p>Logo sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu sẽ không được sử dụng cho thực phẩm đã qua chế biến như đã nêu tại điểm (b) và (c) của Điều 30(5) và cho các sản phẩm đang chuyển đổi như đã nêu tại Điều 30(3).</p> <p>2. Trừ khi được sử dụng theo tiểu đoạn thứ hai của đoạn 1, logo sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu là chứng thực chính thức theo Điều 86 và 91 của Quy định (EU) 2017/625.</p> <p>3. Việc sử dụng logo sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu sẽ là tùy chọn đối với các sản phẩm nhập khẩu từ nước thứ ba. Khi logo đó xuất hiện trên nhãn của những sản phẩm đó thì dấu hiệu nêu tại Điều 32(2) cũng sẽ xuất hiện trên nhãn.</p> <p>4. Logo sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu phải tuân theo mẫu quy định tại Phụ lục V và phải tuân thủ các quy tắc quy định tại Phụ lục đó.</p> <p>5. Logo quốc gia và logo riêng có thể được sử dụng trên nhãn mác, trình bày và quảng cáo các sản phẩm tuân thủ Quy định này.</p>
<p style="text-align: center;"><i>Article 35</i></p> <p style="text-align: center;"><b>Certificate</b></p> <p>1. Competent authorities, or, where appropriate, control authorities or control bodies,</p>	<p style="text-align: center;"><i>Điều 35</i></p> <p style="text-align: center;"><b>Giấy chứng nhận</b></p> <p>1. Cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát, khi thích</p>

<p>shall provide a certificate to any operator or group of operators that has notified its activity in accordance with Article 34(1) and complies with this Regulation. The certificate shall:</p> <p>(a) be issued in electronic form wherever possible;</p> <p>(b) allow at least the identification of the operator or group of operators including the list of the members, the category of products covered by the certificate and its period of validity;</p> <p>(c) certify that the notified activity complies with this Regulation; and</p> <p>(d) be issued in accordance with the model set out in Annex VI.</p> <p>2. Without prejudice to paragraph 8 of this Article and to Article 34(2), operators and groups of operators shall not place products referred to in Article 2(1) on the market as organic products or in-conversion products unless they are already in possession of a certificate as referred to in paragraph 1 of this Article.</p> <p>3. The certificate referred to in this Article shall be an official certificate within the meaning of point (a) of Article 86(1) of Regulation (EU) 2017/625.</p> <p>4. An operator or a group of operators shall not be entitled to obtain a certificate from more than one control body in relation to activities carried out in the same Member State regarding the same category of products, including cases in which that operator or group of operators operates at different stages of production, preparation and distribution.</p> <p>5. Members of a group of operators shall not be entitled to obtain an individual certificate for any of the activities covered by the certification of the group of operators to which they belong.</p> <p>6. Operators shall verify the certificates of those operators that are their suppliers.</p> <p>7. For the purposes of paragraphs 1 and 4 of this Article, products shall be classified in accordance with the following categories:</p> <p>(a) unprocessed plants and plant products, including seeds and other plant reproductive material;</p> <p>(b) livestock and unprocessed livestock products;</p> <p>(c) algae and unprocessed aquaculture products;</p> <p>(d) processed agricultural products, including aquaculture products, for use as food;</p> <p>(e) feed;</p> <p>(f) wine;</p> <p>(g) other products listed in Annex I to this Regulation or not covered by the previous categories.</p>	<p>hợp, phải cấp giấy chứng nhận cho bất kỳ nhà khai thác hoặc nhóm nhà khai thác nào đã thông báo hoạt động của mình theo Điều 34(1) và tuân thủ Quy định này. Giấy chứng nhận sẽ:</p> <p>(a) được ban hành dưới dạng điện tử bất cứ khi nào có thể;</p> <p>(b) ít nhất cho phép nhận dạng người điều hành hoặc nhóm người điều hành bao gồm danh sách thành viên, loại sản phẩm được cấp giấy chứng nhận và thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận;</p> <p>(c) chứng nhận rằng hoạt động được thông báo tuân thủ Quy định này; Và</p> <p>(d) được ban hành theo mẫu quy định tại Phụ lục VI.</p> <p>2. Không ảnh hưởng đến khoản 8 của Điều này và Điều 34(2), các nhà hoạt động và nhóm các nhà hoạt động không được đưa các sản phẩm nêu tại Điều 2(1) ra thị trường dưới dạng sản phẩm hữu cơ hoặc các sản phẩm đang chuyển đổi trừ khi chúng đã được có giấy chứng nhận quy định tại khoản 1 Điều này.</p> <p>3. Giấy chứng nhận được đề cập trong Điều này sẽ là giấy chứng nhận chính thức theo nghĩa của điểm (a) Điều 86(1) của Quy định (EU) 2017/625.</p> <p>4. Một nhà điều hành hoặc một nhóm nhà điều hành sẽ không được quyền xin chứng chỉ từ nhiều cơ quan kiểm soát liên quan đến các hoạt động được thực hiện tại cùng một Quốc gia Thành viên đối với cùng một loại sản phẩm, kể cả trường hợp mà nhà điều hành hoặc nhóm đó nhà điều hành hoạt động ở các giai đoạn khác nhau của sản xuất, chuẩn bị và phân phối.</p> <p>5. Các thành viên của một nhóm người điều hành không được quyền xin chứng chỉ riêng cho bất kỳ hoạt động nào được chứng nhận bởi nhóm người điều hành mà họ là thành viên.</p> <p>6. Nhà khai thác phải xác minh chứng chỉ của nhà khai thác là nhà cung cấp của họ.</p> <p>7. Vì mục đích của khoản 1 và 4 Điều này, sản phẩm sẽ được phân loại theo các loại sau:</p> <p>(a) thực vật và sản phẩm thực vật chưa qua chế biến, bao gồm hạt giống và các vật liệu nhân giống thực vật khác;</p> <p>(b) vật nuôi và các sản phẩm chăn nuôi chưa qua chế biến;</p> <p>(c) tảo và các sản phẩm nuôi trồng thủy sản chưa qua chế biến;</p> <p>(d) các sản phẩm nông nghiệp đã qua chế biến, bao gồm cả sản phẩm nuôi trồng thủy sản, dùng làm thực phẩm;</p> <p>(e) thức ăn;</p> <p>(f) rượu vang;</p> <p>(g) các sản phẩm khác được liệt kê trong Phụ lục I của Quy định này hoặc không thuộc các danh mục trước đó.</p>
---	--

<p style="text-align: center;"><i>Article 39</i></p> <p><b>Additional rules on actions to be taken by the operators and groups of operators</b></p> <p>1. In addition to the obligations laid down in Article 15 of Regulation (EU) 2017/625, operators and groups of operators shall:</p> <p>(a) keep records to demonstrate their compliance with this Regulation;</p> <p>(b) make all declarations and other communications that are necessary for official controls;</p> <p>(c) take relevant practical measures to ensure compliance with this Regulation;</p> <p>(d) provide, in form of a declaration to be signed and updated as necessary:</p> <p>(i) the full description of the organic or in-conversion production unit and of the activities to be performed in accordance with this Regulation;</p> <p>(ii) the relevant practical measures to be taken to ensure compliance with this Regulation;</p> <p>(iii) an undertaking:</p> <p>— to inform in writing and without undue delay buyers of the products and to exchange relevant information with the competent authority, or, where appropriate, with the control authority or control body, in the event that a suspicion of non-compliance has been substantiated, that a suspicion of non-compliance cannot be eliminated, or that non-compliance that affects the integrity of the products in question has been established,</p> <p>— to accept the transfer of the control file in the case of change of control authority or control body or, in the case of withdrawal from organic production, the keeping of the control file for at least five years by the last control authority or control body,</p> <p>— to immediately inform the competent authority or the authority or body designated in accordance with Article 34(4) in the event of withdrawal from organic production, and</p> <p>— to accept the exchange of information among those authorities or bodies in the event that subcontractors are subject to controls by different control authorities or control bodies.</p>	<p style="text-align: center;"><i>Điều 39</i></p> <p><b>Quy định bổ sung về các hành động được thực hiện bởi người vận hành và nhóm người vận hành</b></p> <p>1. Ngoài các nghĩa vụ quy định tại Điều 15 của Quy định (EU) 2017/625, các nhà khai thác và nhóm nhà khai thác phải:</p> <p>(a) lưu giữ hồ sơ để chứng minh sự tuân thủ Quy định này;</p> <p>(b) thực hiện mọi tuyên bố và thông tin liên lạc khác cần thiết cho hoạt động kiểm soát chính thức;</p> <p>(c) thực hiện các biện pháp thực tế phù hợp để đảm bảo tuân thủ Quy định này;</p> <p>(d) cung cấp, dưới hình thức tuyên bố được ký và cập nhật khi cần thiết:</p> <p>(i) mô tả đầy đủ về đơn vị sản xuất hữu cơ hoặc sản xuất đang chuyển đổi và các hoạt động sẽ được thực hiện theo Quy định này;</p> <p>(ii) các biện pháp thực tế liên quan cần thực hiện để đảm bảo tuân thủ Quy định này;</p> <p>(iii) cam kết:</p> <p>- thông báo bằng văn bản và không chậm trễ cho người mua sản phẩm và trao đổi thông tin liên quan với cơ quan có thẩm quyền, hoặc, khi thích hợp, với cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát, trong trường hợp có bằng chứng nghi ngờ về sự không tuân thủ, rằng không thể loại bỏ được nghi ngờ về việc không tuân thủ hoặc đã xác định được việc không tuân thủ ảnh hưởng đến tính toàn vẹn của sản phẩm được đề cập,</p> <p>- chấp nhận chuyển giao hồ sơ kiểm soát trong trường hợp thay đổi cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát hoặc, trong trường hợp rút khỏi sản xuất hữu cơ, việc lưu giữ hồ sơ kiểm soát trong ít nhất 5 năm bởi cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát cuối cùng ,</p> <p>— thông báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ quan hoặc cơ quan được chỉ định theo Điều 34(4) trong trường hợp ngừng sản xuất hữu cơ, và</p> <p>— chấp nhận việc trao đổi thông tin giữa các cơ quan hoặc cơ quan đó trong trường hợp các nhà thầu phụ chịu sự kiểm soát của các cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát khác nhau.</p>
<p style="text-align: center;"><i>Article 45</i></p> <p><b>Import of organic and in-conversion products</b></p> <p>1. A product may be imported from a third country for the purpose of placing that product</p>	<p style="text-align: center;"><i>Điều 45</i></p> <p><b>Nhập khẩu các sản phẩm hữu cơ và chuyển đổi</b></p> <p>1. Một sản phẩm có thể được nhập khẩu từ nước thứ ba với mục đích đưa sản phẩm</p>

<p>on the market within the Union as an organic product or as an in-conversion product, provided that the following three conditions are met:</p> <p>(a) the product is a product as referred to in Article 2(1);</p> <p>(b) one of the following applies:</p> <p>(i) the product complies with Chapters II, III and IV of this Regulation, and all operators and groups of operators referred to in Article 36, including exporters in the third country concerned, have been subject to controls by control authorities or control bodies recognised in accordance with Article 46, and those authorities or bodies have provided all such operators, groups of operators and exporters with a certificate confirming that they comply with this Regulation;</p> <p>(ii) in cases where the product comes from a third country which is recognised in accordance with Article 47, that product complies with the conditions laid down in the relevant trade agreement; or</p> <p>(iii) in cases where the product comes from a third country which is recognised in accordance with Article 48, that product complies with the equivalent production and control rules of that third country and is imported with a certificate of inspection confirming this compliance that was issued by the competent authorities, control authorities or control bodies of that third country; and</p> <p>(c) the operators in third countries are able at any time to provide the importers and the national authorities in the Union and in those third countries with information allowing the identification of the operators that are their suppliers and the control authorities or control bodies of those suppliers, with a view to ensuring the traceability of the organic or in-conversion product concerned. That information shall also be made available to the control authorities or control bodies of the importers.</p>	<p>đó ra thị trường trong Liên minh dưới dạng sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang chuyển đổi, miễn là đáp ứng ba điều kiện sau:</p> <p>(a) sản phẩm là sản phẩm được đề cập tại Điều 2(1);</p> <p>(b) áp dụng một trong các trường hợp sau:</p> <p>(i) sản phẩm tuân thủ Chương II, III và IV của Quy định này, đồng thời tất cả các nhà khai thác và nhóm nhà khai thác được đề cập tại Điều 36, bao gồm cả các nhà xuất khẩu ở nước thứ ba có liên quan, đều chịu sự kiểm soát của các cơ quan kiểm soát hoặc các cơ quan kiểm soát được công nhận theo Điều 46, và các cơ quan hoặc tổ chức đó đã cấp cho tất cả các nhà khai thác, nhóm nhà khai thác và nhà xuất khẩu đó giấy chứng nhận xác nhận rằng họ tuân thủ Quy định này;</p> <p>(ii) trong trường hợp sản phẩm có nguồn gốc từ nước thứ ba được công nhận theo Điều 47, sản phẩm đó tuân thủ các điều kiện được quy định trong hiệp định thương mại liên quan; hoặc</p> <p>(iii) trong trường hợp sản phẩm đến từ nước thứ ba được công nhận theo Điều 48, sản phẩm đó tuân thủ các quy tắc sản xuất và kiểm soát tương đương của nước thứ ba đó và được nhập khẩu có giấy chứng nhận kiểm tra xác nhận sự tuân thủ này đã được cấp bởi cơ quan có thẩm quyền, cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát của nước thứ ba đó; Và</p> <p>(c) các nhà khai thác ở các nước thứ ba có thể bất kỳ lúc nào cung cấp cho các nhà nhập khẩu và các cơ quan có thẩm quyền của Liên minh và các nước thứ ba đó những thông tin cho phép xác định các nhà khai thác là nhà cung cấp của họ và các cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát của những nước đó nhà cung cấp, nhằm đảm bảo khả năng truy xuất nguồn gốc của sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang chuyển đổi có liên quan. Thông tin đó cũng phải được cung cấp cho cơ quan kiểm tra hoặc cơ quan kiểm tra của người nhập khẩu.</p>
--	---

<p style="text-align: center;"><i>ANNEX I</i></p> <p style="text-align: center;"><b>OTHER PRODUCTS REFERRED TO IN ARTICLE 2(1)</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>— Yeasts used as food or feed,</li> <li>— maté, sweetcorn, vine leaves, palm hearts, hop shoots, and other similar edible parts of plants and products produced therefrom,</li> <li>— sea salt and other salts for food and feed,</li> <li>— silkworm cocoon suitable for reeling,</li> <li>— natural gums and resins,</li> <li>— beeswax,</li> <li>— essential oils,</li> <li>— cork stoppers of natural cork, not agglomerated, and without any binding substances,</li> <li>— cotton, not carded or combed,</li> <li>— wool, not carded or combed,</li> <li>— raw hides and untreated skins,</li> <li>— plant-based traditional herbal preparations.</li> </ul>	<p style="text-align: center;"><i>PHỤ LỤC I</i></p> <p style="text-align: center;"><b>CÁC SẢN PHẨM KHÁC ĐƯỢC NÊU TẠI ĐIỀU 2(1)</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nấm men dùng làm thực phẩm hoặc thức ăn chăn nuôi,</li> <li>— maté, ngô ngọt, lá nho, lõi cọ, chồi hoa bia và các phần ăn được tương tự khác của thực vật và các sản phẩm được sản xuất từ chúng,</li> <li>- muối biển và các loại muối khác dùng làm thực phẩm và thức ăn chăn nuôi,</li> <li>- Kén tằm thích hợp để quay tơ,</li> <li>- gôm và nhựa tự nhiên,</li> <li>- sáp ong,</li> <li>- tinh dầu,</li> <li>- Nút bần bằng lie tự nhiên, chưa kết tụ và không có chất kết dính,</li> <li>- bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ,</li> <li>- len, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ,</li> <li>- da sống và da chưa qua xử lý,</li> <li>- các chế phẩm thảo dược truyền thống dựa trên thực vật.</li> </ul>

<p style="text-align: center;"><i>ANNEX II</i></p> <p style="text-align: center;"><b>DETAILED PRODUCTION RULES REFERRED TO IN CHAPTER III</b></p> <p style="text-align: center;"><b>Part II: Livestock production rules</b></p> <p>In addition to the production rules laid down in Articles 9, 10, 11 and 14, the rules laid down in this Part shall apply to organic livestock production.</p>	<p style="text-align: center;"><i>PHỤ LỤC II</i></p> <p style="text-align: center;"><b>QUY TẮC SẢN XUẤT CHI TIẾT TẠI CHƯƠNG III</b></p> <p style="text-align: center;"><b>Phần II: Nội quy chăn nuôi</b></p> <p>Ngoài các nguyên tắc sản xuất quy định tại Điều 9, 10, 11 và 14, các nguyên tắc quy định tại Phần này cũng được áp dụng cho chăn nuôi hữu cơ.</p>
1. General requirements	1. Yêu cầu chung
<p>1.1. Except in the case of beekeeping, landless livestock production, where the farmer intending to produce organic livestock does not manage agricultural land and has not established a written cooperation agreement with a farmer as regards the use of organic production units or in-conversion production units for that livestock, shall be prohibited.</p> <p>Operators shall keep available documentary evidence on any derogation from livestock production rules obtained in accordance with points 1.3.4.3, 1.3.4.4, 1.7.5, 1.7.8, 1.9.3.1(c) and 1.9.4.2(c).</p>	<p>1.1. Trừ trường hợp nuôi ong, chăn nuôi không có đất, người nông dân có ý định sản xuất vật nuôi hữu cơ không quản lý đất nông nghiệp và chưa lập văn bản thỏa thuận hợp tác với người nông dân về việc sử dụng đơn vị sản xuất hữu cơ hoặc đơn vị sản xuất chuyển đổi để phục vụ chăn nuôi, vật nuôi đó sẽ bị cấm.</p> <p>Người điều hành phải lưu giữ các bằng chứng tài liệu sẵn có về bất kỳ vi phạm nào đối với các quy tắc chăn nuôi thu được theo các điểm 1.3.4.3, 1.3.4.4, 1.7.5, 1.7.8, 1.9.3.1(c) và 1.9.4.2(c).</p>
1.2. Conversion	1.2. chuyển đổi
<p>1.2.1. In the case of simultaneous start of conversion of the production unit, including pasturage or any land used for animal feed, and of the animals existing on this production unit at the beginning of the conversion period of this production unit as referred to in points 1.7.1 and 1.7.5(b) of Part I, animals and animal products may be considered organic at the end of the conversion period of the production unit, even if the conversion period laid down in point 1.2.2 of this Part for the type of animal concerned is longer than the conversion period for the production unit.</p> <p>By derogation from point 1.4.3.1, in the case of such simultaneous conversion and during the conversion period of the production unit, animals present in this production unit since the beginning of the conversion period may be fed with in-conversion feed produced on the in-conversion production unit during the first year of conversion and/or with feed in accordance with point 1.4.3.1 and/or with organic feed.</p> <p>Non-organic animals may be introduced into an in-conversion production unit after the start of the conversion period in accordance with point 1.3.4.</p>	<p>1.2.1. Trong trường hợp bắt đầu đồng thời chuyển đổi đơn vị sản xuất, bao gồm đồng cỏ hoặc bất kỳ loại đất nào được sử dụng làm thức ăn chăn nuôi và động vật hiện có trên đơn vị sản xuất này vào thời điểm bắt đầu giai đoạn chuyển đổi của đơn vị sản xuất này như đã đề cập tại điểm 1.7. 1 và 1.7.5(b) Phần I, động vật, sản phẩm động vật có thể được coi là hữu cơ khi kết thúc thời gian chuyển đổi đơn vị sản xuất, ngay cả khi thời gian chuyển đổi quy định tại điểm 1.2.2 của Phần này đối với loại của động vật liên quan dài hơn thời gian chuyển đổi của đơn vị sản xuất.</p> <p>Bằng cách vi phạm điểm 1.4.3.1, trong trường hợp chuyển đổi đồng thời như vậy và trong giai đoạn chuyển đổi của đơn vị sản xuất, động vật có mặt trong đơn vị sản xuất này kể từ khi bắt đầu giai đoạn chuyển đổi có thể được cho ăn bằng thức ăn trong quá trình chuyển đổi được sản xuất tại đơn vị sản xuất đó. -chuyển đổi đơn vị sản xuất trong năm đầu tiên chuyển đổi và/hoặc với thức ăn theo điểm 1.4.3.1 và/hoặc với thức ăn hữu cơ.</p> <p>Động vật phi hữu cơ có thể được đưa vào cơ sở sản xuất đang chuyển đổi sau khi bắt đầu giai đoạn chuyển đổi theo điểm 1.3.4.</p>
<p>1.2.2. Conversion periods specific to the type of animal production are set out as follows:</p> <p>(a) 12 months in the case of bovine animals and equine animals for meat production, and in any case no less than three quarters of their lifetime;</p>	<p>1.2.2. Thời gian chuyển đổi cụ thể đối với loại hình chăn nuôi được quy định như sau:</p> <p>(a) 12 tháng đối với động vật bò và ngựa để lấy thịt và trong mọi trường hợp không ít hơn 3/4 tuổi đời của chúng;</p>

<p>(b) six months in the case of ovine animals, caprine animals and porcine animals and animals for milk production;</p> <p>(c) 10 weeks for poultry for meat production, except for Peking ducks, brought in before they are three days old;</p> <p>(d) seven weeks for Peking ducks brought in before they are three days old;</p> <p>(e) six weeks in the case of poultry for egg production brought in before they are three days old;</p> <p>(f) 12 months for bees.</p> <p>During the conversion period, the wax shall be replaced with wax coming from organic beekeeping.</p> <p>However, non-organic beeswax may be used:</p> <p>(i) where beeswax from organic beekeeping is not available on the market;</p> <p>(ii) where it is proven free of contamination with products or substances not authorised for use in organic production; and</p> <p>(iii) provided that it comes from the cap;</p> <p>(g) three months for rabbits;</p> <p>(h) 12 months for cervine animals.</p>	<p>(b) sáu tháng đối với động vật lấy trứng, dê, lợn và động vật lấy sữa;</p> <p>(c) 10 tuần đối với gia cầm để lấy thịt, ngoại trừ vịt Bắc Kinh, được đưa vào trước khi chúng được ba ngày tuổi;</p> <p>(d) bảy tuần đối với vịt Bắc Kinh được đưa vào trước khi chúng được ba ngày tuổi;</p> <p>(e) sáu tuần đối với gia cầm để sản xuất trứng được đưa vào trước khi chúng được ba ngày tuổi;</p> <p>(f) 12 tháng đối với ong.</p> <p>Trong thời gian chuyển đổi, sáp sẽ được thay thế bằng sáp nuôi ong hữu cơ.</p> <p>Tuy nhiên, sáp ong phi hữu cơ có thể được sử dụng:</p> <p>(i) khi sáp ong từ nghề nuôi ong hữu cơ không có sẵn trên thị trường;</p> <p>(ii) được chứng minh là không bị nhiễm bẩn bởi các sản phẩm hoặc chất không được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ; Và</p> <p>(iii) với điều kiện là nó phải xuất phát từ nắp;</p> <p>(g) ba tháng đối với thỏ;</p> <p>(h) 12 tháng đối với động vật có cỏ.</p>
1.3. Origin of animals	1.3. Nguồn gốc của động vật
1.3.1. Without prejudice to the rules on conversion, organic livestock shall be born or hatched and raised on organic production units.	1.3.1. Không ảnh hưởng đến các quy định về chuyển đổi, vật nuôi hữu cơ được sinh ra, ấp và nuôi tại các cơ sở sản xuất hữu cơ.
<p>1.3.2. With regard to the breeding of organic animals:</p> <p>(a) reproduction shall use natural methods; however, artificial insemination shall be allowed;</p> <p>(b) reproduction shall not be induced or impeded by treatment with hormones or other substances with a similar effect, except as a form of veterinary therapeutic treatment in the case of an individual animal;</p> <p>(c) other forms of artificial reproduction, such as cloning and embryo transfer, shall not be used;</p> <p>(d) the choice of breeds shall be appropriate to the principles of organic production, shall ensure a high standard of animal welfare and shall contribute to the prevention of any suffering and to avoiding the need for the mutilation of animals.</p>	<p>1.3.2. Về chăn nuôi động vật hữu cơ:</p> <p>(a) việc sao chép phải sử dụng các phương pháp tự nhiên; tuy nhiên, được phép thụ tinh nhân tạo;</p> <p>(b) không được gây ra hoặc cản trở quá trình sinh sản bằng cách điều trị bằng hormone hoặc các chất khác có tác dụng tương tự, ngoại trừ dưới dạng một hình thức điều trị thú y trong trường hợp động vật riêng lẻ ;</p> <p>(c) không được sử dụng các hình thức sinh sản nhân tạo khác, như nhân bản vô tính và chuyển phôi;</p> <p>(d) việc lựa chọn giống phải phù hợp với các nguyên tắc sản xuất hữu cơ, phải đảm bảo tiêu chuẩn cao về phúc lợi động vật và góp phần ngăn ngừa mọi đau khổ và tránh nhu cầu cắt xẻo động vật.</p>
1.3.3. When choosing breeds or strains, operators shall consider giving preference to breeds or strains with a high degree of genetic diversity, the capacity of animals to adapt to local conditions, their breeding value, their longevity, their vitality and their resistance to disease or health problems, all without impairment of their welfare. In addition, breeds	1.3.3. Khi lựa chọn giống hoặc chủng, người điều hành phải xem xét ưu tiên các giống hoặc chủng có mức độ đa dạng di truyền cao, khả năng thích ứng của động vật với điều kiện địa phương, giá trị giống, tuổi thọ, sức sống và khả năng kháng bệnh hoặc sức khỏe của chúng. vấn đề, tất cả đều không làm tổn hại đến phúc lợi của họ. Ngoài ra,



<p>or strains of animals shall be selected to avoid specific diseases or health problems associated with some breeds or strains used in intensive production, such as porcine stress syndrome, possibly leading to pale-soft-exudative (PSE) meat, sudden death, spontaneous abortion and difficult births requiring caesarean operations. Preference shall be given to indigenous breeds and strains.</p> <p>To choose the breeds and strains in accordance with the first paragraph, operators shall use the information available in the systems referred to in Article 26(3).</p>	<p>việc lựa chọn giống, chủng vật nuôi phải tránh các bệnh hoặc vấn đề sức khỏe cụ thể liên quan đến một số giống, chủng được sử dụng trong chăn nuôi thâm canh, như hội chứng lợn bị stress, có thể dẫn đến thịt nhợt nhạt, tiết dịch (PSE), chết đột ngột. , sảy thai tự nhiên và những ca sinh nở khó khăn cần phải mổ lấy thai. Ưu tiên các giống, chủng bản địa.</p> <p>Để chọn giống và chủng phù hợp với đoạn đầu tiên, người vận hành phải sử dụng thông tin có sẵn trong các hệ thống được đề cập tại Điều 26(3).</p>
1.3.4. Use of non-organic animals	1. 3.4. Sử dụng động vật vô cơ
1.3.4.1. By way of derogation from point 1.3.1, for breeding purposes, non-organically raised animals may be brought to an organic production unit when breeds are in danger of being lost to farming as referred to in point (b) of Article 28(10) of Regulation (EU) No 1305/2013 and acts adopted on the basis thereof. In such case, the animals of those breeds need not necessarily be nulliparous.	1.3.4.1. Ngoại trừ điểm 1.3.1, vì mục đích chăn nuôi, động vật được nuôi không hữu cơ có thể được đưa đến cơ sở sản xuất hữu cơ khi giống có nguy cơ bị thất lạc trong chăn nuôi quy định tại điểm (b) Điều 28(10) ) của Quy định (EU) số 1305/2013 và các đạo luật được thông qua trên cơ sở đó. Trong trường hợp như vậy, động vật thuộc các giống đó không nhất thiết phải là con cái.
1.3.4.2. By way of derogation from point 1.3.1, for the renovation of apiaries, 20 % per year of the queen bees and swarms may be replaced by non-organic queen bees and swarms in the organic production unit, provided that the queen bees and swarms are placed in hives with combs or comb foundations coming from organic production units. In any case, one swarm or queen bee may be replaced per year by a non-organic swarm or a queen bee.	1.3.4.2. Bằng cách xúc phạm điểm 1.3.1, đối với việc cải tạo các vườn ong, 20 % mỗi năm số ong chúa và đàn ong chúa có thể được thay thế bằng ong chúa và đàn ong vô cơ trong đơn vị sản xuất hữu cơ, với điều kiện là ong chúa và đàn ong chúa. được đặt trong các tổ ong bằng lược hoặc nền lược từ các cơ sở sản xuất hữu cơ. Trong mọi trường hợp, một đàn ong hoặc ong chúa có thể được thay thế mỗi năm bằng một đàn ong vô cơ hoặc một con ong chúa.
1.3.4.3. By way of derogation from point 1.3.1, where a flock is constituted for the first time, or is renewed or reconstituted, and where the qualitative and quantitative needs of farmers cannot be met, the competent authority may decide that non-organically reared poultry may be brought into an organic poultry production unit, provided that the pullets for the production of eggs and poultry for meat production are less than three days old. Products derived from them may only be considered as organic if the conversion period specified in point 1.2 has been complied with.	1.3.4.3. Bằng cách vi phạm điểm 1.3.1, trường hợp đàn được thành lập lần đầu tiên hoặc được đổi mới hoặc tái tổ hợp và khi không thể đáp ứng được nhu cầu về chất và lượng của người chăn nuôi, cơ quan có thẩm quyền có thể quyết định rằng gia cầm được nuôi không hữu cơ có thể được đưa vào cơ sở sản xuất gia cầm hữu cơ, với điều kiện gà mái tơ để sản xuất trứng và gia cầm để sản xuất thịt phải dưới ba ngày tuổi. Các sản phẩm có nguồn gốc từ chúng chỉ có thể được coi là hữu cơ nếu thời gian chuyển đổi quy định tại điểm 1.2 được tuân thủ.
1.3.4.4. By way of derogation from point 1.3.1, where the data collected in the system referred to in point (b) of Article 26(2) shows that the qualitative or quantitative needs of the farmer regarding organic animals are not met, competent authorities may authorise the introduction of non-organic animals into an organic production unit, subject to the conditions provided for in points 1.3.4.4.1 to 1.3.4.4.4.	1.3.4.4. Bằng cách xúc phạm điểm 1.3.1, khi dữ liệu được thu thập trong hệ thống nêu tại điểm (b) của Điều 26(2) cho thấy rằng nhu cầu định tính hoặc định lượng của người nông dân về động vật hữu cơ không được đáp ứng, cơ quan có thẩm quyền có thể cho phép đưa động vật phi hữu cơ vào cơ sở sản xuất hữu cơ với các điều kiện quy định tại các điểm từ 1.3.4.4.1 đến 1.3.4.4.4.
<p>Prior to requesting any such derogation, the farmer shall consult the data collected in the system referred to in point (b) of Article 26(2) in order to verify whether his or her request is justified.</p> <p>For operators in third countries, control authorities and control bodies recognised in accordance with Article 46(1) may authorise the introduction of non-organic animals into an organic production unit where organic animals are not available in sufficient quality or quantity in the territory of the country where the operator is located.</p>	<p>Trước khi yêu cầu bất kỳ sự hạn chế nào như vậy, người nông dân phải tham khảo dữ liệu được thu thập trong hệ thống nêu tại điểm (b) của Điều 26(2) để xác minh xem yêu cầu của mình có hợp lý hay không.</p> <p>Đối với các nhà sản xuất ở nước thứ ba, cơ quan kiểm soát và cơ quan kiểm soát được công nhận theo Điều 46(1) có thể cho phép đưa động vật phi hữu cơ vào một đơn vị sản xuất hữu cơ nơi động vật hữu cơ không có đủ chất lượng hoặc số lượng trong lãnh thổ của nước đó. quốc gia nơi đặt trụ sở của nhà điều hành.</p>
1.3.4.4.1. For breeding purposes, non-organic young animals may be introduced when a herd or flock is constituted for the first time. They shall be reared in accordance with the organic production rules immediately after they are weaned. In addition, the following	1.3.4.4.1. Vì mục đích nhân giống, những con non phi hữu cơ có thể được đưa vào khi một đàn hoặc đàn được thành lập lần đầu tiên. Chúng được nuôi theo quy trình sản xuất hữu cơ ngay sau khi cai sữa. Ngoài ra, những hạn chế sau đây sẽ được áp dụng

<p>restrictions shall apply on the date on which those animals enter the herd or flock:</p> <p>(a) bovine animals, equine animals and cervine animals shall be less than six months old;</p> <p>(b) ovine animals and caprine animals shall be less than 60 days old;</p> <p>(c) porcine animals shall weigh less than 35 kg;</p> <p>(d) rabbits shall be less than three months old.</p>	<p>vào ngày những con vật đó nhập vào đàn hoặc đàn:</p> <p>(a) động vật bò, ngựa và động vật cổ tử cung phải dưới sáu tháng tuổi;</p> <p>(b) động vật lấy trứng và dê phải dưới 60 ngày tuổi;</p> <p>(c) lợn phải có trọng lượng dưới 35 kg;</p> <p>(d) thỏ phải dưới ba tháng tuổi.</p>
<p>1.3.4.4.2. For breeding purposes, non-organic adult male and non-organic nulliparous female animals may be introduced for the renewal of a herd or flock. They shall be reared subsequently in accordance with the organic production rules. In addition, the number of female animals shall be subject to the following restrictions per year:</p> <p>(a) up to a maximum of 10 % of adult equine animals or bovine animals and 20 % of the adult porcine animals, ovine animals, caprine animals, rabbits or cervine animals may be introduced;</p> <p>(b) for units with fewer than 10 equine animals, cervine animals or bovine animals or rabbits, or with fewer than five porcine animals, ovine animals or caprine animals, any such renewal shall be limited to a maximum of one animal per year.</p>	<p>1.3.4.4.2. Vì mục đích nhân giống, các con đực trưởng thành không hữu cơ và con cái đã đẻ non không hữu cơ có thể được đưa vào để đổi mới đàn. Sau đó chúng sẽ được nuôi theo các quy tắc sản xuất hữu cơ. Ngoài ra, số lượng động vật cái phải chịu những hạn chế sau đây mỗi năm:</p> <p>(a) có thể đưa vào tối đa 10% động vật ngựa hoặc bò trưởng thành và 20% động vật lợn trưởng thành, động vật buồng trứng, động vật dê, thỏ hoặc động vật cổ tử cung;</p> <p>(b) đối với các đơn vị có ít hơn 10 con ngựa, động vật cổ tử cung hoặc động vật bò hoặc thỏ, hoặc có ít hơn năm con lợn, động vật buồng trứng hoặc động vật dê, bất kỳ sự gia hạn nào như vậy sẽ được giới hạn ở mức tối đa một con vật mỗi năm.</p>
<p>1.3.4.4.3. The percentages set in point 1.3.4.4.2 may be increased up to 40 %, provided that the competent authority has confirmed that any of following conditions is fulfilled:</p> <p>(a) a major extension to the farm has been undertaken;</p> <p>(b) one breed has been replaced with another;</p> <p>(c) a new livestock specialisation has been initiated.</p>	<p>1.3.4.4.3. Tỷ lệ phần trăm quy định tại điểm 1.3.4.4.2 có thể tăng lên tới 40 % với điều kiện cơ quan có thẩm quyền xác nhận đáp ứng bất kỳ điều kiện nào sau đây:</p> <p>(a) việc mở rộng trang trại lớn đã được thực hiện;</p> <p>(b) một giống đã được thay thế bằng một giống khác;</p> <p>(c) một chuyên ngành chăn nuôi mới đã được bắt đầu.</p>
<p>1.3.4.4.4. In the cases referred to in points 1.3.4.4.1, 1.3.4.4.2 and 1.3.4.4.3, non-organic animals may only be considered as organic if the conversion period specified in point 1.2 has been complied with. The conversion period laid down in point 1.2.2 shall start, at the earliest, once the animals are introduced into the in-conversion production unit.</p>	<p>1.3.4.4.4. Trong các trường hợp nêu tại các điểm 1.3.4.4.1, 1.3.4.4.2 và 1.3.4.4.3, động vật vô cơ chỉ được coi là hữu cơ nếu đã tuân thủ thời gian chuyển đổi quy định tại điểm 1.2. Giai đoạn chuyển đổi quy định tại điểm 1.2.2 phải bắt đầu sớm nhất sau khi động vật được đưa vào đơn vị sản xuất đang chuyển đổi.</p>
<p>1.3.4.4.5. In the cases referred to in points 1.3.4.4.1 to 1.3.4.4.4, non-organic animals shall either be kept separate from other livestock or shall be kept identifiable until the end of the conversion period referred to in point 1.3.4.4.4.</p>	<p>1.3.4.4.5. Trong các trường hợp nêu từ điểm 1.3.4.4.1 đến 1.3.4.4.4, động vật vô cơ được nuôi tách biệt với vật nuôi khác hoặc được lưu giữ để nhận dạng cho đến hết thời gian chuyển đổi nêu tại điểm 1.3.4.4.4.</p>
<p>1.3.4.5. Operators shall keep records or documentary evidence of the origin of animals, identifying the animals in accordance with appropriate systems (per animal or by batch/flock/hive), of the veterinary records of the animals introduced in the holding, the date of arrival, and the conversion period.</p>	<p>1.3.4.5. Người điều hành phải lưu giữ hồ sơ hoặc bằng chứng tài liệu về nguồn gốc của động vật, xác định động vật theo hệ thống thích hợp (mỗi con vật hoặc theo mẻ/đàn/tổ), hồ sơ thú y của động vật được đưa vào cơ sở nuôi giữ, ngày đến, và thời gian chuyển đổi.</p>
<p>1.4. Nutrition</p>	<p>1.4. Dinh dưỡng</p>
<p>1.4.1. General nutrition requirements</p> <p>With regard to nutrition, the following rules shall apply:</p>	<p>1.4.1. Yêu cầu dinh dưỡng chung</p> <p>Về dinh dưỡng, áp dụng các nguyên tắc sau:</p>

<p>(a) feed for livestock shall be obtained primarily from the agricultural holding where the animals are kept or shall be obtained from organic or in-conversion production units belonging to other holdings in the same region;</p> <p>(b) livestock shall be fed with organic or in-conversion feed that meets the animal's nutritional requirements at the various stages of its development; restricted feeding shall not be permitted in livestock production unless justified for veterinary reasons;</p> <p>(c) livestock shall not be kept in conditions or on a diet which may encourage anaemia;</p> <p>(d) fattening practices shall always respect the normal nutritional patterns for each species and the animals' welfare at each stage of the rearing process; force-feeding is forbidden;</p> <p>(e) with the exception of porcine animals, poultry and bees, livestock shall have permanent access to pasture whenever conditions allow or shall have permanent access to roughage;</p> <p>(f) growth promoters and synthetic amino-acids shall not be used;</p> <p>(g) suckling animals shall preferably be fed on maternal milk for a minimum period laid down by the Commission in accordance with point (a) of Article 14(3); milk replacers containing chemically synthesised components or components of plant origin shall not be used during that period;</p> <p>(h) feed materials of plant, algal, animal or yeast origin shall be organic;</p> <p>(i) non-organic feed materials of plant, algal, animal or yeast origin, feed materials of microbial or of mineral origin, feed additives and processing aids may be used only if they have been authorised pursuant to Article 24 for use in organic production.</p>	<p>(a) thức ăn cho vật nuôi phải được lấy chủ yếu từ trang trại nông nghiệp nơi động vật được nuôi dưỡng hoặc sẽ được lấy từ các cơ sở sản xuất hữu cơ hoặc chuyển đổi thuộc các trang trại khác trong cùng khu vực;</p> <p>(b) vật nuôi phải được cho ăn bằng thức ăn hữu cơ hoặc thức ăn chuyển hóa đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng của vật nuôi ở các giai đoạn phát triển khác nhau; không được phép cho ăn hạn chế trong chăn nuôi trừ khi có lý do chính đáng;</p> <p>(c) không được nuôi gia súc trong điều kiện hoặc chế độ ăn có thể gây thiếu máu;</p> <p>(d) các biện pháp vỗ béo phải luôn tôn trọng chế độ dinh dưỡng thông thường của từng loài và phúc lợi của động vật ở từng giai đoạn của quá trình nuôi dưỡng; việc ép ăn bị cấm;</p> <p>(e) ngoại trừ lợn, gia cầm và ong, vật nuôi sẽ được tiếp cận đồng cỏ thường xuyên bất cứ khi nào điều kiện cho phép hoặc phải được tiếp cận lâu dài với thức ăn thô;</p> <p>(f) không được sử dụng chất kích thích tăng trưởng và axit amin tổng hợp;</p> <p>(g) động vật đang bú tốt nhất nên được nuôi bằng sữa mẹ trong thời gian tối thiểu do Ủy ban quy định theo điểm (a) của Điều 14(3); không được sử dụng các sản phẩm thay thế sữa có thành phần tổng hợp hóa học hoặc thành phần có nguồn gốc thực vật trong thời gian đó;</p> <p>(h) nguyên liệu thức ăn có nguồn gốc thực vật, tảo, động vật hoặc nấm men phải là hữu cơ;</p> <p>(i) nguyên liệu thức ăn chăn nuôi phi hữu cơ có nguồn gốc thực vật, tảo, động vật hoặc nấm men, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc vi sinh vật hoặc khoáng chất, phụ gia thức ăn chăn nuôi và chất hỗ trợ chế biến chỉ có thể được sử dụng nếu chúng được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ theo Điều 24.</p>
1.4.2. Grazing	1.4.2. Chăn thả
<p>1.4.2.1. Grazing on organic land</p> <p>Without prejudice to point 1.4.2.2, organic animals shall graze on organic land. However, non-organic animals may use organic pasturage for a limited period each year, provided that they have been raised in an environmental friendly way on land supported under Articles 23, 25, 28, 30, 31 and 34 of Regulation (EU) No 1305/2013 and that they are not present on the organic land at the same time as organic animals.</p>	<p>1.4.2.1. Chăn thả trên đất hữu cơ</p> <p>Không ảnh hưởng đến điểm 1.4.2.2, động vật hữu cơ được chăn thả trên đất hữu cơ. Tuy nhiên, động vật phi hữu cơ có thể sử dụng đồng cỏ hữu cơ trong một khoảng thời gian giới hạn mỗi năm với điều kiện chúng được nuôi theo cách thân thiện với môi trường trên đất được hỗ trợ theo Điều 23, 25, 28, 30, 31 và 34 của Quy định (EU) Không 1305/2013 và chúng không hiện diện trên đất hữu cơ cùng lúc với động vật hữu cơ.</p>
1.4.2.2. Grazing on common land and transhumance	1.4.2.2. Chăn thả trên đất chung và chuyển đổi con người
<p>1.4.2.2.1. Organic animals may graze on common land, provided that:</p> <p>(a) the common land has not been treated with products or substances not authorised for use in organic production for at least three years;</p> <p>(b) any non-organic animals which use the common land have been raised in an environmental friendly way on land supported under Articles 23, 25, 28, 30, 31 and 34 of Regulation (EU) No 1305/2013;</p>	<p>1.4.2.2.1. Động vật hữu cơ có thể chăn thả trên đất chung với điều kiện:</p> <p>(a) đất chung chưa được xử lý bằng các sản phẩm hoặc chất không được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ trong ít nhất ba năm;</p> <p>(b) bất kỳ động vật phi hữu cơ nào sử dụng đất chung đều được nuôi theo cách thân thiện với môi trường trên đất được hỗ trợ theo Điều 23, 25, 28, 30, 31 và 34 của Quy định (EU) số 1305/2013;</p>

(c) any livestock products from organic animals that were produced during the period when those animals grazed on common land are not considered as organic products unless adequate segregation from non-organic animals can be proved.	(c) bất kỳ sản phẩm chăn nuôi nào từ động vật hữu cơ được sản xuất trong thời kỳ những động vật đó được chăn thả trên đất chung không được coi là sản phẩm hữu cơ trừ khi có thể chứng minh được sự phân biệt đầy đủ với động vật phi hữu cơ.
1.4.2.2.2. During the period of transhumance, organic animals may graze on non-organic land when they are being moved on foot from one grazing area to another. During that period, organic animals shall be kept separate from other animals. The uptake of non-organic feed, in the form of grass and other vegetation on which the animals graze, shall be allowed:  (a) for a maximum of 35 days covering both the outward and return journeys; or  (b) for a maximum of 10 % of the total feed ration per year, calculated as a percentage of the dry matter of feedstuffs of agricultural origin.	1.4.2.2.2. Trong thời kỳ chuyển đổi con người, động vật hữu cơ có thể chăn thả trên đất phi hữu cơ khi chúng được di chuyển bằng đường bộ từ khu vực chăn thả này sang khu vực chăn thả khác. Trong thời gian đó, động vật hữu cơ phải được cách ly riêng với các động vật khác. Được phép sử dụng thức ăn vô cơ, dưới dạng cỏ và các loại thực vật khác mà động vật ăn cỏ:  (a) tối đa 35 ngày bao gồm cả hành trình đi và về; hoặc  (b) tối đa là 10% tổng khẩu phần thức ăn mỗi năm, được tính bằng phần trăm chất khô của thức ăn có nguồn gốc nông nghiệp.
1.4.3. In-conversion feed	1.4.3. Nguồn cấp dữ liệu trong chuyển đổi
1.4.3.1. For agricultural holdings that produce organic livestock:  (a) up to 25 % on average of the feed formula of rations may comprise in-conversion feed from the second year of conversion. This percentage may be increased to 100 % if this in-conversion feed comes from the holding where the livestock is kept; and  (b) up to 20 % of the total average amount of feed fed to livestock may originate from the grazing or harvesting of permanent pastures, perennial forage parcels or protein crops sown under organic management on lands in their first year of conversion, provided that those lands are part of the holding itself.  When both types of in-conversion feed referred to in points (a) and (b) are being used for feeding, the total combined percentage of such feed shall not exceed the percentage fixed in point (a).	1.4.3.1. Đối với cơ sở nông nghiệp sản xuất vật nuôi hữu cơ:  (a) trung bình lên tới 25% công thức thức ăn của khẩu phần có thể bao gồm thức ăn đang chuyển đổi từ năm thứ hai chuyển đổi. Tỷ lệ phần trăm này có thể tăng lên 100 % nếu thức ăn chuyển đổi này đến từ cơ sở nuôi giữ vật nuôi; Và  (b) tối đa 20% tổng lượng thức ăn trung bình dùng cho vật nuôi có thể bắt nguồn từ việc chăn thả hoặc thu hoạch đồng cỏ cố định, các lô thức ăn gia súc lâu năm hoặc cây protein được gieo trồng dưới sự quản lý hữu cơ trên đất trong năm đầu tiên chuyển đổi, với điều kiện là những đất đai là một phần của việc nắm giữ chính nó.  Khi sử dụng cả hai loại thức ăn chuyển hóa nêu tại điểm (a) và (b) để cho ăn thì tổng tỷ lệ kết hợp của các loại thức ăn đó không được vượt quá tỷ lệ cố định tại điểm (a).
1.4.3.2. The figures in point 1.4.3.1 shall be calculated annually as a percentage of the dry matter of feed of plant origin.	1.4.3.2. Số liệu tại điểm 1.4.3.1 được tính hàng năm bằng phần trăm chất khô của thức ăn có nguồn gốc thực vật.
1.4.4. Record-keeping of the feeding regime  Operators shall keep records of the feeding regime and, where relevant, the grazing period. In particular, they shall keep records of the name of the feed, including any form of feed used e.g. compound feed, proportions of various feed materials of rations and proportion of feed from their own holding or the same region and, where relevant, periods of access to grazing areas, periods of transhumance where restrictions apply and documentary evidence of the application of points 1.4.2 and 1.4.3.	1.4.4. Ghi chép chế độ cho ăn  Người điều hành phải lưu giữ hồ sơ về chế độ cho ăn và thời gian chăn thả, nếu phù hợp. Đặc biệt, họ phải lưu giữ hồ sơ về tên của thức ăn chăn nuôi, bao gồm bất kỳ dạng thức ăn nào được sử dụng, ví dụ như thức ăn hỗn hợp, tỷ lệ các nguyên liệu thức ăn chăn nuôi khác nhau trong khẩu phần và tỷ lệ thức ăn từ trang trại của họ hoặc cùng khu vực và, nếu có liên quan, các khoảng thời gian tiếp cận các khu vực chăn thả, thời gian chuyển đổi con người nơi áp dụng các hạn chế và bằng chứng tài liệu về việc áp dụng các điểm 1.4.2 và 1.4.3.
1.5. Health care	1.5. Chăm sóc sức khỏe
1.5.1. Disease prevention	1.5.1. Phòng chống dịch bệnh
1.5.1.1. Disease prevention shall be based on breed and strain selection, husbandry management practices, high-quality feed, exercise, appropriate stocking density and	1.5.1.1. Phòng bệnh phải dựa trên việc lựa chọn giống và chủng, thực hành quản lý chăn nuôi, thức ăn chất lượng cao, tập luyện, mật độ thả giống thích hợp và chuồng

adequate and appropriate housing maintained in hygienic conditions.	nuôi đầy đủ và thích hợp được duy trì trong điều kiện vệ sinh.
1.5.1.2. Immunological veterinary medicinal products may be used.	1.5.1.2. Có thể sử dụng các sản phẩm thuốc thú y miễn dịch.
1.5.1.3. Chemically synthesised allopathic veterinary medicinal products, including antibiotics and boluses of synthesised allopathic chemical molecules, shall not be used for preventive treatment.	1.5.1.3. Các sản phẩm thuốc thú y đối chứng tổng hợp về mặt hóa học, bao gồm thuốc kháng sinh và thuốc tiêm bolus của các phân tử hóa học đối chứng tổng hợp, sẽ không được sử dụng để điều trị phòng bệnh.
1.5.1.4. Substances to promote growth or production (including antibiotics, coccidiostats and other artificial aids for growth promotion purposes) and hormones and similar substances for the purpose of controlling reproduction or for other purposes (e.g. induction or synchronisation of oestrus) shall not be used.	1.5.1.4. Không được sử dụng các chất thúc đẩy tăng trưởng hoặc sản xuất (bao gồm thuốc kháng sinh, thuốc cầu trùng và các chất hỗ trợ nhân tạo khác nhằm mục đích thúc đẩy tăng trưởng) và hormone và các chất tương tự nhằm mục đích kiểm soát sinh sản hoặc cho các mục đích khác (ví dụ: kích thích hoặc đồng thời động dục).
1.5.1.5. Where livestock is obtained from non-organic production units, special measures such as screening tests or quarantine periods shall apply, depending on local circumstances.	1.5.1.5. Trường hợp vật nuôi được lấy từ các cơ sở sản xuất phi hữu cơ thì phải áp dụng các biện pháp đặc biệt như xét nghiệm sàng lọc hoặc thời gian cách ly tùy theo hoàn cảnh địa phương.
1.5.1.6. Only the products for cleaning and disinfection in livestock buildings and installations authorised pursuant to Article 24 for use in organic production shall be used for that purpose. Operators shall keep records of the use of those products including the date or dates on which the product was used, the name of the product, its active substances, and the location of such use.	1.5.1.6. Chỉ những sản phẩm dùng để làm sạch và khử trùng trong chuồng trại và cơ sở chăn nuôi được phép sử dụng theo Điều 24 trong sản xuất hữu cơ mới được sử dụng cho mục đích đó. Người vận hành phải lưu giữ hồ sơ về việc sử dụng các sản phẩm đó bao gồm ngày hoặc các ngày sử dụng sản phẩm, tên sản phẩm, hoạt chất của sản phẩm và địa điểm sử dụng.
1.5.1.7. Housing, pens, equipment and utensils shall be properly cleaned and disinfected to prevent cross-infection and the build-up of disease carrying organisms. Faeces, urine and uneaten or spilt feed shall be removed as often as necessary to minimise smell and to avoid attracting insects or rodents. Rodenticides, to be used only in traps, and products and substances authorised pursuant to Articles 9 and 24 for use in organic production may be used for the elimination of insects and other pests in buildings and other installations where livestock are kept.	1.5.1.7. Chuồng trại, chuồng trại, thiết bị và dụng cụ phải được làm sạch và khử trùng đúng cách để ngăn ngừa lây nhiễm chéo và tích tụ các sinh vật mang mầm bệnh. Phân, nước tiểu và thức ăn thừa hoặc thức ăn rơi vãi phải được loại bỏ thường xuyên khi cần thiết để giảm thiểu mùi hôi và tránh thu hút côn trùng hoặc động vật gặm nhấm. Thuốc diệt chuột, chỉ được sử dụng trong bẫy, và các sản phẩm và chất được phép sử dụng theo Điều 9 và 24 để sử dụng trong sản xuất hữu cơ có thể được sử dụng để diệt côn trùng và các loài gây hại khác trong các tòa nhà và các cơ sở khác nơi chăn nuôi gia súc.
1.5.2. Veterinary treatment	1.5.2. Điều trị thú y
1.5.2.1. Where animals become sick or injured despite preventive measures to ensure animal health, they shall be treated immediately.	1.5.2.1. Trường hợp động vật bị ốm, bị thương dù đã có biện pháp phòng ngừa để bảo đảm sức khỏe thì phải điều trị ngay.
1.5.2.2. Disease shall be treated immediately to avoid suffering of the animal. Chemically synthesised allopathic veterinary medicinal products, including antibiotics, may be used where necessary, under strict conditions and under the responsibility of a veterinarian, when the use of phytotherapeutic, homeopathic and other products is inappropriate. In particular, restrictions with respect to courses of treatment and withdrawal periods shall be defined.	1.5.2.2. Bệnh phải được điều trị ngay để tránh gây đau khổ cho vật nuôi. Các sản phẩm thuốc thú y đối chứng tổng hợp về mặt hóa học, bao gồm cả thuốc kháng sinh, có thể được sử dụng khi cần thiết, trong những điều kiện nghiêm ngặt và thuộc trách nhiệm của bác sĩ thú y, khi việc sử dụng các sản phẩm trị liệu bằng thực vật, vi lượng đồng căn và các sản phẩm khác là không thích hợp. Đặc biệt, các hạn chế liên quan đến các đợt điều trị và giai đoạn ngưng điều trị phải được xác định.
1.5.2.3. Feed materials of mineral origin authorised pursuant to Article 24 for use in organic production, nutritional additives authorised pursuant to Article 24 for use in organic production, and phytotherapeutic and homeopathic products shall be used in preference to treatment with chemically synthesised allopathic veterinary medicinal products, including antibiotics, provided that their therapeutic effect is effective for the	1.5.2.3. Nguyên liệu thức ăn có nguồn gốc khoáng sản được cấp phép theo Điều 24 để sử dụng trong sản xuất hữu cơ, các chất phụ gia dinh dưỡng được cấp phép theo Điều 24 để sử dụng trong sản xuất hữu cơ, và các sản phẩm trị liệu bằng thực vật và vi lượng đồng căn sẽ được ưu tiên sử dụng hơn là điều trị bằng các sản phẩm thuốc thú y đối chứng tổng hợp hóa học, bao gồm kháng sinh, với điều kiện là tác dụng điều trị của

species of animal and for the condition for which the treatment is intended.	chúng có hiệu quả đối với loài động vật và tình trạng bệnh mà việc điều trị dự kiến.
1.5.2.4. With the exception of vaccinations, treatments for parasites and compulsory eradication schemes, where an animal or a group of animals receives more than three courses of treatments with chemically synthesised allopathic veterinary medicinal products, including antibiotics, within 12 months, or more than one course of treatment if their productive lifecycle is less than one year, neither the livestock concerned nor produce derived from such livestock shall be sold as organic products, and the livestock shall be subject to the conversion periods referred to in point 1.2.	1.5.2.4. Ngoại trừ tiêm chủng, điều trị ký sinh trùng và các chương trình diệt trừ bắt buộc, trong đó một động vật hoặc một nhóm động vật nhận được hơn ba đợt điều trị bằng các sản phẩm thuốc thú y đối chứng tổng hợp về mặt hóa học, bao gồm cả thuốc kháng sinh, trong vòng 12 tháng hoặc nhiều hơn một đợt xử lý nếu vòng đời sản xuất của chúng dưới một năm thì vật nuôi liên quan và sản phẩm có nguồn gốc từ vật nuôi đó không được bán dưới dạng sản phẩm hữu cơ và vật nuôi phải tuân theo các giai đoạn chuyển đổi nêu tại điểm 1.2.
1.5.2.5. The withdrawal period between the last administration to an animal of a chemically synthesised allopathic veterinary medicinal product, including of an antibiotic, under normal conditions of use, and the production of organically produced foodstuffs from that animal shall be twice the withdrawal period referred to in Article 11 of Directive 2001/82/EC, and shall be at least 48 hours.	1.5.2.5. Khoảng thời gian ngừng sử dụng thuốc thú y đối chứng tổng hợp hóa học cho động vật, bao gồm cả thuốc kháng sinh, trong điều kiện sử dụng bình thường và quá trình sản xuất thực phẩm được sản xuất hữu cơ từ động vật đó sẽ gấp đôi thời gian ngừng sử dụng được đề cập tại Điều 11 của Chỉ thị 2001/82/EC và phải có ít nhất 48 giờ.
1.5.2.6. Treatments related to the protection of human and animal health imposed on the basis of Union legislation shall be allowed.	1.5.2.6. Các biện pháp xử lý liên quan đến bảo vệ sức khỏe con người và động vật được áp dụng trên cơ sở luật pháp của Liên minh sẽ được cho phép.
1.5.2.7. Operators shall keep records or documentary evidence of any treatment applied and, in particular, the identification of the animals treated, the date of treatment, diagnosis, the posology, the name of the treatment product and, where applicable, the veterinary prescription for veterinary care, and the withdrawal period applied before livestock products can be marketed and labelled as organic.	1.5.2.7. Người điều hành phải lưu giữ hồ sơ hoặc bằng chứng tài liệu về bất kỳ phương pháp điều trị nào được áp dụng và đặc biệt là thông tin xác định động vật được điều trị, ngày điều trị, chẩn đoán, liều lượng, tên sản phẩm điều trị và, nếu có, đơn thuốc thú y để chăm sóc thú y, và thời gian thu hồi được áp dụng trước khi các sản phẩm chăn nuôi có thể được đưa ra thị trường và dán nhãn là hữu cơ.
1.6. Housing and husbandry practices	1.6. Tập quán nhà ở và chăn nuôi
1.6.1. Insulation, heating and ventilation of the building shall ensure that air circulation, dust level, temperature, relative air humidity and gas concentration are kept within limits which ensure the well-being of the animals. The building shall permit plentiful natural ventilation and light to enter.	1.6.1. Cách nhiệt, sưởi ấm và thông gió của tòa nhà phải đảm bảo rằng sự lưu thông không khí, mức bụi, nhiệt độ, độ ẩm không khí tương đối và nồng độ khí được giữ trong giới hạn đảm bảo sức khỏe của động vật. Tòa nhà phải có đủ thông gió tự nhiên và ánh sáng đi vào.
1.6.2. Housing for livestock shall not be mandatory in areas with appropriate climatic conditions enabling animals to live outdoors. In such cases, animals shall have access to shelters or shady areas to protect them from adverse weather conditions.	1.6.2. Không bắt buộc phải có nhà ở cho vật nuôi ở những khu vực có điều kiện khí hậu thích hợp cho phép động vật sống ngoài trời. Trong những trường hợp như vậy, động vật phải được tiếp cận nơi trú ẩn hoặc khu vực râm mát để bảo vệ chúng khỏi các điều kiện thời tiết bất lợi.
1.6.3. The stocking density in buildings shall provide for the comfort, well-being and species-specific needs of the animals, and shall depend in particular on the species, the breed and the age of the animals. It shall also take account of the behavioural needs of the animals, which depend in particular on the size of the group and the animals' sex. The density shall ensure the animals' welfare by providing them with sufficient space to stand naturally, to move, to lie down easily, to turn round, to groom themselves, to assume all natural postures and to make all natural movements, such as stretching and wing flapping.	1.6.3. Mật độ thả giống trong các tòa nhà phải mang lại sự thoải mái, sức khỏe và nhu cầu cụ thể cho từng loài động vật và đặc biệt phụ thuộc vào loài, giống và độ tuổi của động vật. Nó cũng phải tính đến nhu cầu hành vi của động vật, đặc biệt phụ thuộc vào quy mô nhóm và giới tính của động vật. Mật độ phải đảm bảo phúc lợi cho động vật bằng cách cung cấp đủ không gian để chúng đứng tự nhiên, di chuyển, nằm dễ dàng, xoay người, chải lông, thực hiện mọi tư thế tự nhiên và thực hiện mọi chuyển động tự nhiên, chẳng hạn như duỗi người và vỗ cánh.
1.6.4. The minimum surface for indoor and outdoor areas, and the technical details relating to housing, laid down in the implementing acts referred to in Article 14(3), shall be complied with.	1.6.4. Bề mặt tối thiểu của các khu vực trong nhà và ngoài trời cũng như các chi tiết kỹ thuật liên quan đến nhà ở được quy định trong các đạo luật thực hiện nêu tại Điều 14(3) phải được tuân thủ.

1.6.5. Open air areas may be partially covered. Verandas shall not be considered as open air areas.	1.6.5. Các khu vực ngoài trời có thể được che phủ một phần. Hiên không được coi là khu vực ngoài trời.
1.6.6. The total stocking density shall not exceed the limit of 170 kg of organic nitrogen per year and hectare of agricultural area.	1.6.6. Tổng mật độ thả nuôi không vượt quá giới hạn 170 kg nitơ hữu cơ /năm trên 1 ha diện tích nông nghiệp.
1.6.7. To determine the appropriate density of livestock referred to in point 1.6.6, the competent authority shall set out the livestock units equivalent to the limit referred to in point 1.6.6, following the figures laid down in each of the specific requirements per type of animal production.	1.6.7. Để xác định mật độ chăn nuôi phù hợp nêu tại điểm 1.6.6, cơ quan có thẩm quyền quy định đơn vị vật nuôi tương ứng với giới hạn nêu tại điểm 1.6.6 theo số liệu tại từng yêu cầu cụ thể đối với từng loại vật nuôi. sản phẩm dành cho thú vật.
1.6.8. Cages, boxes and flat decks to raise livestock shall not be used for any livestock species.	1.6.8. Không sử dụng lồng, hộp, sàn phẳng để chăn nuôi bất kỳ loài vật nuôi nào.
1.6.9. When livestock is treated individually for veterinary reasons, it shall be kept in spaces that have a solid floor and shall be provided with straw or appropriate bedding. The animal must be able to turn around easily and to lie down comfortably at full length.	1.6.9. Khi vật nuôi được điều trị riêng lẻ vì lý do thú y, chúng phải được nhốt trong không gian có sàn vững chắc và phải được cung cấp rơm hoặc chất độn chuồng thích hợp. Con vật phải có khả năng xoay người dễ dàng và nằm ngửa thoải mái.
1.6.10. Organic livestock may not be reared in a pen on very wet or marshy soil.	1.6.10. Vật nuôi hữu cơ không được nuôi trong chuồng trên đất quá ẩm ướt hoặc đầm lầy.
1.7. Animal welfare	1.7. Phúc lợi động vật
1.7.1. All persons involved in keeping animals and in handling animals during transport and slaughter shall possess the necessary basic knowledge and skills as regards the health and the welfare needs of the animals and shall have followed adequate training, as required in particular in Council Regulation (EC) No 1/2005 ( 1 ) and Council Regulation No (EC) 1099/2009 ( 2 ), to ensure proper application of the rules set out in this Regulation.	1.7.1. Tất cả những người liên quan đến việc nuôi giữ và xử lý động vật trong quá trình vận chuyển và giết mổ phải có kiến thức và kỹ năng cơ bản cần thiết liên quan đến sức khỏe và nhu cầu phúc lợi của động vật và phải được đào tạo đầy đủ, đặc biệt là theo yêu cầu trong Quy định của Hội đồng (EC) Số 1/2005 ( 1 ) và Quy định của Hội đồng số (EC) 1099/2009 ( 2 ), để đảm bảo áp dụng đúng các quy tắc được nêu trong Quy định này.
1.7.2. Husbandry practices, including stocking densities and housing conditions, shall ensure that the developmental, physiological and ethological needs of the animals are met.	1.7.2. Thực hành chăn nuôi, bao gồm mật độ thả giống và điều kiện chuồng trại, phải đảm bảo đáp ứng các nhu cầu phát triển, sinh lý và tập tính của động vật.
1.7.3. Livestock shall have permanent access to open air areas that allow the animals to exercise, preferably pasture, whenever weather and seasonal conditions and the state of the ground allow, except where restrictions and obligations related to the protection of human and animal health have been imposed on the basis of Union legislation.	1.7.3. Vật nuôi phải được tiếp cận thường xuyên các khu vực ngoài trời cho phép động vật tập thể dục, tốt nhất là trên đồng cỏ, bất cứ khi nào thời tiết, điều kiện theo mùa và tình trạng mặt đất cho phép, trừ khi áp dụng các hạn chế và nghĩa vụ liên quan đến việc bảo vệ sức khỏe con người và động vật. cơ sở pháp luật của Liên minh.
1.7.4. The number of livestock shall be limited with a view to minimising overgrazing, poaching of soil, erosion, and pollution caused by animals or by the spreading of their manure.	1.7.4. Số lượng vật nuôi phải được hạn chế nhằm giảm thiểu tình trạng chăn thả quá mức, săn trộm đất, xói mòn và ô nhiễm do động vật gây ra hoặc do việc rải phân của chúng.
1.7.5. Tethering or isolation of livestock shall be prohibited, except in relation to individual animals for a limited period and insofar as this is justified for veterinary reasons. The isolation of livestock may only be authorised, and only for a limited period, where workers' safety is compromised or for animal welfare reasons. Competent authorities may authorise the tethering of cattle in farms with a maximum of 50 animals (excluding young stock) where it is not possible to keep the cattle in groups appropriate to their behaviour requirements, provided they have access to pastures during the grazing	1.7.5. Việc buộc hoặc cách ly vật nuôi sẽ bị cấm, ngoại trừ liên quan đến từng động vật trong một thời gian giới hạn và trong chừng mực việc này là hợp lý vì lý do thú y. Việc cách ly vật nuôi chỉ có thể được cho phép và chỉ trong một khoảng thời gian giới hạn khi sự an toàn của người lao động bị ảnh hưởng hoặc vì lý do phúc lợi động vật. Cơ quan có thẩm quyền có thể cho phép buộc gia súc trong các trang trại có tối đa 50 con (không bao gồm đàn con) khi không thể giữ gia súc theo nhóm phù hợp với yêu cầu hành vi của chúng, miễn là chúng được tiếp cận đồng cỏ trong thời gian chăn thả, và được tiếp

period, and have access to open air areas at least twice a week when grazing is not possible.	cận các khu vực ngoài trời ít nhất hai lần một tuần khi không thể chăn thả.
1.7.6. Duration of transport of livestock shall be minimised.	1.7.6. Thời gian vận chuyển vật nuôi sẽ được giảm thiểu.
1.7.7. Any suffering, pain and distress shall be avoided and shall be kept to a minimum during the entire life of the animal, including at the time of slaughter.	1.7.7. Mọi sự đau đớn, đau đớn và đau khổ phải được tránh và được giữ ở mức tối thiểu trong suốt cuộc đời của động vật, kể cả lúc giết mổ.
1.7.8. Without prejudice to developments in Union legislation on animal welfare, tail-docking of sheep, beak trimming undertaken in the first three days of life, and dehorning may exceptionally be allowed, but only on a case-by-case basis and only when those practices improve the health, welfare or hygiene of the livestock or where workers' safety would otherwise be compromised. Disbudding may be allowed only on a case by case basis when it improves the health, welfare or hygiene of the livestock or where workers' safety would otherwise be compromised. The competent authority shall only authorise such operations where the operator has duly notified and justified the operations to that competent authority and where the operation is to be carried out by qualified personnel.	1.7.8. Không ảnh hưởng đến sự phát triển trong luật của Liên minh về phúc lợi động vật, cắt đuôi cừu, cắt mỏ được thực hiện trong ba ngày đầu đời và cắt sừng có thể được cho phép một cách đặc biệt, nhưng chỉ trên cơ sở từng trường hợp cụ thể và chỉ khi những thực hành đó cải thiện sức khỏe, phúc lợi hoặc vệ sinh của vật nuôi hoặc ở những nơi có thể gây tổn hại đến sự an toàn của người lao động. Việc loại bỏ chỉ có thể được phép trong từng trường hợp khi nó cải thiện được sức khỏe, phúc lợi hoặc vệ sinh của vật nuôi hoặc khi sự an toàn của người lao động có thể bị tổn hại. Cơ quan có thẩm quyền chỉ được phép thực hiện các hoạt động đó khi người điều hành đã thông báo hợp lệ và giải thích rõ ràng về hoạt động đó cho cơ quan có thẩm quyền đó và khi hoạt động đó được thực hiện bởi nhân viên có trình độ.
1.7.9. Any suffering to the animals shall be reduced to a minimum by applying adequate anaesthesia and/or analgesia and by carrying out each operation at only the most appropriate age by qualified personnel.	1.7.9. Bất kỳ sự đau đớn nào đối với động vật phải được giảm thiểu đến mức tối thiểu bằng cách gây mê và/hoặc giảm đau đầy đủ và bằng cách chỉ thực hiện từng hoạt động ở độ tuổi thích hợp nhất bởi nhân viên có trình độ.
1.7.10. Physical castration shall be allowed in order to maintain the quality of products and traditional production practices, but only under the conditions set out in point 1.7.9.	1.7.10. Được phép thiến thể chất nhằm duy trì chất lượng sản phẩm và tập quán sản xuất truyền thống nhưng chỉ với các điều kiện nêu tại điểm 1.7.9.
1.7.11. The loading and unloading of animals shall be carried out without the use of any type of electrical or other painful stimulation to coerce the animals. The use of allopathic tranquillisers, prior to or during transport, shall be prohibited.	1.7.11. Việc xếp và dỡ động vật phải được thực hiện mà không sử dụng bất kỳ loại kích thích điện hoặc kích thích gây đau đớn nào khác để ép buộc động vật. Việc sử dụng thuốc an thần đối chứng trước hoặc trong khi vận chuyển đều bị cấm.
1.7.12. Operators shall keep records or documentary evidence of any specific operation applied and justifications for the application of point 1.7.5, 1.7.8, 1.7.9 or 1.7.10. As regards animals leaving the holding, the following data shall be recorded, where relevant: age, number of animals, weight of slaughter animals, appropriate identification (per animal or by batch/flock/hive) date of departure and destination.	1.7.12. Người vận hành phải lưu giữ hồ sơ hoặc bằng chứng tài liệu về bất kỳ hoạt động cụ thể nào được áp dụng và giải trình cho việc áp dụng điểm 1.7.5, 1.7.8, 1.7.9 hoặc 1.7.10. Đối với động vật rời khỏi cơ sở giữ, các dữ liệu sau phải được ghi lại, nếu thích hợp: tuổi, số lượng động vật, trọng lượng của động vật được giết mổ, nhận dạng thích hợp (mỗi con vật hoặc theo mẻ/đàn/tổ) ngày khởi hành và điểm đến.
1.8. Preparation of unprocessed products  If preparation operations other than processing are carried out on livestock, the general requirements laid down in points 1.2, 1.3, 1.4, 1.5 and 2.2.3 of Part IV shall apply <i>mutatis mutandis</i> to such operations.	1.8. Chuẩn bị sản phẩm chưa qua chế biến  Nếu các hoạt động sơ chế không phải chế biến được thực hiện trên vật nuôi thì các yêu cầu chung nêu tại các điểm 1.2, 1.3, 1.4, 1.5 và 2.2.3 của Phần IV sẽ được áp dụng với những sửa đổi thích hợp cho các hoạt động đó.
1.9. Additional general rules	1.9. Các quy tắc chung bổ sung
1.9.1. For bovine animals, ovine animals, caprine animals and equine animals	1.9.1. Đối với động vật bò, động vật có trướng, động vật có lông và động vật có ngựa
1.9.1.1. Nutrition  With regard to nutrition, the following rules shall apply:  (a) at least 60 % of the feed shall come from the farm itself or, if this is not feasible or	1.9.1.1. Dinh dưỡng  Về dinh dưỡng, áp dụng các nguyên tắc sau:  (a) ít nhất 60% thức ăn chăn nuôi phải đến từ chính trang trại hoặc, nếu điều này không



<p>such feed is not available, shall be produced in cooperation with other organic or in-conversion production units and feed operators using feed and feed material from the same region. This percentage shall be raised to 70 % as from 1 January 2024 ;</p> <p>(b) animals shall have access to pasturage for grazing whenever conditions allow;</p> <p>(c) notwithstanding point (b), male bovine animals over one year old shall have access to pasturage or an open air area;</p> <p>(d) where animals have access to pasturage during the grazing period and where the winter housing system allows the animals to move freely, the obligation to provide open air areas during the winter months may be waived;</p> <p>(e) rearing systems shall be based on maximum use of grazing pasturage, by reference to the availability of pastures in the different periods of the year;</p> <p>(f) at least 60 % of the dry matter in daily rations shall consist of roughage, fresh or dried fodder, or silage. This percentage may be reduced to 50 % for animals in dairy production for a maximum period of three months in early lactation.</p>	<p>khả thi hoặc thức ăn đó không có sẵn thì phải được sản xuất với sự hợp tác của các đơn vị sản xuất hữu cơ hoặc đang chuyển đổi khác và các nhà sản xuất thức ăn chăn nuôi sử dụng thức ăn và nguyên liệu thức ăn từ cùng một khu vực. Tỷ lệ này sẽ được nâng lên 70% kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 ;</p> <p>(b) động vật phải được tiếp cận đồng cỏ để chăn thả bất cứ khi nào điều kiện cho phép;</p> <p>(c) bất kể điểm (b), bò đực trên một tuổi phải được tiếp cận đồng cỏ hoặc khu vực ngoài trời;</p> <p>(d) nơi động vật được tiếp cận đồng cỏ trong thời gian chăn thả và nơi hệ thống chuồng trại mùa đông cho phép động vật di chuyển tự do, nghĩa vụ cung cấp khu vực ngoài trời trong những tháng mùa đông có thể được miễn;</p> <p>(e) hệ thống chăn nuôi phải dựa trên việc sử dụng tối đa đồng cỏ chăn thả, dựa trên sự sẵn có của đồng cỏ trong các giai đoạn khác nhau trong năm;</p> <p>(f) ít nhất 60% chất khô trong khẩu phần ăn hàng ngày sẽ bao gồm thức ăn thô, thức ăn tươi hoặc khô hoặc thức ăn ủ chua. Tỷ lệ này có thể giảm xuống 50 % đối với động vật chăn nuôi bò sữa trong thời gian tối đa là 3 tháng trong giai đoạn đầu cho con bú.</p>
<p>1.9.1.2. Housing and husbandry practices</p> <p>With regard to housing and husbandry practices, the following rules shall apply:</p> <p>(a) housing shall have smooth, but not slippery floors;</p> <p>(b) housing shall be provided with a comfortable, clean and dry laying or rest area of sufficient size, which shall consist of a solid construction which is not slatted. Ample dry bedding strewn with litter material shall be provided in the rest area. The litter shall comprise straw or other suitable natural material. The litter may be improved and enriched with any mineral product that is authorised pursuant to Article 24 as a fertiliser or soil conditioner for use in organic production;</p> <p>(c) notwithstanding point (a) of the first subparagraph of Article 3(1) and the second subparagraph of Article 3(1) of Council Directive 2008/119/EC ( 1 ), the housing of calves in individual boxes shall be forbidden after the age of one week, unless for individual animals for a limited period, and insofar as this is justified for veterinary reasons;</p> <p>(d) when a calf is treated individually for veterinary reasons, it shall be kept in spaces that have a solid floor and shall be provided with straw bedding. The calf must be able to turn around easily and to lie down comfortably at full length.</p>	<p>1.9.1.2. Tập quán nhà ở và chăn nuôi</p> <p>Về thực hành nhà ở và chăn nuôi, áp dụng các quy định sau:</p> <p>(a) nhà ở phải có sàn nhẵn nhưng không trơn trượt;</p> <p>(b) nhà ở phải được cung cấp một khu vực nằm hoặc nghỉ ngơi thoải mái, sạch sẽ và khô ráo với kích thước vừa đủ, được xây dựng chắc chắn và không có thanh gỗ. Khu vực nghỉ ngơi phải được cung cấp nhiều giường khô rải đầy rác. Chất độn chuồng phải bao gồm rơm rạ hoặc vật liệu tự nhiên thích hợp khác. Chất độn chuồng có thể được cải thiện và làm giàu bằng bất kỳ sản phẩm khoáng chất nào được cho phép theo Điều 24 như một loại phân bón hoặc chất điều hòa đất để sử dụng trong sản xuất hữu cơ;</p> <p>(c) bất chấp điểm (a) của tiểu đoạn đầu tiên của Điều 3(1) và tiểu đoạn thứ hai của Điều 3(1) của Chỉ thị Hội đồng 2008/119/EC ( 1 ), việc nuôi bê trong các hộp riêng lẻ sẽ bị cấm sau một tuần tuổi, trừ khi đối với từng động vật trong một khoảng thời gian giới hạn và trong chừng mực điều này là hợp lý vì lý do thú y;</p> <p>(d) khi bê con được điều trị riêng lẻ vì lý do thú y, nó phải được giữ trong không gian có sàn kiên cố và phải được lót rơm. Bê phải có khả năng xoay người dễ dàng và nằm thoải mái trong tư thế dài hết cỡ.</p>
<p>1.9.2. For cervine animals</p>	<p>1.9.2. Đối với động vật cỏ tử cung</p>
<p>1.9.2.1. Nutrition</p> <p>With regard to nutrition, the following rules shall apply:</p> <p>(a) at least 60 % of the feed shall come from the farm itself or, if this is not feasible or such feed is not available, shall be produced in cooperation with other organic or in-conversion production units and feed operators using feed and feed material from the</p>	<p>1.9.2.1. Dinh dưỡng</p> <p>Về dinh dưỡng, áp dụng các nguyên tắc sau:</p> <p>(a) ít nhất 60% thức ăn chăn nuôi phải đến từ chính trang trại hoặc, nếu điều này không khả thi hoặc thức ăn đó không có sẵn thì phải được sản xuất với sự hợp tác của các đơn vị sản xuất hữu cơ hoặc đang chuyển đổi khác và các nhà sản xuất thức ăn chăn</p>

<p>same region. This percentage shall be raised to 70 % as from 1 January 2024 ;</p> <p>(b) animals shall have access to pasturage for grazing whenever conditions allow;</p> <p>(c) where animals have access to pasturage during the grazing period and where the winter housing system allows the animals to move freely, the obligation to provide open air areas during the winter months may be waived;</p> <p>(d) rearing systems shall be based on maximum use of grazing pasturage by reference to the availability of pastures in the different periods of the year;</p> <p>(e) at least 60 % of the dry matter in daily rations shall consist of roughage, fresh or dried fodder, or silage. This percentage may be reduced to 50 % for female cervine animals in milk production for a maximum period of three months in early lactation;</p> <p>(f) natural grazing shall be ensured in a pen during the period of vegetation. Pens that cannot provide feed by grazing during the period of vegetation shall not be allowed;</p> <p>(g) feeding shall only be allowed in the event of a shortage of grazing due to poor weather conditions;</p> <p>(h) farmed animals in a pen shall be provided with clean and fresh water. If a natural source of water that is easily accessible to animals is not available, watering places shall be provided.</p>	<p>nuôi sử dụng thức ăn và nguyên liệu thức ăn từ cùng một khu vực. Tỷ lệ này sẽ được nâng lên 70% kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 ;</p> <p>(b) động vật phải được tiếp cận đồng cỏ để chăn thả bất cứ khi nào điều kiện cho phép;</p> <p>(c) nơi động vật được tiếp cận đồng cỏ trong thời gian chăn thả và nơi hệ thống chuồng trại mùa đông cho phép động vật di chuyển tự do, nghĩa vụ cung cấp khu vực ngoài trời trong những tháng mùa đông có thể được miễn;</p> <p>(d) hệ thống chăn nuôi phải dựa trên việc sử dụng tối đa đồng cỏ chăn thả có tính đến sự sẵn có của đồng cỏ trong các giai đoạn khác nhau trong năm;</p> <p>(e) ít nhất 60% chất khô trong khẩu phần ăn hàng ngày sẽ bao gồm thức ăn thô, thức ăn tươi hoặc khô hoặc thức ăn ủ chua. Tỷ lệ này có thể giảm xuống 50% đối với động vật có cổ tử cung cái trong quá trình sản xuất sữa trong thời gian tối đa là ba tháng trong giai đoạn đầu cho con bú;</p> <p>(f) việc chăn thả tự nhiên phải được đảm bảo trong chuồng trong thời kỳ cây cối phát triển. Không được phép sử dụng các chuồng không thể cung cấp thức ăn bằng cách chăn thả trong thời kỳ cây cối phát triển;</p> <p>(g) chỉ được phép cho ăn trong trường hợp thiếu vật nuôi do điều kiện thời tiết xấu;</p> <p>(h) vật nuôi được nuôi trong chuồng phải được cung cấp nước sạch và trong lành. Nếu không có nguồn nước tự nhiên mà động vật dễ dàng tiếp cận thì phải cung cấp nơi tưới nước.</p>
<p>1.9.2.2. Housing and husbandry practices</p> <p>With regard to housing and husbandry practices, the following rules shall apply:</p> <p>(a) cervine animals shall be provided with hiding places, shelters and fences that do not harm animals;</p> <p>(b) in red deer pens, animals must be able to roll in the mud to ensure skin grooming and body temperature regulation;</p> <p>(c) any housing shall have smooth, but not slippery floors;</p> <p>(d) any housing shall be provided with a comfortable, clean and dry laying or rest area of sufficient size, consisting of a solid construction which is not slatted. Ample dry bedding strewn with litter material shall be provided in the rest area. The litter shall comprise straw or other suitable natural material. The litter may be improved and enriched with any mineral product authorised pursuant to Article 24 as a fertiliser or soil conditioner for use in organic production;</p> <p>(e) feeding places shall be installed in areas protected from the weather and accessible both to animals and to persons attending to them. The soil where feeding places are located shall be consolidated, and the feeding apparatus shall be equipped with a roof;</p> <p>(f) if permanent access to feed cannot be ensured, the feeding places shall be designed so that all animals can feed at the same time.</p>	<p>1.9.2.2. Tập quán nhà ở và chăn nuôi</p> <p>Về thực hành nhà ở và chăn nuôi, áp dụng các quy định sau:</p> <p>(a) động vật cổ tử cung phải có nơi ẩn náu, nơi trú ẩn và hàng rào không gây hại cho động vật;</p> <p>(b) trong chuồng hươu đỏ, động vật phải có khả năng lăn lộn trong bùn để đảm bảo chải lông cho da và điều hòa nhiệt độ cơ thể;</p> <p>(c) bất kỳ nhà ở nào cũng phải có sàn nhẵn nhưng không trơn trượt;</p> <p>(d) bất kỳ nhà ở nào cũng phải được cung cấp một khu vực nằm hoặc nghỉ ngơi thoải mái, sạch sẽ và khô ráo với kích thước vừa đủ, bao gồm kết cấu vững chắc không có thanh gỗ. Khu vực nghỉ ngơi phải được cung cấp nhiều giường khô rải đầy rác. Chất độn chuồng phải bao gồm rơm rạ hoặc vật liệu tự nhiên thích hợp khác. Chất độn chuồng có thể được cải thiện và làm giàu bằng bất kỳ sản phẩm khoáng chất nào được cho phép theo Điều 24 như một loại phân bón hoặc chất điều hòa đất để sử dụng trong sản xuất hữu cơ;</p> <p>(e) nơi cho ăn phải được lắp đặt ở những khu vực được bảo vệ khỏi thời tiết và cả động vật và người chăm sóc chúng đều có thể tiếp cận được. Đất nơi đặt nơi cho ăn phải được gia cố, thiết bị cho ăn phải có mái che;</p> <p>(f) nếu không thể đảm bảo việc tiếp cận thức ăn thường xuyên thì nơi cho ăn phải được</p>

	thiết kế sao cho tất cả động vật có thể ăn cùng một lúc.
1.9.3. For porcine animals	1.9.3. Đối với động vật lợn
<p>1.9.3.1. Nutrition</p> <p>With regard to nutrition, the following rules shall apply:</p> <p>(a) at least 30 % of the feed shall come from the farm itself or, if this is not feasible or such feed is not available, shall be produced in cooperation with other organic or in-conversion production units and feed operators using feed and feed material from the same region;</p> <p>(b) roughage, fresh or dried fodder, or silage shall be added to the daily ration;</p> <p>(c) where farmers are unable to obtain protein feed exclusively from organic production, and the competent authority has confirmed that organic protein feed is not available in sufficient quantity, non-organic protein feed may be used until 31 December 2026 provided that the following conditions are fulfilled:</p> <p>(i) it is not available in organic form;</p> <p>(ii) it is produced or prepared without chemical solvents;</p> <p>(iii) its use is limited to the feeding of piglets of up to 35 kg with specific protein compounds; and</p> <p>(iv) the maximum percentage authorised per period of 12 months for those animals does not exceed 5 %. The percentage of the dry matter of feed from agricultural origin shall be calculated.</p>	<p>1.9.3.1. Dinh dưỡng</p> <p>Về dinh dưỡng, áp dụng các nguyên tắc sau:</p> <p>(a) ít nhất 30% thức ăn chăn nuôi phải đến từ chính trang trại hoặc, nếu điều này không khả thi hoặc thức ăn chăn nuôi đó không có sẵn thì phải được sản xuất với sự hợp tác của các đơn vị sản xuất hữu cơ hoặc đang chuyển đổi khác và các nhà sản xuất thức ăn chăn nuôi sử dụng thức ăn và nguyên liệu thức ăn chăn nuôi từ cùng khu vực;</p> <p>(b) thức ăn thô, thức ăn tươi hoặc khô, hoặc thức ăn ủ chua sẽ được bổ sung vào khẩu phần ăn hàng ngày;</p> <p>(c) trong trường hợp người nông dân không thể có được thức ăn chứa protein hoàn toàn từ sản xuất hữu cơ và cơ quan có thẩm quyền đã xác nhận rằng thức ăn chứa protein hữu cơ không có đủ số lượng thì thức ăn có chứa protein phi hữu cơ có thể được sử dụng cho đến khi ngày 31 tháng 12 năm 2026 với điều kiện đáp ứng các điều kiện sau:</p> <p>(i) nó không có sẵn ở dạng hữu cơ;</p> <p>(ii) nó được sản xuất hoặc chuẩn bị mà không sử dụng dung môi hóa học;</p> <p>(iii) việc sử dụng nó chỉ giới hạn ở việc cho heo con nặng tới 35 kg ăn các hợp chất protein cụ thể; Và</p> <p>(iv) tỷ lệ phần trăm tối đa được cho phép trong khoảng thời gian 12 tháng đối với những động vật đó không vượt quá 5 %. Tính tỷ lệ phần trăm chất khô của thức ăn có nguồn gốc nông nghiệp.</p>
<p>1.9.3.2. Housing and husbandry practices</p> <p>With regard to housing and husbandry practices, the following rules shall apply:</p> <p>(a) the housing shall have smooth, but not slippery floors;</p> <p>(b) the housing shall be provided with a comfortable, clean and dry laying or rest area of sufficient size, consisting of a solid construction which is not slatted. Ample dry bedding strewn with litter material shall be provided in the rest area. The litter shall comprise straw or other suitable natural material. The litter may be improved and enriched with any mineral product authorised pursuant to Article 24 as a fertiliser or soil conditioner for use in organic production;</p> <p>(c) there shall always be a bed made of straw or other suitable material large enough to ensure that all pigs in a pen can lie down at the same time in the most space-consuming way;</p> <p>(d) sows shall be kept in groups, except in the last stages of pregnancy and during the suckling period, during which time the sow must be able to move freely in her pen and</p>	<p>1.9.3.2. Tập quán nhà ở và chăn nuôi</p> <p>Về thực hành nhà ở và chăn nuôi, áp dụng các quy định sau:</p> <p>(a) nhà ở phải có sàn nhẵn nhưng không trơn trượt;</p> <p>(b) nhà ở phải có khu vực nằm hoặc nghỉ ngơi thoải mái, sạch sẽ và khô ráo với kích thước vừa đủ, bao gồm kết cấu chắc chắn không có thanh gỗ. Khu vực nghỉ ngơi phải được cung cấp nhiều giường khô rải đầy rác. Chất độn chuồng phải bao gồm rơm rạ hoặc vật liệu tự nhiên thích hợp khác. Chất độn chuồng có thể được cải thiện và làm giàu bằng bất kỳ sản phẩm khoáng chất nào được cho phép theo Điều 24 như một loại phân bón hoặc chất điều hòa đất để sử dụng trong sản xuất hữu cơ;</p> <p>(c) luôn có một chiếc giường làm bằng rơm hoặc vật liệu thích hợp khác đủ rộng để đảm bảo cho tất cả lợn trong chuồng có thể nằm cùng một lúc và tiết kiệm không gian nhất;</p> <p>(d) lợn nái phải được nhốt theo nhóm, ngoại trừ giai đoạn cuối của thai kỳ và trong thời kỳ cho con bú, trong thời gian đó lợn nái phải được di chuyển tự do trong chuồng và chỉ bị hạn chế di chuyển trong thời gian ngắn;</p>

<p>her movement shall only be restricted for short periods;</p> <p>(e) without prejudice to any additional requirements for straw, a few days before expected farrowing, sows shall be provided with a quantity of straw or other suitable natural material sufficient to enable them to build nests;</p> <p>(f) exercise areas shall permit dunging and rooting by porcine animals. For the purposes of rooting, different substrates may be used.</p>	<p>(e) không ảnh hưởng đến bất kỳ yêu cầu bổ sung nào về rơm, một vài ngày trước khi dự kiến đẻ, lợn nái phải được cung cấp một lượng rơm hoặc vật liệu tự nhiên phù hợp khác đủ để chúng có thể xây tổ;</p> <p>(f) các khu vực tập thể dục phải cho phép lợn đi tiêu và nhổ rế. Với mục đích tạo rế, có thể sử dụng các chất nền khác nhau.</p>
1.9.4. For poultry	1.9.4. Dành cho gia cầm
<p>1.9.4.1. Origin of animals</p> <p>To prevent the use of intensive rearing methods, poultry shall either be reared until they reach a minimum age or else shall come from slow-growing poultry strains adapted to outdoor rearing.</p> <p>The competent authority shall define the criteria of slow-growing strains or draw up a list of those strains and provide this information to operators, other Member States and the Commission.</p> <p>Where slow-growing poultry strains are not used by the farmer, the minimum age at slaughter shall be as follows:</p> <p>(a) 81 days for chickens;</p> <p>(b) 150 days for capons;</p> <p>(c) 49 days for Peking ducks;</p> <p>(d) 70 days for female Muscovy ducks;</p> <p>(e) 84 days for male Muscovy ducks;</p> <p>(f) 92 days for Mulard ducks;</p> <p>(g) 94 days for guinea fowl;</p> <p>(h) 140 days for male turkeys and roasting geese; and</p> <p>(i) 100 days for female turkeys.</p>	<p>1.9.4.1. Nguồn gốc của động vật</p> <p>Để ngăn chặn việc sử dụng các phương pháp nuôi thâm canh, gia cầm phải được nuôi cho đến khi đạt độ tuổi tối thiểu hoặc phải nuôi từ các giống gia cầm sinh trưởng chậm thích nghi với việc nuôi ngoài trời.</p> <p>Cơ quan có thẩm quyền sẽ xác định tiêu chí về các chủng phát triển chậm hoặc lập danh sách các chủng đó và cung cấp thông tin này cho các nhà điều hành, các Quốc gia Thành viên khác và Ủy ban.</p> <p>Trường hợp người chăn nuôi không sử dụng giống gia cầm sinh trưởng chậm thì tuổi giết mổ tối thiểu được quy định như sau:</p> <p>(a) 81 ngày đối với gà;</p> <p>(b) 150 ngày đối với cá thiến;</p> <p>(c) 49 ngày đối với vịt Bắc Kinh;</p> <p>(d) 70 ngày đối với vịt Muscovy cái;</p> <p>(e) 84 ngày đối với vịt Muscovy đực;</p> <p>(f) 92 ngày đối với vịt Mulard;</p> <p>(g) 94 ngày đối với gà sao;</p> <p>(h) 140 ngày đối với gà tây đực và ngỗng quay; Và</p> <p>(i) 100 ngày đối với gà tây cái.</p>
<p>1.9.4.2. Nutrition</p> <p>With regard to nutrition, the following rules shall apply:</p> <p>(a) at least 30 % of the feed shall come from the farm itself or, if this is not feasible or such feed is not available, be produced in cooperation with other organic or in-conversion production units and feed operators using feed and feed material from the same region;</p> <p>(b) roughage, fresh or dried fodder, or silage shall be added to the daily ration;</p> <p>(c) where farmers are unable to obtain protein feed exclusively from organic production for poultry species, and the competent authority has confirmed that organic protein feed</p>	<p>1.9.4.2. Dinh dưỡng</p> <p>Về dinh dưỡng, áp dụng các nguyên tắc sau:</p> <p>(a) ít nhất 30% thức ăn chăn nuôi phải đến từ chính trang trại hoặc, nếu điều này không khả thi hoặc thức ăn chăn nuôi đó không có sẵn thì sẽ được sản xuất trong sự hợp tác với các đơn vị sản xuất hữu cơ hoặc đang chuyển đổi khác và các nhà sản xuất thức ăn chăn nuôi sử dụng thức ăn và nguyên liệu thức ăn chăn nuôi từ cùng khu vực;</p> <p>(b) thức ăn thô, thức ăn tươi hoặc khô, hoặc thức ăn ủ chua sẽ được bổ sung vào khẩu phần ăn hàng ngày;</p> <p>(c) trong trường hợp người nông dân không thể có được thức ăn chứa protein hoàn</p>

<p>is not available in sufficient quantity, non-organic protein feed may be used until 31 December 2026 , provided that the following conditions are fulfilled:</p> <p>(i) it is not available in organic form;</p> <p>(ii) it is produced or prepared without chemical solvents;</p> <p>(iii) its use is limited to the feeding of young poultry with specific protein compounds; and</p> <p>(iv) the maximum percentage authorised per period of 12 months for those animals does not exceed 5 %. The percentage of the dry matter of feed of agricultural origin shall be calculated.</p>	<p>toàn từ hoạt động sản xuất hữu cơ dành cho các loài gia cầm và cơ quan có thẩm quyền đã xác nhận rằng thức ăn chứa protein hữu cơ không có đủ số lượng thì thức ăn có chứa protein phi hữu cơ có thể được sử dụng cho đến khi ngày 31 tháng 12 năm 2026, với điều kiện đáp ứng các điều kiện sau:</p> <p>(i) nó không có sẵn ở dạng hữu cơ;</p> <p>(ii) nó được sản xuất hoặc chuẩn bị mà không sử dụng dung môi hóa học;</p> <p>(iii) việc sử dụng nó chỉ giới hạn ở việc cho gia cầm non ăn các hợp chất protein cụ thể; Và</p> <p>(iv) tỷ lệ phần trăm tối đa được cho phép trong khoảng thời gian 12 tháng đối với những động vật đó không vượt quá 5 %. Tính tỷ lệ phần trăm chất khô của thức ăn có nguồn gốc nông nghiệp.</p>
<p>1.9.4.3. Animal welfare</p> <p>Live plucking of poultry shall be prohibited.</p>	<p>1.9.4.3. Phúc lợi động vật</p> <p>Nghiêm cấm việc vặt lông gia cầm sống.</p>
<p>1.9.4.4. Housing and husbandry practices</p> <p>With regard to housing and husbandry practices, the following rules shall apply:</p> <p>(a) at least one third of the floor area shall be solid, that is, not of slatted or of grid construction, and shall be covered with a litter material such as straw, wood shavings, sand or turf;</p> <p>(b) in poultry houses for laying hens, a sufficiently large part of the floor area available to the hens shall be available for the collection of bird droppings;</p> <p>(c) buildings shall be emptied of livestock between each batch of poultry that has been reared. The buildings and fittings shall be cleaned and disinfected during this time. In addition, when the rearing of each batch of poultry has been completed, runs shall be left empty during a period to be established by the Member States in order to allow vegetation to grow back. The operator shall keep records or documentary evidence of the application of such period. Those requirements shall not apply where poultry are not reared in batches, are not kept in runs and are free to roam throughout the day;</p> <p>(d) poultry shall have access to an open air area for at least one third of their life. However, laying hens and finisher poultry shall have access to an open air area for at least one third of their life, except where temporary restrictions have been imposed on the basis of Union legislation;</p> <p>(e) continuous daytime open air access shall be provided from as early an age as practically possible and whenever physiological and physical conditions allow, except where temporary restrictions have been imposed on the basis of Union legislation;</p> <p>(f) by way of derogation from point 1.6.5, in the case of breeding birds and pullets aged under 18 weeks, when the conditions specified in point 1.7.3 as regards restrictions and obligations related to the protection of human and animal health imposed on the basis of Union legislation are met and prevent breeding birds and pullets aged under 18 weeks</p>	<p>1.9.4.4. Tập quán nhà ở và chăn nuôi</p> <p>Về thực hành nhà ở và chăn nuôi, áp dụng các quy định sau:</p> <p>(a) ít nhất một phần ba diện tích sàn phải đặc, nghĩa là không được xây bằng những thanh gỗ hoặc lưới và phải được phủ bằng vật liệu rác như rơm, dăm gỗ, cát hoặc cỏ;</p> <p>(b) trong chuồng nuôi gà đẻ, phải dành một phần diện tích sàn đủ lớn dành cho gà mái để thu gom phân chim;</p> <p>(c) các tòa nhà sẽ được dọn sạch vật nuôi giữa mỗi lứa gia cầm đã được nuôi. Các tòa nhà và phụ kiện phải được làm sạch và khử trùng trong thời gian này. Ngoài ra, khi việc nuôi từng lô gia cầm đã hoàn tất, các chuồng nuôi sẽ được để trống trong khoảng thời gian do các Quốc gia Thành viên quy định để cho phép thảm thực vật phát triển trở lại. Người điều hành phải lưu giữ hồ sơ hoặc bằng chứng tài liệu về việc áp dụng thời hạn đó. Những yêu cầu đó sẽ không áp dụng khi gia cầm không được nuôi theo đợt, không được thả rông và được thả rông suốt cả ngày;</p> <p>(d) gia cầm phải được tiếp cận khu vực ngoài trời trong ít nhất một phần ba cuộc đời của chúng. Tuy nhiên, gà đẻ và gia cầm vỗ béo phải được tiếp cận khu vực ngoài trời trong ít nhất một phần ba cuộc đời của chúng, trừ khi các hạn chế tạm thời được áp dụng trên cơ sở luật pháp của Liên minh;</p> <p>(e) quyền tiếp cận không khí ngoài trời liên tục vào ban ngày phải được cung cấp càng sớm càng tốt trên thực tế và bất cứ khi nào điều kiện sinh lý và thể chất cho phép, trừ khi các hạn chế tạm thời được áp dụng trên cơ sở luật pháp của Liên minh;</p> <p>(f) bằng cách vi phạm điểm 1.6.5, trong trường hợp nuôi gia cầm và gà mái tơ dưới 18 tuần tuổi, khi áp đặt các điều kiện quy định tại điểm 1.7.3 liên quan đến các hạn chế và nghĩa vụ liên quan đến việc bảo vệ sức khỏe con người và động vật trên cơ sở đáp ứng luật pháp của Liên minh và ngăn chặn chim sinh sản và gà mái tơ dưới 18 tuần tuổi tiếp cận các khu vực ngoài trời, thì sẽ được coi là khu vực ngoài trời và, trong những</p>

<p>from having access to open air areas, verandas shall be considered as open air areas and, in such cases, shall have a wire mesh barrier to keep other birds out;</p> <p>(g) open air areas for poultry shall permit fowl to have easy access to adequate numbers of drinking troughs;</p> <p>(h) open air areas for poultry shall be covered mainly with vegetation;</p> <p>(i) under conditions where feed availability from the range area is limited, for example, due to long term snow cover or arid weather conditions, supplementary feeding of roughage shall be included as part of poultry diets;</p> <p>(j) where poultry are kept indoors due to restrictions or obligations imposed on the basis of Union legislation, they shall have permanent access to sufficient quantities of roughage and suitable material in order to meet their ethological needs;</p> <p>(k) water fowl shall have access to a stream, pond, lake or a pool whenever the weather and hygienic conditions permit, in order to respect their species-specific needs and animal welfare requirements; when weather conditions do not permit such access, they shall have access to water which enables them to dip their head therein so as to clean plumage;</p> <p>(l) natural light may be supplemented by artificial means to provide a maximum of 16 hours light per day, with a continuous nocturnal rest period without artificial light of at least eight hours;</p> <p>(m) the total usable surface area for fattening poultry in poultry houses of any production unit shall not exceed 1 600 m<sup>2</sup> ;</p> <p>(n) not more than 3 000 laying hens shall be allowed in a single compartment of a poultry house.</p>	<p>trường hợp như vậy, phải có hàng rào bằng lưới thép để giữ các loài chim khác ngoài;</p> <p>(g) các khu vực ngoài trời dành cho gia cầm phải cho phép gia cầm dễ dàng tiếp cận đủ số lượng máng uống;</p> <p>(h) khu vực ngoài trời dành cho gia cầm phải được che phủ chủ yếu bằng thảm thực vật;</p> <p>(i) trong các điều kiện mà nguồn thức ăn sẵn có ở khu vực chăn nuôi bị hạn chế, ví dụ, do tuyết bao phủ kéo dài hoặc điều kiện thời tiết khô cằn, việc cho ăn bổ sung thức ăn thô sẽ được đưa vào như một phần trong khẩu phần ăn của gia cầm;</p> <p>(j) khi gia cầm được nuôi trong nhà do các hạn chế hoặc nghĩa vụ áp đặt trên cơ sở luật pháp của Liên minh, chúng sẽ có quyền tiếp cận thường xuyên với đủ số lượng thức ăn thô và vật liệu phù hợp để đáp ứng nhu cầu đạo đức của chúng;</p> <p>(k) chim nước phải được tiếp cận suối, ao, hồ hoặc ao bất cứ khi nào thời tiết và điều kiện vệ sinh cho phép, để tôn trọng nhu cầu cụ thể của loài và yêu cầu về phúc lợi động vật; khi điều kiện thời tiết không cho phép tiếp cận như vậy, chúng phải được tiếp cận với nước để chúng có thể nhúng đầu vào đó để làm sạch bộ lông;</p> <p>(l) ánh sáng tự nhiên có thể được bổ sung bằng các biện pháp nhân tạo để cung cấp tối đa 16 giờ ánh sáng mỗi ngày, với thời gian nghỉ ban đêm liên tục không có ánh sáng nhân tạo ít nhất là 8 giờ;</p> <p>(m) tổng diện tích bề mặt sử dụng để vỗ béo gia cầm trong chuồng nuôi gia cầm của bất kỳ cơ sở sản xuất nào không được vượt quá 1.600 m<sup>2</sup>;</p> <p>(n) không được phép nuôi quá 3.000 con gà đẻ trong một ngăn của chuồng nuôi gia cầm.</p>
1.9.5. For rabbits	1.9.5. Dành cho thỏ
<p>1.9.5.1. Nutrition</p> <p>With regard to nutrition, the following rules shall apply:</p> <p>(a) at least 70 % of the feed shall come from the farm itself or, if this is not feasible or such feed is not available, shall be produced in cooperation with other organic or in-conversion production units and feed operators using feed and feed material from the same region;</p> <p>(b) rabbits shall have access to pasturage for grazing whenever conditions allow;</p> <p>(c) rearing systems shall be based on maximum use of grazing pasturage by reference to the availability of pastures in the different periods of the year;</p> <p>(d) fibrous feed such as straw or hay shall be provided when grass is not sufficient. Forage shall comprise at least 60 % of the diet.</p>	<p>1.9.5.1. Dinh dưỡng</p> <p>Về dinh dưỡng, áp dụng các nguyên tắc sau:</p> <p>(a) ít nhất 70% thức ăn chăn nuôi phải đến từ chính trang trại hoặc, nếu điều này không khả thi hoặc thức ăn chăn nuôi đó không có sẵn thì phải được sản xuất với sự hợp tác của các đơn vị sản xuất hữu cơ hoặc đang chuyển đổi khác và các nhà sản xuất thức ăn chăn nuôi sử dụng thức ăn và nguyên liệu thức ăn chăn nuôi từ cùng khu vực;</p> <p>(b) thỏ sẽ được tiếp cận đồng cỏ để chăn thả bất cứ khi nào điều kiện cho phép;</p> <p>(c) hệ thống chăn nuôi phải dựa trên việc sử dụng tối đa đồng cỏ chăn thả có tính đến sự sẵn có của đồng cỏ trong các giai đoạn khác nhau trong năm;</p> <p>(d) thức ăn dạng sợi như rơm hoặc cỏ khô sẽ được cung cấp khi không đủ cỏ. Thức ăn thô xanh phải chiếm ít nhất 60% khẩu phần.</p>
1.9.5.2. Housing and husbandry practices	1.9.5.2. Tập quán nhà ở và chăn nuôi

<p>With regard to housing and husbandry practices, the following rules shall apply:</p> <p>(a) housing shall be provided with a comfortable, clean and dry laying or rest area of sufficient size, consisting of a solid construction which is not slatted. Ample dry bedding strewn with litter material shall be provided in the rest area. The litter shall comprise straw or other suitable natural material. The litter may be improved and enriched with any mineral product authorised pursuant to Article 24 as a fertiliser or soil conditioner for use in organic production;</p> <p>(b) rabbits shall be kept in groups.</p> <p>(c) rabbit farms shall use robust breeds adapted to outdoor conditions;</p> <p>(d) rabbits shall have access to:</p> <p>(i) covered shelter including dark hiding places;</p> <p>(ii) an outdoor run with vegetation, preferably pasture;</p> <p>(iii) a raised platform on which they can sit, either inside or out;</p> <p>(iv) nesting material for all nursing does.</p>	<p>Về thực hành nhà ở và chăn nuôi, áp dụng các quy định sau:</p> <p>(a) nhà ở phải có khu vực nằm hoặc nghỉ ngơi thoải mái, sạch sẽ và khô ráo với kích thước vừa đủ, bao gồm kết cấu vững chắc không có thanh gỗ. Khu vực nghỉ ngơi phải được cung cấp nhiều giường khô rải đầy rác. Chất độn chuồng phải bao gồm rơm rạ hoặc vật liệu tự nhiên thích hợp khác. Chất độn chuồng có thể được cải thiện và làm giàu bằng bất kỳ sản phẩm khoáng chất nào được cho phép theo Điều 24 như một loại phân bón hoặc chất điều hòa đất để sử dụng trong sản xuất hữu cơ;</p> <p>(b) thỏ phải được nuôi theo nhóm.</p> <p>(c) các trang trại thỏ phải sử dụng các giống thỏ khỏe mạnh thích nghi với điều kiện ngoài trời;</p> <p>(d) thỏ sẽ được tiếp cận:</p> <p>(i) nơi trú ẩn có mái che bao gồm cả những nơi ẩn náu tối tăm;</p> <p>(ii) đường chạy ngoài trời có thảm thực vật, tốt nhất là trên đồng cỏ;</p> <p>(iii) một bục cao để họ có thể ngồi, bên trong hoặc bên ngoài;</p> <p>(iv) vật liệu làm tổ cho tất cả các con non.</p>
1.9.6. For bees	1.9.6. Dành cho ong
<p>1.9.6.1. Origin of animals</p> <p>For beekeeping, preference shall be given to the use of <i>Apis mellifera</i> and their local ecotypes.</p>	<p>1.9.6.1. Nguồn gốc của động vật</p> <p>Đối với nghề nuôi ong, nên ưu tiên sử dụng <i>Apis mellifera</i> và các kiểu sinh thái địa phương của chúng.</p>
<p>1.9.6.2. Nutrition</p> <p>With regard to nutrition, the following rules shall apply:</p> <p>(a) at the end of the production season hives shall be left with sufficient reserves of honey and pollen for the bees to survive the winter;</p> <p>(b) bee colonies may only be fed where the survival of the colony is endangered due to climatic conditions. In such case, bee colonies shall be fed with organic honey, organic pollen, organic sugar syrups, or organic sugar.</p>	<p>1.9.6.2. Dinh dưỡng</p> <p>Về dinh dưỡng, áp dụng các nguyên tắc sau:</p> <p>(a) khi kết thúc mùa sản xuất, các tổ ong phải có đủ lượng mật ong và phấn hoa dự trữ để ong sống sót qua mùa đông;</p> <p>(b) đàn ong chỉ có thể được cho ăn khi sự tồn tại của đàn ong bị đe dọa do điều kiện khí hậu. Trong trường hợp đó, đàn ong phải được cho ăn bằng mật ong hữu cơ, phấn hoa hữu cơ, xi-rô đường hữu cơ hoặc đường hữu cơ.</p>
<p>1.9.6.3. Health care</p> <p>With regard to health care, the following rules shall apply:</p> <p>(a) for the purposes of protecting frames, hives and combs, in particular from pests, only rodenticides used in traps, and appropriate products and substances authorised pursuant to Articles 9 and 24 for use in organic production shall be permitted;</p> <p>(b) physical treatments for disinfection of apiaries such as steam or direct flame shall be permitted;</p> <p>(c) the practice of destroying the male brood shall only be permitted for the purpose of</p>	<p>1.9.6.3. Chăm sóc sức khỏe</p> <p>Về chăm sóc sức khỏe, áp dụng các nguyên tắc sau:</p> <p>(a) vì mục đích bảo vệ khung, tổ ong và tổ ong, đặc biệt khỏi các loài gây hại, chỉ cho phép sử dụng thuốc diệt loài gặm nhấm trong bẫy cũng như các sản phẩm và chất thích hợp được phép sử dụng theo Điều 9 và 24 trong sản xuất hữu cơ;</p> <p>(b) được phép áp dụng các biện pháp xử lý vật lý để khử trùng ong như dùng hơi nước hoặc ngọn lửa trực tiếp;</p> <p>(c) hành vi tiêu diệt con đực chỉ được phép nhằm mục đích cách ly sự lây nhiễm của</p>

<p>isolating the infestation of <i>Varroa destructor</i>;</p> <p>(d) if, despite all preventive measures, the colonies become sick or infested, they shall be treated immediately and, if necessary, may be placed in isolation apiaries;</p> <p>(e) formic acid, lactic acid, acetic acid and oxalic acid, as well as menthol, thymol, eucalyptol or camphor, may be used in cases of infestation with <i>Varroa destructor</i>;</p> <p>(f) if a treatment is applied with chemically synthesised allopathic products, including antibiotics, other than products and substances authorised pursuant to Articles 9 and 24 for use in organic production, for the duration of that treatment, the treated colonies shall be placed in isolation apiaries and all the wax shall be replaced with wax coming from organic beekeeping. Subsequently, the conversion period of 12 months laid down in point 1.2.2 shall apply to those colonies.</p>	<p>loài <i>Varroa</i> hủy diệt ;</p> <p>(d) nếu, bất chấp mọi biện pháp phòng ngừa, các đàn ong bị bệnh hoặc bị nhiễm khuẩn thì chúng phải được điều trị ngay lập tức và, nếu cần, có thể được đưa vào các trại nuôi ong cách ly;</p> <p>(e) axit formic, axit lactic, axit axetic và axit oxalic, cũng như tinh dầu bạc hà, thymol, eucalyptol hoặc long não, có thể được sử dụng trong trường hợp bị nhiễm <i>chất phá hoại Varroa</i> ;</p> <p>(f) nếu phương pháp xử lý được áp dụng bằng các sản phẩm trị liệu tổng hợp về mặt hóa học, bao gồm cả thuốc kháng sinh, trừ các sản phẩm và chất được phép sử dụng theo Điều 9 và 24 để sử dụng trong sản xuất hữu cơ, thì trong thời gian xử lý đó, các khuẩn lạc đã được xử lý phải được cách ly. các nhà nuôi ong và tất cả sáp sẽ được thay thế bằng sáp từ nghề nuôi ong hữu cơ. Sau đó, thời hạn chuyển đổi 12 tháng quy định tại điểm 1.2.2 sẽ được áp dụng cho các thuộc địa đó.</p>
<p>1.9.6.4. Animal welfare</p> <p>With regard to beekeeping, the following additional general rules shall apply:</p> <p>(a) the destruction of bees in the combs as a method associated with the harvesting of apiculture products shall be prohibited;</p> <p>(b) mutilation such as clipping the wings of queen bees shall be prohibited.</p>	<p>1.9.6.4. Phúc lợi động vật</p> <p>Đối với nghề nuôi ong, phải áp dụng thêm những nguyên tắc chung sau:</p> <p>(a) nghiêm cấm việc tiêu hủy ong trong tổ như một phương pháp liên quan đến việc thu hoạch các sản phẩm nuôi ong;</p> <p>(b) nghiêm cấm việc cắt xén như cắt cánh ong chúa.</p>
<p>1.9.6.5. Housing and husbandry practices</p> <p>With regard to housing and husbandry practices, the following rules shall apply:</p> <p>(a) apiaries shall be placed in areas which ensure the availability of nectar and pollen sources consisting essentially of organically produced crops or, where appropriate, of spontaneous vegetation or non-organically managed forests or crops that are only treated with low environmental impact methods;</p> <p>(b) apiaries shall be kept at sufficient distance from sources that may lead to the contamination of apiculture products or to the poor health of the bees;</p> <p>(c) the siting of the apiaries shall be such that, within a radius of 3 km from the apiary site, nectar and pollen sources consist essentially of organically produced crops or spontaneous vegetation or crops treated with low environmental impact methods equivalent to those provided for in Articles 28 and 30 of Regulation (EU) No 1305/2013 which cannot affect the qualification of beekeeping production as being organic. That requirement does not apply where flowering is not taking place, or the bee colonies are dormant;</p> <p>(d) the hives and materials used in beekeeping shall be made basically of natural materials presenting no risk of contamination to the environment or the apiculture products;</p> <p>(e) the beeswax for new foundations shall come from organic production units;</p>	<p>1.9.6.5. Tập quán nhà ở và chăn nuôi</p> <p>Về thực hành nhà ở và chăn nuôi, áp dụng các quy định sau:</p> <p>(a) các vườn nuôi ong phải được đặt ở những khu vực đảm bảo có sẵn nguồn mật hoa và phấn hoa, chủ yếu bao gồm các loại cây trồng được sản xuất theo phương pháp hữu cơ hoặc, khi thích hợp, của thảm thực vật tự phát hoặc các khu rừng hoặc cây trồng được quản lý phi hữu cơ chỉ được xử lý bằng các phương pháp tác động môi trường thấp;</p> <p>(b) các nhà nuôi ong phải được đặt ở khoảng cách vừa đủ với các nguồn có thể dẫn đến ô nhiễm sản phẩm nuôi ong hoặc ảnh hưởng đến sức khỏe của ong;</p> <p>(c) vị trí của các nhà nuôi ong phải sao cho trong bán kính 3 km tính từ địa điểm nuôi ong, nguồn mật hoa và phấn hoa về cơ bản bao gồm các cây trồng được sản xuất hữu cơ hoặc thảm thực vật tự phát hoặc các cây trồng được xử lý bằng các phương pháp tác động môi trường thấp tương đương với các phương pháp được cung cấp cho trong Điều 28 và 30 của Quy định (EU) số 1305/2013 không thể ảnh hưởng đến tiêu chuẩn sản xuất hữu cơ của nghề nuôi ong. Yêu cầu đó không áp dụng ở nơi không có hoa hoặc đàn ong không hoạt động;</p> <p>(d) tổ ong và vật liệu sử dụng trong nuôi ong về cơ bản phải được làm bằng vật liệu tự nhiên không có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường hoặc các sản phẩm nuôi ong;</p> <p>(e) sáp ong cho nền móng mới sẽ được lấy từ các đơn vị sản xuất hữu cơ;</p>



<p>(f) only natural products such as propolis, wax and plant oils may be used in the hives;</p> <p>(g) synthetic chemical repellents shall not be used during honey extraction operations;</p> <p>(h) brood combs shall not be used for honey extraction;</p> <p>(i) beekeeping shall not be considered as organic when practiced in regions or areas designated by Member States as regions or areas where organic beekeeping is not practicable.</p>	<p>(f) chỉ được phép sử dụng các sản phẩm tự nhiên như keo ong, sáp và dầu thực vật trong tổ ong;</p> <p>(g) không được sử dụng chất chống thấm hóa học tổng hợp trong quá trình khai thác mật ong;</p> <p>(h) không được sử dụng lược bố mẹ để lấy mật;</p> <p>(i) nghề nuôi ong sẽ không được coi là nuôi ong hữu cơ khi được thực hiện ở các khu vực hoặc khu vực được các Quốc gia Thành viên chỉ định là khu vực hoặc khu vực nơi việc nuôi ong hữu cơ không thể thực hiện được.</p>
<p>1.9.6.6. Record-keeping obligations</p> <p>Operators shall keep a map on an appropriate scale or geographic coordinates of the location of hives to be provided to the control authority or control body demonstrating that the areas accessible to the colonies meet the requirements of this Regulation.</p> <p>The following information shall be entered in the register of the apiary with regard to feeding: name of the product used, dates, quantities and hives where the product is used.</p> <p>The zone where the apiary is situated shall be recorded together with the identification of the hives and the period of moving.</p> <p>All the measures applied shall be recorded in the register of the apiary, including the removals of the supers and the honey extraction operations. The amount and dates of the collection of honey shall also be recorded.</p>	<p>1.9.6.6. Nghĩa vụ lưu giữ hồ sơ</p> <p>Người vận hành phải giữ một bản đồ có tỷ lệ hoặc tọa độ địa lý thích hợp của vị trí tổ ong để cung cấp cho cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát để chứng minh rằng các khu vực mà đàn ong có thể tiếp cận đáp ứng các yêu cầu của Quy định này.</p> <p>Thông tin sau đây phải được nhập vào sổ đăng ký của người nuôi ong liên quan đến việc cho ăn: tên sản phẩm được sử dụng, ngày tháng, số lượng và tổ ong nơi sản phẩm được sử dụng.</p> <p>Khu vực đặt ong mật phải được ghi lại cùng với việc xác định tổ ong và thời gian di chuyển.</p> <p>Tất cả các biện pháp được áp dụng phải được ghi lại vào sổ đăng ký của người nuôi ong, bao gồm cả việc loại bỏ phần trên và các hoạt động khai thác mật ong. Số lượng và ngày tháng thu thập mật ong cũng phải được ghi lại.</p>

<p><i>ANNEX III</i></p> <p><b>COLLECTION, PACKAGING, TRANSPORT AND STORAGE OF PRODUCTS</b></p>	<p><i>PHỤ LỤC III</i></p> <p><b>THU GOM, ĐÓNG GÓI, VẬN CHUYỂN VÀ BẢO QUẢN SẢN PHẨM</b></p>
<p>1. Collection of products and transport to preparation units</p> <p>Operators may carry out the simultaneous collection of organic, in-conversion and non-organic products only where appropriate measures have been taken to prevent any possible mixture or exchange between organic, in-conversion and non-organic products and to ensure the identification of the organic and in-conversion products. The operator shall keep the information relating to collection days, hours, the circuit and date and time of the reception of the products available to the control authority or control body.</p>	<p>1. Thu gom sản phẩm và vận chuyển đến đơn vị pha chế</p> <p>Người vận hành chỉ có thể tiến hành thu thập đồng thời các sản phẩm hữu cơ, sản phẩm chuyển hóa và phi hữu cơ khi đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn bất kỳ sự trộn lẫn hoặc trao đổi nào có thể xảy ra giữa các sản phẩm hữu cơ, sản phẩm chuyển đổi và phi hữu cơ và để đảm bảo nhận dạng được sản phẩm các sản phẩm hữu cơ và chuyển đổi. Người vận hành phải lưu giữ các thông tin liên quan đến ngày, giờ thu gom, chu trình và ngày giờ tiếp nhận sản phẩm cho cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát.</p>
<p>2. Packaging and transport of products to other operators or units</p>	<p>2. Đóng gói và vận chuyển sản phẩm đến đơn vị, đơn vị khác</p>
<p>2.1. Information to be provided</p>	<p>2.1. Thông tin cần cung cấp</p>
<p>2.1.1. Operators shall ensure that organic products and in-conversion products are transported to other operators or units, including wholesalers and retailers, only in appropriate packaging, containers or vehicles closed in such a manner that alteration, including substitution, of the content cannot be achieved without manipulation or damage of the seal and provided with a label stating, without prejudice to any other indications required by Union law:</p> <p>(a) the name and address of the operator and, where different, of the owner or seller of the product;</p> <p>(b) the name of the product;</p> <p>(c) the name or the code number of the control authority or control body to which the operator is subject; and</p> <p>(d) where relevant, the lot identification mark in accordance with a marking system either approved at national level or agreed with the control authority or control body and which permits the linking of the lot with the records referred to in Article 34(5).</p>	<p>2.1.1. Nhà điều hành phải đảm bảo rằng các sản phẩm hữu cơ và sản phẩm đang chuyển đổi được vận chuyển đến các nhà điều hành hoặc đơn vị khác, kể cả người bán buôn và người bán lẻ, chỉ trong bao bì, thùng chứa hoặc phương tiện thích hợp được đóng kín sao cho không thể thay đổi, bao gồm cả việc thay thế, nội dung nếu không có thao tác hoặc làm hỏng con dấu và được dán nhãn nêu rõ, không ảnh hưởng đến bất kỳ dấu hiệu nào khác theo yêu cầu của luật Liên minh:</p> <p>(a) tên và địa chỉ của người điều hành và, nếu khác, của chủ sở hữu hoặc người bán sản phẩm;</p> <p>(b) tên sản phẩm;</p> <p>(c) tên hoặc mã số của cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát mà người điều hành phải tuân theo; Và</p> <p>(d) nếu phù hợp, dấu hiệu nhận biết lô hàng theo hệ thống đánh dấu đã được phê duyệt ở cấp quốc gia hoặc được cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát đồng ý và cho phép liên kết lô hàng với các hồ sơ nêu tại Điều 34(5).</p>
<p>2.1.2. Operators shall ensure that compound feed authorised in organic production transported to other operators or holdings, including wholesalers and retailers, are provided with a label stating, in addition to any other indications required by Union law:</p> <p>(a) the information provided in point 2.1.1;</p> <p>(b) where relevant, by weight of dry matter:</p> <p>(i) the total percentage of organic feed materials;</p>	<p>2.1.2. Các nhà điều hành phải đảm bảo rằng thức ăn hỗn hợp được phép sản xuất hữu cơ được vận chuyển đến các nhà điều hành hoặc cơ sở khác, bao gồm cả người bán toàn bộ và nhà bán lẻ, được cung cấp nhãn nêu rõ, bên cạnh bất kỳ chỉ dẫn nào khác theo yêu cầu của luật Liên minh:</p> <p>(a) thông tin được cung cấp tại điểm 2.1.1;</p> <p>(b) nếu phù hợp, tính theo trọng lượng chất khô:</p> <p>(i) tổng tỷ lệ nguyên liệu thức ăn hữu cơ;</p>

<p>(ii) the total percentage of in-conversion feed materials;</p> <p>(iii) the total percentage of feed materials not covered by points (i) and (ii);</p> <p>(iv) the total percentage of feed of agricultural origin;</p> <p>(c) where relevant, the names of organic feed materials;</p> <p>(d) where relevant, the names of in-conversion feed materials; and</p> <p>(e) for compound feed that cannot be labelled in accordance with Article 30(6), the indication that such feed may be used in organic production in accordance with this Regulation.</p>	<p>(ii) tổng tỷ lệ nguyên liệu thức ăn chuyển đổi;</p> <p>(iii) tổng tỷ lệ nguyên liệu thức ăn chăn nuôi không thuộc điểm (i) và (ii);</p> <p>(iv) tổng tỷ lệ thức ăn có nguồn gốc nông nghiệp;</p> <p>(c) tên nguyên liệu thức ăn chăn nuôi hữu cơ nếu phù hợp;</p> <p>(d) tên của nguyên liệu thức ăn chăn nuôi đang chuyển đổi, nếu phù hợp; Và</p> <p>(e) đối với thức ăn hỗn hợp không thể dán nhãn theo Điều 30(6), dấu hiệu cho thấy thức ăn đó có thể được sử dụng trong sản xuất hữu cơ theo Quy định này.</p>
<p>2.1.3. Without prejudice to Directive 66/401/EEC, operators shall ensure that on the label of the packaging of a mixture of fodder plant seeds containing organic and in-conversion or non-organic seeds of certain different plant species for which an authorisation has been issued under the relevant conditions laid down in point 1.8.5 of Part I of Annex II to this Regulation, information is provided on the exact components of the mixture, shown by percentage by weight of each component species, and where appropriate varieties.</p> <p>In addition to the relevant requirements under Annex IV to Directive 66/401/EEC, that information shall include besides the indications required in the first paragraph of this point also the list of the component species of the mixture that are labelled as organic or in-conversion. The minimum total percentage by weight of organic and in-conversion seeds in the mixture shall be at least 70 %.</p> <p>In case the mixture contains non-organic seeds, the label shall also include the following statement: 'The use of the mixture is only allowed within the scope of the authorisation and in the territory of the Member State of the competent authority which authorised the use of this mixture in conformity with point 1.8.5 of Annex II to Regulation (EU) 2018/848 on organic production and labelling of organic products.'</p> <p>The information referred to in points 2.1.1 and 2.1.2 may be presented solely on an accompanying document, if such a document can be undeniably linked with the packaging, container or vehicular transport of the product. This accompanying document shall include information on the supplier or the transporter.</p>	<p>2.1.3. Không ảnh hưởng đến Chỉ thị 66/401/EEC, các nhà điều hành phải đảm bảo rằng trên nhãn bao bì của hỗn hợp hạt giống cây trồng làm thức ăn gia súc có chứa hạt hữu cơ và hạt chuyển hóa hoặc hạt phi hữu cơ của một số loài thực vật khác nhau đã được cấp phép. theo các điều kiện liên quan nêu tại điểm 1.8.5 Phần I của Phụ lục II của Quy định này, thông tin được cung cấp về các thành phần chính xác của hỗn hợp, được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm theo trọng lượng của từng loài thành phần và các giống thích hợp.</p> <p>Ngoài các yêu cầu liên quan theo Phụ lục IV của Chỉ thị 66/401/EEC, thông tin đó phải bao gồm ngoài các chỉ dẫn được yêu cầu trong đoạn đầu tiên của điểm này còn có danh sách các loài thành phần của hỗn hợp được dán nhãn là hữu cơ hoặc chuyển đổi. Tổng tỷ lệ phần trăm tối thiểu theo trọng lượng của hạt hữu cơ và hạt chuyển hóa trong hỗn hợp phải ít nhất là 70 %.</p> <p>Trong trường hợp hỗn hợp chứa hạt phi hữu cơ, nhãn cũng phải bao gồm tuyên bố sau: 'Việc sử dụng hỗn hợp chỉ được phép trong phạm vi được cấp phép và trong lãnh thổ Quốc gia Thành viên của cơ quan có thẩm quyền cho phép sử dụng. của hỗn hợp này phù hợp với điểm 1.8.5 của Phụ lục II của Quy định (EU) 2018/848 về sản xuất hữu cơ và ghi nhãn sản phẩm hữu cơ.'</p> <p>Thông tin được đề cập tại các điểm 2.1.1 và 2.1.2 chỉ có thể được trình bày trên tài liệu đi kèm, nếu tài liệu đó có thể được liên kết chắc chắn với bao bì, thùng chứa hoặc phương tiện vận chuyển sản phẩm. Tài liệu kèm theo này phải bao gồm thông tin về nhà cung cấp hoặc nhà vận chuyển.</p>
<p>2.2. The closing of packaging, containers or vehicles shall not be required where:</p> <p>(a) the transport takes place directly between two operators, both of which are subject to the organic control system;</p> <p>(b) the transport includes only organic or only in-conversion products;</p> <p>(c) the products are accompanied by a document giving the information required under point 2.1; and</p> <p>(d) both the expediting and the receiving operators keep documentary records of such</p>	<p>2.2. Không yêu cầu đóng kín bao bì, thùng chứa, phương tiện vận chuyển trong các trường hợp:</p> <p>(a) việc vận chuyển diễn ra trực tiếp giữa hai người vận hành, cả hai đều phải tuân theo hệ thống kiểm soát hữu cơ;</p> <p>(b) việc vận chuyển chỉ bao gồm các sản phẩm hữu cơ hoặc chỉ đang trong quá trình chuyển hóa;</p> <p>(c) sản phẩm có kèm theo tài liệu cung cấp thông tin được yêu cầu theo điểm 2.1; Và</p>

transport operations available for the control authority or control body.	(d) cả người vận chuyển nhanh và người nhận hàng đều lưu giữ hồ sơ tài liệu về các hoạt động vận tải đó cho cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát.
<p>3. Special rules for transporting feed to other production or preparation units or storage premises</p> <p>When transporting feed to other production or preparation units or storage premises, operators shall ensure that the following conditions are met:</p> <p>(a) during transport, organically produced feed, in-conversion feed, and non-organic feed are effectively physically separated;</p> <p>(b) vehicles or containers which have transported non-organic products are only used to transport organic or in-conversion products if:</p> <p>(i) suitable cleaning measures, the effectiveness of which has been checked, have been carried out before commencing the transport of organic or in-conversion products and the operators keep records of those operations;</p> <p>(ii) all appropriate measures are implemented, depending on the risks evaluated in accordance with control arrangements, and where necessary, operators guarantee that non-organic products cannot be placed on the market with an indication referring to organic production;</p> <p>(iii) the operator keeps documentary records of such transport operations available for the control authority or control body;</p> <p>(c) the transport of finished organic or in-conversion feed is separated physically or in time from the transport of other finished products;</p> <p>(d) during transport, the quantity of products at the start and each individual quantity delivered in the course of a delivery round is recorded.</p>	<p>cơ sở sản xuất, sơ chế hoặc kho bảo quản khác</p> <p>Khi vận chuyển thức ăn chăn nuôi đến cơ sở sản xuất, chuẩn bị hoặc cơ sở bảo quản khác, người vận hành phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện sau:</p> <p>(a) trong quá trình vận chuyển, thức ăn được sản xuất hữu cơ, thức ăn chuyển hóa và thức ăn phi hữu cơ được tách biệt một cách hiệu quả về mặt vật lý;</p> <p>(b) phương tiện hoặc container đã vận chuyển các sản phẩm phi hữu cơ chỉ được sử dụng để vận chuyển các sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang chuyển đổi nếu:</p> <p>(i) các biện pháp làm sạch phù hợp, tính hiệu quả đã được kiểm tra, đã được thực hiện trước khi bắt đầu vận chuyển các sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang chuyển đổi và người điều hành lưu giữ hồ sơ về các hoạt động đó;</p> <p>(ii) tất cả các biện pháp thích hợp đều được thực hiện, tùy thuộc vào rủi ro được đánh giá theo các thỏa thuận kiểm soát và khi cần thiết, nhà điều hành đảm bảo rằng các sản phẩm phi hữu cơ không thể được đưa ra thị trường với dấu hiệu đề cập đến sản xuất hữu cơ;</p> <p>(iii) người khai thác lưu giữ hồ sơ tài liệu về các hoạt động vận tải đó cho cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát;</p> <p>(c) việc vận chuyển thức ăn hữu cơ thành phẩm hoặc thức ăn chăn nuôi đang chuyển đổi được tách biệt về mặt vật lý hoặc kịp thời với việc vận chuyển các thành phẩm khác;</p> <p>(d) trong quá trình vận chuyển, số lượng sản phẩm lúc bắt đầu và từng số lượng riêng lẻ được giao trong quá trình giao hàng đều được ghi lại.</p>
4. Transport of live fish	4. Vận chuyển cá sống
4.1. Live fish shall be transported in suitable tanks with clean water which meets their physiological needs in terms of temperature and dissolved oxygen.	4.1. Cá sống phải được vận chuyển trong các bể thích hợp có nước sạch đáp ứng nhu cầu sinh lý của chúng về nhiệt độ và oxy hòa tan.
4.2. Before transport of organic fish and fish products, tanks shall be thoroughly cleaned, disinfected and rinsed.	4.2. Trước khi vận chuyển cá và sản phẩm cá hữu cơ, bể chứa phải được làm sạch, khử trùng và tráng nước kỹ lưỡng.
4.3. Precautions shall be taken to reduce stress. During transport, the density shall not reach a level which is detrimental to the species.	4.3. Phải thực hiện các biện pháp phòng ngừa để giảm căng thẳng. Trong quá trình vận chuyển, mật độ không được đạt đến mức gây bất lợi cho loài.
4.4. Records shall be kept for operations referred to in points 4.1, 4.2 and 4.3.	4.4. Hồ sơ về các hoạt động nêu tại điểm 4.1, 4.2 và 4.3 phải được lưu giữ.
5. Reception of products from other operators or units	5. Tiếp nhận sản phẩm từ nhà điều hành hoặc đơn vị khác
On receipt of an organic or in-conversion product, the operator shall check the closing of the packaging, container or vehicle where it is required and the presence of the indications provided for in Section 2.	Khi nhận được sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang chuyển đổi, người thực hiện phải kiểm tra việc đóng kín bao bì, thùng chứa hoặc phương tiện vận chuyển nếu cần thiết và sự hiện diện của các chỉ dẫn nêu trong Phần 2.
The operator shall cross-check the information on the label referred to in Section 2 with	Người thực hiện phải kiểm tra chéo thông tin trên nhãn nêu tại Mục 2 với thông tin trên

the information on the accompanying documents. The result of those verifications shall be explicitly mentioned in the records referred to in Article 34(5).	các tài liệu kèm theo. Kết quả của những xác minh đó phải được đề cập rõ ràng trong hồ sơ nêu tại Điều 34(5).
<p>6. Special rules for the reception of products from a third country</p> <p>Where organic or in-conversion products are imported from a third country, they shall be transported in appropriate packaging or containers, closed in a manner that prevents the substitution of the content and bearing the identification of the exporter and any other marks and numbers that serve to identify the lot, and shall be accompanied by the certificate of control for import from third countries where appropriate.</p> <p>On receipt of an organic or in-conversion product imported from a third country, the natural or legal person to whom the imported consignment is delivered and who receives it for further preparation or marketing shall check the closing of the packaging or container and, in the case of products imported in accordance with point (b)(iii) of Article 45(1), shall check that the certificate of inspection referred to in that Article covers the type of product contained in the consignment. The result of this verification shall be explicitly mentioned in the records referred to in Article 34(5).</p>	<p>6. Quy định đặc biệt về tiếp nhận sản phẩm từ nước thứ ba</p> <p>Khi các sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang chuyển đổi được nhập khẩu từ nước thứ ba, chúng phải được vận chuyển trong bao bì hoặc thùng chứa thích hợp, đóng kín theo cách ngăn chặn việc thay thế nội dung và mang thông tin nhận dạng của nhà xuất khẩu cũng như bất kỳ nhãn hiệu và số nào khác phục vụ cho việc thay đổi nội dung, để xác định lô hàng và phải kèm theo giấy chứng nhận kiểm soát nhập khẩu từ nước thứ ba nếu thích hợp.</p> <p>Khi nhận được một sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang chuyển hóa được nhập khẩu từ nước thứ ba, thể nhân hoặc pháp nhân nhận lô hàng nhập khẩu đó để chuẩn bị hoặc tiếp thị tiếp theo phải kiểm tra việc đóng kín bao bì hoặc thùng chứa và, trong Trường hợp sản phẩm nhập khẩu theo điểm (b)(iii) của Điều 45(1), phải kiểm tra xem giấy chứng nhận kiểm tra nêu tại Điều đó có bao gồm loại sản phẩm có trong lô hàng hay không. Kết quả của việc xác minh này phải được đề cập rõ ràng trong hồ sơ nêu tại Điều 34(5).</p>
7. Storage of products	7. Bảo quản sản phẩm
7.1. Areas for the storage of products shall be managed in such a way as to ensure identification of lots and to avoid any mixing or contamination with products or substances not in compliance with the organic production rules. Organic and in-conversion products shall be clearly identifiable at all times.	7.1. Khu vực bảo quản sản phẩm phải được quản lý theo cách đảm bảo nhận dạng được lô hàng và tránh mọi sự trộn lẫn hoặc nhiễm bẩn với các sản phẩm hoặc chất không phù hợp với các quy tắc sản xuất hữu cơ. Các sản phẩm hữu cơ và sản phẩm đang chuyển đổi phải luôn được nhận dạng rõ ràng.
7.2. No input products or substances other than those authorised pursuant to Articles 9 and 24 for use in organic production shall be stored in organic or in-conversion plant and livestock production units.	7.2. Không có sản phẩm hoặc chất đầu vào nào ngoài những sản phẩm hoặc chất được cho phép theo Điều 9 và 24 để sử dụng trong sản xuất hữu cơ sẽ được lưu giữ trong các cơ sở sản xuất thực vật và vật nuôi hữu cơ hoặc đang chuyển đổi.
7.3. Allopathic veterinary medicinal products, including antibiotics, may be stored in agricultural and aquaculture holdings provided that they have been prescribed by a veterinarian in connection with the treatment referred to in points 1.5.2.2 of Part II and 3.1.4.2(a) of Part III of Annex II, that they are stored in a supervised location and that they are entered in the records referred to in Article 34(5).	7.3. Các sản phẩm thuốc thú y dị ứng, bao gồm cả thuốc kháng sinh, có thể được bảo quản trong các cơ sở nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản với điều kiện là chúng được bác sĩ thú y kê đơn liên quan đến việc điều trị nêu tại điểm 1.5.2.2 của Phần II và 3.1.4.2(a) của Phần III. của Phụ lục II, rằng chúng được lưu trữ ở nơi được giám sát và chúng được ghi vào hồ sơ nêu tại Điều 34(5).
<p>7.4. Where operators handle organic, or in-conversion or non-organic products in any combination and the organic or in-conversion products are stored in storage facilities in which also other agricultural products or foodstuffs are stored:</p> <p>(a) the organic or in-conversion products shall be kept separate from the other agricultural products or foodstuffs;</p> <p>(b) every measure shall be taken to ensure identification of consignments and to avoid mixtures or exchanges between organic, in-conversion and non-organic products;</p> <p>(c) suitable cleaning measures, the effectiveness of which has been checked, shall have been carried out before the storage of organic or in-conversion products and the operators shall keep records of those operations.</p>	<p>7.4. Trường hợp người vận hành xử lý các sản phẩm hữu cơ, sản phẩm đang chuyển đổi hoặc phi hữu cơ theo bất kỳ cách kết hợp nào và các sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang chuyển đổi được lưu trữ trong các cơ sở bảo quản, trong đó cũng lưu trữ các sản phẩm nông nghiệp hoặc thực phẩm khác:</p> <p>(a) các sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm chuyển hóa phải được tách biệt khỏi các sản phẩm nông nghiệp hoặc thực phẩm khác;</p> <p>(b) phải thực hiện mọi biện pháp để đảm bảo nhận dạng các lô hàng và tránh sự trộn lẫn hoặc trao đổi giữa các sản phẩm hữu cơ, sản phẩm không chuyển hóa và sản phẩm phi hữu cơ;</p> <p>(c) các biện pháp làm sạch phù hợp, tính hiệu quả của chúng đã được kiểm tra, phải</p>

	được thực hiện trước khi bảo quản các sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang chuyển hóa và người thực hiện phải lưu giữ hồ sơ về các hoạt động đó.
7.5. Only the products for cleaning and disinfection authorised pursuant to Article 24 for use in organic production shall be used in storage facilities for that purpose.	7.5. Chỉ những sản phẩm làm sạch và khử trùng được cấp phép theo Điều 24 để sử dụng trong sản xuất hữu cơ mới được sử dụng trong các cơ sở bảo quản cho mục đích đó.

<p>This text is meant purely as a documentation tool and has no legal effect. The Union's institutions do not assume any liability for its contents. The authentic versions of the relevant acts, including their preambles, are those published in the Official Journal of the European Union and available in EUR-Lex. Those official texts are directly accessible through the links embedded in this document</p> <p>COMMISSION IMPLEMENTING REGULATION (EU) 2021/1165</p> <p>of 15 July 2021</p> <p>authorising certain products and substances for use in organic production and establishing their lists</p> <p>(ABSTRACT from consolidated version 2023-02-07)</p>	<p>Văn bản này hoàn toàn có ý nghĩa như một công cụ tài liệu và không có hiệu lực pháp lý. Các tổ chức của Liên minh không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào về nội dung của nó. Phiên bản xác thực của các đạo luật liên quan, bao gồm cả phần mở đầu, là những phiên bản được xuất bản trên Tạp chí chính thức của Liên minh Châu Âu và có sẵn bằng EUR-Lex. Những văn bản chính thức đó có thể được truy cập trực tiếp thông qua các liên kết được nhúng trong tài liệu này</p> <p>ỦY BAN THI HÀNH QUY CHẾ (EU) 2021/1165</p> <p>của ngày 15 tháng 7 năm 2021</p> <p>cấp phép cho một số sản phẩm và chất được sử dụng trong sản xuất hữu cơ và thiết lập danh sách của chúng</p> <p>(TÓM TẮT từ phiên bản hợp nhất 2023-02-07)</p>																																				
<p>ANNEX III</p> <p>Authorised products and substances for use as feed or in feed production</p> <p>PART A</p> <p>Authorised non-organic feed material of plant, algal, animal or yeast origin or feed material of microbial or mineral origin referred to in point (c) of Article 24(1) of Regulation (EU) 2018/848</p>	<p>PHỤ LỤC III</p> <p>Sản phẩm, chất được phép sử dụng làm thức ăn chăn nuôi hoặc trong sản xuất thức ăn chăn nuôi</p> <p>PHẦN A</p> <p>Nguyên liệu thức ăn chăn nuôi phi hữu cơ được cấp phép có nguồn gốc thực vật, tảo, động vật hoặc nấm men hoặc nguyên liệu thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc vi sinh vật hoặc khoáng chất được đề cập tại điểm (c) của Điều 24(1) của Quy định (EU) 2018/848</p>																																				
<table><tr><th colspan="3">1. FEED MATERIALS OF MINERAL ORIGIN</th></tr><tr><th>Number in feed catalogue<sup>(1)</sup></th><th>Name</th><th>Specific conditions and limits</th></tr><tr><td>11.1.1</td><td>Calcium carbonate</td><td></td></tr><tr><td>11.1.2</td><td>Calcareous marine shells</td><td></td></tr><tr><td>11.1.4</td><td>Maerl</td><td></td></tr><tr><td>11.1.5</td><td>Lithothamn</td><td></td></tr></table>	1. FEED MATERIALS OF MINERAL ORIGIN			Number in feed catalogue <sup>(1)</sup>	Name	Specific conditions and limits	11.1.1	Calcium carbonate		11.1.2	Calcareous marine shells		11.1.4	Maerl		11.1.5	Lithothamn		<table><tr><th colspan="3">2. NGUYÊN LIỆU THỨC ĂN CÓ GỐC KHOÁNG</th></tr><tr><th>Số trong danh mục nguồn cấp dữ liệu<sup>(1)</sup></th><th>Tên</th><th>Điều kiện và giới hạn cụ thể</th></tr><tr><td>11.1.1</td><td>Canxi cacbonat</td><td></td></tr><tr><td>11.1.2</td><td>Vỏ sò biển chứa canxi</td><td></td></tr><tr><td>11.1.4</td><td>Maerl</td><td></td></tr><tr><td>11.1.5</td><td>Lithothamn</td><td></td></tr></table>	2. NGUYÊN LIỆU THỨC ĂN CÓ GỐC KHOÁNG			Số trong danh mục nguồn cấp dữ liệu <sup>(1)</sup>	Tên	Điều kiện và giới hạn cụ thể	11.1.1	Canxi cacbonat		11.1.2	Vỏ sò biển chứa canxi		11.1.4	Maerl		11.1.5	Lithothamn	
1. FEED MATERIALS OF MINERAL ORIGIN																																					
Number in feed catalogue <sup>(1)</sup>	Name	Specific conditions and limits																																			
11.1.1	Calcium carbonate																																				
11.1.2	Calcareous marine shells																																				
11.1.4	Maerl																																				
11.1.5	Lithothamn																																				
2. NGUYÊN LIỆU THỨC ĂN CÓ GỐC KHOÁNG																																					
Số trong danh mục nguồn cấp dữ liệu <sup>(1)</sup>	Tên	Điều kiện và giới hạn cụ thể																																			
11.1.1	Canxi cacbonat																																				
11.1.2	Vỏ sò biển chứa canxi																																				
11.1.4	Maerl																																				
11.1.5	Lithothamn																																				

11.1.13	Calcium gluconate		11.1.13	Canxi gluconate	
11.2.1	Magnesium oxide		11.2.1	Magiê oxit	
11.2.4	Magnesium sulphate anhydrous		11.2.4	Magiê sunfat khan	
11.2.6	Magnesium chloride		11.2.6	Magiê clorua	
11.2.7	Magnesium carbonate		11.2.7	Magiê cacbonat	
11.3.1	Dicalcium phosphate		11.3.1	Dicanxi photphat	
11.3.2	Monocalcium phosphate		11.3.2	Monodici photphat	
11.3.3	Monocalcium phosphate		11.3.3	Monocanxi photphat	
11.3.5	Calcium-magnesium phosphate		11.3.5	Canxi-magiê photphat	
11.3.8	Magnesium phosphate		11.3.8	Magiê photphat	
11.3.10	Monosodium phosphate		11.3.10	Natri photphat	
11.3.16	Calcium sodium phosphate		11.3.16	Canxi natri photphat	
11.3.17	Monoammonium phosphate (Ammonium dihydrogen orthophosphate)	only for aquaculture	11.3.17	Monoamoni photphat (Amoni dihydrogen orthophosphate)	chỉ dành cho nuôi trồng thủy sản
11.3.19	Pentasodium triphosphate (STPP)	only for pet food	3.11.19	Pentanatri triphosphat (STPP)	chỉ dành cho thức ăn cho vật nuôi
11.3.27	Disodium dihydrogen diphosphate (SAPP)	only for pet food	3.11.27	Dinatri dihydro diphosphate (SAPP)	chỉ dành cho thức ăn cho vật nuôi
11.4.1	Sodium chloride		11.4.1	Natri clorua	
11.4.2	Sodium bicarbonate		11.4.2	Natri bicarbonate	
11.4.4	Sodium carbonate		11.4.4	Sô đa	
11.4.6	Sodium sulphate		11.4.6	Natri sunfat	
11.5.1	Potassium chloride		11.5.1	Kali clorua	
<sup>(1)</sup> In accordance with Commission Regulation (EU) No 68/2013 of 16 January 2013 on the Catalogue of feed materials (OJ L 29, 30.1.2013, p. 1).			<sup>(1)</sup> Phù hợp với Quy định của Ủy ban (EU) số 68/2013 ngày 16 tháng 1 năm 2013 về Danh mục nguyên liệu thức ăn chăn nuôi (OJ L 29, 30.1.2013, trang 1).		

**1. OTHER FEED MATERIALS**

Number in feed catalogue <sup>(1)</sup>	Name	Specific conditions and limits
10	Meal, oil and other feed materials of fish or other aquatic animals origin	provided that they are obtained from fisheries that have been certified as sustainable under a scheme recognised by the competent authority in line with the principles laid down in Regulation (EU) No 1380/2013 provided that they are produced or prepared without chemically synthesised solvents their use is authorised only to non- herbivores livestock the use of fish protein hydrolysate is authorised only for young non- herbivores livestock

**2. NGUYÊN LIỆU THỨC ĂN KHÁC**

Số trong danh mục nguồn cấp dữ liệu <sup>(1)</sup>	Tên	Điều kiện và giới hạn cụ thể
10	Bột, dầu và các nguyên liệu thức ăn khác có nguồn gốc từ cá hoặc động vật thủy sản khác	với điều kiện là chúng được đánh bắt từ nghề cá đã được chứng nhận là bền vững theo chương trình được cơ quan có thẩm quyền công nhận phù hợp với các nguyên tắc đặt ra trong Quy định (EU) số 1380/2013 với điều kiện là chúng được sản xuất hoặc chế biến mà không có dung môi tổng hợp hóa học, việc sử dụng chúng chỉ được phép đối với vật nuôi không phải động vật ăn cỏ Việc sử dụng chất thủy phân protein cá chỉ được phép áp dụng cho vật nuôi non không phải động vật ăn cỏ



10	Meal, oil and other feed materials of fish, mollusc or crustacean origin	for carnivorous aquaculture animals from fisheries that have been certified as sustainable under a scheme recognised by the competent authority in line with the principles laid down in Regulation (EU) No 1380/2013, in accordance with point 3.1.3.1(c) of Part III of Annex II to Regulation (EU) 2018/848 derived from trimmings of fish, crustaceans or molluscs already caught for human consumption in accordance with point 3.1.3.3(c) of Part III of Annex II to Regulation (EU) 2018/848, or derived from whole fish, crustaceans or molluscs caught and not used for human consumption in accordance with point 3.1.3.3(d) of Part III of Annex II to Regulation (EU) 2018/848	10	Bột thô, dầu và các nguyên liệu thức ăn khác có nguồn gốc từ cá, động vật thân mềm hoặc giáp xác	đối với động vật nuôi trồng thủy sản ăn thịt từ nghề cá đã được chứng nhận là bền vững theo chương trình được cơ quan có thẩm quyền công nhận phù hợp với các nguyên tắc nêu trong Quy định (EU) số 1380/2013, phù hợp với điểm 3.1.3.1(c) Phần III của Phụ lục II tới Quy định (EU) 2018/848 có nguồn gốc từ mảnh vụn của cá, động vật giáp xác hoặc động vật thân mềm đã đánh bắt cho con người tiêu dùng theo điểm 3.1.3.3(c) Phần III của Phụ lục II của Quy định (EU) 2018/848, hoặc có nguồn gốc từ cá nguyên con, động vật giáp xác hoặc động vật thân mềm được đánh bắt và không được sử dụng cho con người theo điểm 3.1.3.3(d) Phần III của Phụ lục II của Quy định (EU) 2018/848
10	Fishmeal and fish oil	in the grow-out phase, for fish in inland waters, penaeid shrimps and freshwater prawns and tropical freshwater fish from fisheries that have been certified as sustainable under a scheme recognised by the competent authority in line with the principles laid down in Regulation (EU) No 1380/2013, in accordance with point 3.1.3.1(c) of Part III of Annex II to Regulation (EU) 2018/848 only where natural feed in ponds and lake is not available in sufficient quantities, maximum 25 % of fishmeal and 10 % of fish oil in the feed ration of penaeid shrimps and freshwater prawns ( <i>Macrobrachium</i> spp.) and maximum 10 % of fishmeal or fish oil in the feed ration of siamese catfish ( <i>Pangasius</i> spp.), in accordance with point 3.1.3.4(c)(i) and (ii) of Part III of Annex II to Regulation (EU) 2018/ 848	10	Bột cá và dầu cá	trong giai đoạn nuôi thương phẩm đối với cá ở vùng nước nội địa, tôm he, tôm nước ngọt và cá nước ngọt nhiệt đới từ nghề cá đã được chứng nhận là bền vững theo chương trình được cơ quan có thẩm quyền công nhận phù hợp với các nguyên tắc nêu trong Quy định (EU) số 1380/2013, phù hợp với điểm 3.1.3.1(c) Phần III của Phụ lục II tới Quy định (EU) 2018/848 chỉ khi thức ăn tự nhiên trong ao hồ không đủ số lượng, tối đa 25 % bột cá và 10 % dầu cá trong khẩu phần thức ăn của tôm penaeid và tôm nước ngọt ( <i>Macrobrachium</i> spp.) và tối đa 10 % bột cá hoặc dầu cá trong khẩu phần thức ăn của cá da trơn ( <i>Pangasius</i> spp.), theo điểm 3.1.3.4(c)(i) và (ii) của Phần III, Phụ lục II của Quy định (EU) 2018/848
12.1.5	Yeasts	when not available from organic production	12.1.5	Nấm men	khi không có sẵn từ sản xuất hữu cơ
12.1.12	Yeast products	when not available from organic production	12.1.12	Sản phẩm men	khi không có sẵn từ sản xuất hữu cơ
	Cholesterol	product obtained from wool grease (lanolin) by saponification, separations and crystallisation, from shellfish or other sources to secure the quantitative dietary needs of penaeid shrimps and freshwater prawns ( <i>Macrobrachium</i> spp.) in the grow-out stage and in earlier life stages in nurseries and hatcheries when not available from organic production		cholesterol	Sản phẩm thu được từ mỡ len (lanolin) bằng quá trình xà phòng hóa, tách và kết tinh, từ động vật có vỏ hoặc các nguồn khác để đảm bảo nhu cầu dinh dưỡng định lượng của tôm he và tôm nước ngọt ( <i>Macrobrachium</i> spp.) trong giai đoạn nuôi thương phẩm và trong các giai đoạn sống trước đó trong các trại ương và trại sản xuất giống khi không có sẵn từ sản xuất hữu cơ
				Các loại thảo mộc	theo điểm (e)(iv) Điều 24(3) của Quy định (EU) 2018/848, cụ thể: - khi không có sẵn ở dạng hữu cơ - được sản xuất/chuẩn bị không có dung môi hóa học - tối đa 1 % trong khẩu phần thức ăn

	Herbs	in accordance with point (e)(iv) of Article 24(3) of Regulation (EU) 2018/848, in particular: — when not available in organic form — produced/prepared without chemical solvents — maximum 1 % in the feed ration		Mật đường	theo điểm (e)(iv) Điều 24(3) của Quy định (EU) 2018/848, cụ thể: - khi không có sẵn ở dạng hữu cơ - được sản xuất/chuẩn bị không có dung môi hóa học - tối đa 1 % trong khẩu phần thức ăn						
	Molasses	in accordance with point (e)(iv) of Article 24(3) of Regulation (EU) 2018/848, in particular: — when not available in organic form — produced/prepared without chemical solvents — maximum 1 % in the feed ration		Thực vật phù du và động vật phù du	chỉ trong việc nuôi ấu trùng của cá con hữu cơ						
	Phytoplankton and zooplankton	only in the larval rearing of organic juveniles		hợp chất protein đặc hiệu	Theo điểm 1.9.3.1(c) và 1.9.4.2(c) của Quy định (EU) 2018/848, cụ thể: — cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2026, - khi không có sẵn ở dạng hữu cơ, — được sản xuất/chuẩn bị không dùng dung môi hóa học, — để cho heo con nặng tới 35 kg hoặc gia cầm non ăn, - tối đa 5 % chất khô của thức ăn có nguồn gốc nông nghiệp trong thời gian 12 tháng						
	specific protein compounds	In accordance with point 1.9.3.1(c) and 1.9.4.2(c) of Regulation (EU) 2018/848, in particular: — until 31 December 2026, — when not available in organic form, — produced/prepared without chemical solvents, — for feeding piglets of up to 35 kg or young poultry, — maximum 5 % of the dry matter of feed from agricultural origin per period of 12 months		Gia vị	theo điểm (e)(iv) Điều 24(3) của Quy định (EU) 2018/848, cụ thể: - khi không có sẵn ở dạng hữu cơ - được sản xuất/chuẩn bị không có dung môi hóa học - tối đa 1 % trong khẩu phần thức ăn						
	Spices	in accordance with point (e)(iv) of Article 24(3) of Regulation (EU) 2018/848, in particular: — when not available in organic form — produced/prepared without chemical solvents — maximum 1 % in the feed ration	(1) Phù hợp với Quy định (EU) số 68/2013.								
(1) In accordance with Regulation (EU) No 68/2013.											
<div><div>PART B</div><div>Authorised feed additives and processing aids used in animal nutrition referred to in point (d) of Article 24(1) of Regulation (EU) 2018/848</div><div>Feed additives listed in this Part must be authorised under Regulation (EC) No 1831/2003.</div><div>The specific conditions set out here are to be applied in addition to the conditions of the authorisations under Regulation (EC) No 1831/2003.</div><div>1. TECHNOLOGICAL ADDITIVES</div><div>a) Preservatives</div><table><tr><th>ID number or functional group</th><th>Name</th><th>Specific conditions and limits</th></tr></table></div> <tr><td colspan="3"><div><div>PHẦN B</div><div>Các chất phụ gia thức ăn chăn nuôi và chất hỗ trợ chế biến được phép sử dụng trong dinh dưỡng động vật được đề cập tại điểm (d) của Điều 24(1) của Quy định (EU) 2018/848</div><div>Các chất phụ gia thức ăn chăn nuôi được liệt kê trong Phần này phải được cấp phép theo Quy định (EC) số 1831/2003.</div><div>Các điều kiện cụ thể nêu ở đây sẽ được áp dụng cùng với các điều kiện cấp phép theo Quy định (EC) số 1831/2003.</div><div>1. PHỤ GIA CÔNG NGHỆ</div><div>a) Chất bảo quản</div><table><tr><th>Số ID hoặc nhóm chức năng</th><th>Tên</th><th>Điều kiện và giới hạn cụ thể</th></tr></table></div></td></tr>			ID number or functional group	Name	Specific conditions and limits	<div><div>PHẦN B</div><div>Các chất phụ gia thức ăn chăn nuôi và chất hỗ trợ chế biến được phép sử dụng trong dinh dưỡng động vật được đề cập tại điểm (d) của Điều 24(1) của Quy định (EU) 2018/848</div><div>Các chất phụ gia thức ăn chăn nuôi được liệt kê trong Phần này phải được cấp phép theo Quy định (EC) số 1831/2003.</div><div>Các điều kiện cụ thể nêu ở đây sẽ được áp dụng cùng với các điều kiện cấp phép theo Quy định (EC) số 1831/2003.</div><div>1. PHỤ GIA CÔNG NGHỆ</div><div>a) Chất bảo quản</div><table><tr><th>Số ID hoặc nhóm chức năng</th><th>Tên</th><th>Điều kiện và giới hạn cụ thể</th></tr></table></div>			Số ID hoặc nhóm chức năng	Tên	Điều kiện và giới hạn cụ thể
ID number or functional group	Name	Specific conditions and limits									
<div><div>PHẦN B</div><div>Các chất phụ gia thức ăn chăn nuôi và chất hỗ trợ chế biến được phép sử dụng trong dinh dưỡng động vật được đề cập tại điểm (d) của Điều 24(1) của Quy định (EU) 2018/848</div><div>Các chất phụ gia thức ăn chăn nuôi được liệt kê trong Phần này phải được cấp phép theo Quy định (EC) số 1831/2003.</div><div>Các điều kiện cụ thể nêu ở đây sẽ được áp dụng cùng với các điều kiện cấp phép theo Quy định (EC) số 1831/2003.</div><div>1. PHỤ GIA CÔNG NGHỆ</div><div>a) Chất bảo quản</div><table><tr><th>Số ID hoặc nhóm chức năng</th><th>Tên</th><th>Điều kiện và giới hạn cụ thể</th></tr></table></div>			Số ID hoặc nhóm chức năng	Tên	Điều kiện và giới hạn cụ thể						
Số ID hoặc nhóm chức năng	Tên	Điều kiện và giới hạn cụ thể									

E 200	Sorbic acid		E 200	Axit Sorbic	
E 236	Formic acid		E 236	Axit formic	
E 237	Sodium formate		E 237	Dạng muối natri	
E 260	Acetic acid		E 260	A-xít a-xê-tíc	
E 270	Lactic acid		E 270	Axit lactic	
E 280	Propionic acid		E 280	Axit propionic	
E 330	Citric acid		E 330	Axit citric	
<i>b) Antioxidants</i>			<i>b) Chất chống oxy hóa</i>		
ID number or functional group	Name	Specific conditions and limits	Số ID hoặc nhóm chức năng	Tên	Điều kiện và giới hạn cụ thể
1b306(i)	Tocopherol extracts from vegetable oils		1b306(i)	Chiết xuất Tocopherol từ dầu thực vật	
1b306(ii)	Tocopherol-rich extracts from vegetable oils (delta rich)		1b306(ii)	Chiết xuất giàu Tocopherol từ dầu thực vật (giàu delta)	
<i>c) Emulsifiers, stabilisers, thickeners and gelling agents</i>			<i>c) Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm đặc và chất tạo gel</i>		
ID number or functional group	Name	Specific conditions and limits	Số ID hoặc nhóm chức năng	Tên	Điều kiện và giới hạn cụ thể
1c 322	Lecithins	only when derived from organic raw material	1c 322	Lecithin	chỉ khi có nguồn gốc từ nguyên liệu hữu cơ
1c 322i		use restricted to aquaculture animal feed	1c 322i		hạn chế sử dụng thức ăn chăn nuôi thủy sản
E 407	Carrageenan	only for pet food	E 407	Carrageenan	chỉ dành cho thức ăn cho vật nuôi
E 410	Locust bean gum (Carob gum)	only for pet food obtained only from a roasting process from organic production if available	E 410	Kẹo cao su châu chấu (Carob gum)	chỉ dành cho thức ăn dành cho vật nuôi thu được từ quá trình rang từ sản xuất hữu cơ nếu có
E 412	Guar gum		E 412	kẹo cao su guar	
E 414	Acacia (Gum arabic)	only for pet food	E 414	Keo (Gum Ả Rập)	chỉ dành cho thức ăn cho vật nuôi

		from organic production if available			từ sản xuất hữu cơ nếu có
E 415	Xanthan gum		E 415	Kẹo cao su xanthan	
<i>d) Binders and anti-caking agents</i>			<i>d) Chất kết dính và chất chống đông bánh</i>		
ID number or functional group	Name	Specific conditions and limits	Số ID hoặc nhóm chức năng	Tên	Điều kiện và giới hạn cụ thể
E 412	Guar gum		E 412	kẹo cao su guar	
E 535	Sodium ferrocyanide	maximum content: 20 mg/kg NaCl calculated as ferrocyanide anion	E 535	Natri ferrocyanide	hàm lượng tối đa: 20 mg/kg NaCl tính theo anion ferrocyanide
E 551b	Colloidal silica		E 551b	keo silic	
E 551c	Kieselgur (diatomaceous earth, purified)		E 551c	Kieselgur (đất tảo cát, đã được tinh chế)	
1m558i	Bentonite		1m558i	Bentonit	
E 559	Kaolinitic clays, free of asbestos		E 559	Đất sét cao lanh, không chứa amiăng	
E 560	Natural mixtures of steatites and chlorite		E 560	Hỗn hợp tự nhiên của steatit và clorit	
E 561	Vermiculite		E 561	Chất khoáng	
E 562	Sepiolite		E 562	Sepiolit	
E 563	Sepiolitic clay		E 563	Đất sét sepiolit	
E 566	Natrolite-Phonolite		E 566	Natrolite-Phonolite	
1g568	Clinoptilolite of sedimentary origin		1g568	Clinoptilolite có nguồn gốc trầm tích	
1g599	Illite-montmorillonite-kaolinite		1g599	Illite-montmorillonit-kaolinit	
E 599	Perlite		E 599	đá trân châu	
<i>e) Silage additives</i>			<i>e) Phụ gia ủ chua</i>		

ID number or functional group	Name	Specific conditions and limits
1k	Enzymes, micro-organisms	only authorised to ensure adequate fermentation
1k236	Formic acid	
1k237	Sodium formate	
1k280	Propionic acid	
1k281	Sodium propionate	
f) substances for reduction of the contamination of feed by mycotoxins		
ID number or functional group	Name	Specific conditions and limits
1m588	Bentonite	

Số ID hoặc nhóm chức năng	Tên	Điều kiện và giới hạn cụ thể
1k	Enzyme, vi sinh vật	chỉ được phép để đảm bảo quá trình lên men đầy đủ
1k236	Axit formic	
1k237	Dạng muối natri	
1k280	Axit propionic	
1k281	Natri propionat	
f) các chất làm giảm sự nhiễm độc tố nấm mốc vào thức ăn		
Số ID hoặc nhóm chức năng	Tên	Điều kiện và giới hạn cụ thể
1m588	Bentonit	

2. SENSORY ADDITIVES		
ID number or functional group	Name	Specific conditions and limits
ex2a	Astaxanthin	only when derived from organic sources, such as organic crustacean shells only in the feed ration for salmon and trout within the limit of their physiological needs if no astaxanthin derived from organic sources are available, astaxanthin from natural sources may be used such as Astaxanthin-rich <i>Phaffia rhodozyma</i>
ex2b	Flavouring compounds	only extracts from agricultural products, including Chestnut extract ( <i>Castanea sativa</i> Mill.)

2. PHỤ GIA CẢM GIÁC		
Số ID hoặc nhóm chức năng	Tên	Điều kiện và giới hạn cụ thể
ex2a	Astaxanthin	chỉ khi có nguồn gốc từ các nguồn hữu cơ, chẳng hạn như vỏ giáp xác hữu cơ chỉ trong khẩu phần thức ăn cho cá hồi và cá hồi trong giới hạn nhu cầu sinh lý của chúng nếu không có sẵn astaxanthin từ nguồn hữu cơ thì có thể sử dụng astaxanthin từ nguồn tự nhiên như <i>Phaffia rhodozyma</i> giàu Astaxanthin
ex2b	Hợp chất hương liệu	chỉ chiết xuất từ các sản phẩm nông nghiệp, bao gồm chiết xuất hạt dẻ ( <i>Castanea sativa</i> Mill.)

<b>3. NUTRITIONAL ADDITIVES</b> <i>a) Vitamins, pro-vitamins and chemically well-defined substances having similar effect</i>			<b>3. PHỤ GIA DINH DƯỠNG</b> <i>a) Vitamin, tiền vitamin và các chất đã được xác định rõ về mặt hóa học có tác dụng tương tự</i>		
ID number or functional group	Name	Specific conditions and limits	Số ID hoặc nhóm chức năng	Tên	Điều kiện và giới hạn cụ thể
ex3a	Vitamins and Provitamins	derived from agricultural products if not available from agricultural products: — derived synthetically, only those identical to vitamins derived from agricultural products may be used for monogastric animals and aquaculture animals — derived synthetically, only vitamins A, D and E identical to vitamins derived from agricultural products may be used for ruminants; the use is subject to prior authorisation of the Member States based on the assessment of the possibility for organic ruminants to obtain the necessary quantities of the said vitamins through their feed rations	ex3a	Vitamin và Provitamin	có nguồn gốc từ nông sản nếu không có sẵn từ nông sản: - có nguồn gốc tổng hợp, chỉ những chất giống hệt vitamin có nguồn gốc từ các sản phẩm nông nghiệp mới có thể được sử dụng cho động vật dạ dày đơn và động vật nuôi trồng thủy sản - có nguồn gốc tổng hợp, chỉ các vitamin A, D và E giống với vitamin có nguồn gốc từ các sản phẩm nông nghiệp mới được sử dụng cho động vật nhai lại; việc sử dụng phải có sự cho phép trước của các Quốc gia Thành viên dựa trên đánh giá về khả năng động vật nhai lại hữu cơ có được số lượng cần thiết của các loại vitamin nói trên thông qua khẩu phần thức ăn của chúng
3a370	Taurine	only for cats and dogs not from synthetic origin, if available	3a370	Taurine	chỉ dành cho mèo và chó không có nguồn gốc tổng hợp, nếu có
3a920	Betaine anhydrous	only for monogastric animals and fish from organic production; if not available, from natural origin	3a920	Betaine khan	chỉ dành cho động vật dạ dày đơn và cá từ sản xuất hữu cơ; nếu không có thì từ nguồn gốc tự nhiên
<i>b) Compounds of trace elements</i>			<i>b) Hợp chất của các nguyên tố vi lượng</i>		
ID number or functional group	Name	Specific conditions and limits	Số ID hoặc nhóm chức năng	Tên	Điều kiện và giới hạn cụ thể
3b101	Iron(II) carbonate (siderite)		3b101	Sắt(II) cacbonat (siderit)	
3b103	Iron(II) sulphate monohydrate		3b103	Sắt(II) sunfat monohydrat	
3b104	Iron(II) sulphate heptahydrate		3b104	Sắt(II) sunfat heptahydrat	
3b201	Potassium iodide		3b201	Kali iodua	
			3b202	Canxi iodat khan	

3b202	Calcium iodate, anhydrous		3b203	Canxi iodat khan dạng hạt trắng	
3b203	Coated granulated calcium iodate anhydrous		3b301	Coban(II) axetat tetrahydrat	
3b301	Cobalt(II) acetate tetrahydrate		3b302	Coban(II) cacbonat	
3b302	Cobalt(II) carbonate		3b303	Coban(II) cacbonat hydroxit (2:3) monohydrat	
3b303	Cobalt(II) carbonate hydroxide (2:3) monohydrate		3b304	Cobalt(II) cacbonat dạng hạt được phủ	
3b304	Coated granulated cobalt(II) carbonate		3b305	Coban(II) sunfat heptahydrat	
3b305	Cobalt(II) sulphate heptahydrate		3b402	Đồng(II) cacbonat dihydroxy monohydrat	
3b402	Copper(II) carbonate dihydroxy monohydrate		3b404	Đồng (II) oxit	
3b404	Copper (II) oxide		3b405	Đồng(II) sunfat pentahydrat	
3b405	Copper(II) sulphate pentahydrate		3b409	Dicopper clorua trihydroxit	
3b409	Dicopper chloride trihydroxide		3b502	Ôxit mangan (II)	
3b502	Manganese (II) oxide		3b503	Mangan sulfat, monohydrat	
3b503	Manganous sulfate, monohydrate		3b603	oxit kẽm	
3b603	Zinc oxide		3b604	Kẽm sunfat heptahydrat	
3b604	Zinc sulphate heptahydrate		3b605	Kẽm sunfat monohydrat	
3b605	Zinc sulphate monohydrate		3b609	Kẽm clorua hydroxit monohydrat	
3b609	Zinc chloride hydroxide monohydrate		3b701	Natri molybdat dihydrat	
3b701	Sodium molybdate dihydrate		3b801	Selenit natri	
3b801	Sodium selenite		3b802	Natri selenite dạng hạt trắng	
3b802	Coated granulated sodium selenite		3b803	Natri selenat	
3b803	Sodium selenate		3b810	Nấm men Selen hóa, <i>Saccharomyces cerevisiae</i> CNCM I-3060, bất hoạt	
3b810	Selenised yeast, <i>Saccharomyces cerevisiae</i> CNCM I-3060, inactivated		3b811	Nấm men Selen hóa, <i>Saccharomyces cerevisiae</i> NCYC R397, bất hoạt	
3b811	Selenised yeast, <i>Saccharomyces cerevisiae</i> NCYC R397, inactivated		3b812	Nấm men Selen hóa, <i>Saccharomyces cerevisiae</i> CNCM I-3399, bất hoạt	
3b812	Selenised yeast, <i>Saccharomyces cerevisiae</i> CNCM I-3399, inactivated		3b813	Nấm men Selen hóa, <i>Saccharomyces cerevisiae</i> NCYC R646, bất hoạt	
3b813	Selenised yeast, <i>Saccharomyces cerevisiae</i> NCYC R646, inactivated		3b817	Nấm men Selen hóa <i>Saccharomyces cerevisiae</i> NCYC R645 bất hoạt	
3b817	Selenised yeast, <i>Saccharomyces cerevisiae</i> NCYC R645 inactivated				

<i>c) Amino acids, their salts and analogues</i>			<i>c) Axit amin, muối và chất tương tự của chúng</i>		
ID number or functional group	Name	Specific conditions and limits	Số ID hoặc nhóm chức năng	Tên	Điều kiện và giới hạn cụ thể
3c3.5.1 and 3c352	L-histidine monohydrochloride monohydrate	produced through fermentation may be used in the feed ration for salmonids when the feed sources listed in point 3.1.3.3 of Part II of Annex II to Regulation (EU) 2018/848, do not provide a sufficient amount of histidine to meet the dietary needs of the fish	3c3.5.1 và 3c352	L-histidine monohydrochloride monohydrat	được sản xuất thông qua quá trình lên men có thể được sử dụng trong khẩu phần thức ăn cho cá hồi khi các nguồn thức ăn được liệt kê tại điểm 3.1.3.3 Phần II của Phụ lục II của Quy định (EU) 2018/848 không cung cấp đủ lượng histidine để đáp ứng nhu cầu ăn kiêng của cá
<b>4. ZOOTECHNICAL ADDITIVES</b>			<b>4. PHỤ GIA CÔNG NGHỆ</b>		
ID number or functional group	Name	Specific conditions and limits	Số ID hoặc nhóm chức năng	Tên	Điều kiện và giới hạn cụ thể
4a, 4b, 4c and 4d	Enzymes and microorganism		4a, 4b, 4c và 4d	Enzyme và vi sinh vật	
4d7 and 4d8	Ammonium chloride	only for cats	4d7 và 4d8	Amoni clorua	chỉ dành cho mèo



<b>ANNEX IV</b>	<b>PHỤ LỤC IV</b>
<p><b>Authorised products for cleaning and disinfection referred to in points (e), (f) and (g) of Article 24(1) of Regulation (EU) 2018/848</b></p>	<p><b>Các sản phẩm được phép làm sạch và khử trùng nêu tại các điểm (e), (f) và (g) của Điều 24(1) của Quy định (EU) 2018/848</b></p>
<p><b>PART A</b>  <b>Products for the cleaning and disinfection of ponds, cages, tanks, raceways, buildings or installations used for animal production</b></p>	<p><b>PHẦN A</b>  <b>Sản phẩm dùng để làm sạch và khử trùng ao, chuồng, bể, mương, nhà hoặc các công trình lắp đặt dùng trong chăn nuôi</b></p>
<p><b>PART B</b>  <b>Products for the cleaning and disinfection of buildings and installations used for plant production, including for storage on an agricultural holding</b></p>	<p><b>PHẦN B</b>  <b>Các sản phẩm dùng để làm sạch và khử trùng các tòa nhà và cơ sở lắp đặt dùng cho sản xuất thực vật, kể cả để bảo quản trong cơ sở nông nghiệp</b></p>
<p><b>PART C</b>  <b>Products for cleaning and disinfection in processing and storage facilities</b></p>	<p><b>PHẦN C</b>  <b>Sản phẩm làm sạch và khử trùng trong cơ sở chế biến và bảo quản</b></p>
<p><b>PART D</b>  <b>Products referred to in Article 12(1) of this Regulation</b></p> <p>The following products or products containing the following active substances as listed in Annex VII to Regulation (EC) No 889/2008 cannot be used as biocidal products:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>— caustic soda;</li> <li>— caustic potash;</li> <li>— oxalic acid;</li> <li>— natural essences of plants with the exception of linseed oil, lavender oil and peppermint oil;</li> <li>— nitric acid;</li> <li>— phosphoric acid;</li> <li>— sodium carbonate;</li> <li>— copper sulphate;</li> <li>— potassium permanganate;</li> <li>— tea seed cake made of natural camelia seed;</li> <li>— humic acid;</li> <li>— peroxyacetic acids with the exception of peracetic acid.</li> </ul>	<p><b>PHẦN D</b>  <b>Các sản phẩm được đề cập tại Điều 12(1) của Quy định này</b></p> <p>Các sản phẩm sau hoặc các sản phẩm có chứa các hoạt chất sau được liệt kê trong Phụ lục VII của Quy định (EC) số 889/2008 không được sử dụng làm sản phẩm diệt khuẩn:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- xút ăn da;</li> <li>- kali ăn da;</li> <li>- axit oxalic;</li> <li>- tinh chất tự nhiên của thực vật ngoại trừ dầu hạt lanh, dầu hoa oải hương và dầu bạc hà;</li> <li>- axit nitric;</li> <li>- axit phosphoric;</li> <li>- xô đa;</li> <li>- sunphat đồng;</li> <li>- thuốc tím;</li> <li>- bánh hạt trà làm từ hạt hoa trà tự nhiên;</li> <li>- axit humic;</li> <li>- axit peroxyacetic ngoại trừ axit peracetic.</li> </ul>

## COMMISSION IMPLEMENTING REGULATION (EU) 2020/464

of 26 March 2020

## ANNEX I

## RULES ON THE STOCKING DENSITY AND THE MINIMUM SURFACE FOR INDOOR AND OUTDOOR AREAS FOR LIVESTOCK AS REFERRED TO IN CHAPTER II

Part I: Stocking density and minimum surface for indoor and outdoor areas for bovine animals, ovine animals, caprine animals and equine animals as referred to in Article 3

## 1. Bovine animals

	Indoor area (net area available to animals)		Outdoor area (exercise area, excluding pasture)
	Live weight minimum (kg)	m <sup>2</sup> /head	m <sup>2</sup> /head
	Up to 100	1,5	1,1
	Up to 200	2,5	1,9
	Up to 350	4,0	3
	Over 350	5 with a minimum of 1 m <sup>2</sup> /100 kg	3,7 with a minimum of 0,75 m <sup>2</sup> /100 kg
Dairy cows		6	4,5
Bulls for breeding		10	30

## 1. Ovine animals and caprine animals

	Indoor area (net area available to animals)	Outdoor area (exercise area, excluding pasture)
	m <sup>2</sup> /head	m <sup>2</sup> /head

## ỦY BAN THI HÀNH QUY CHẾ (EU) 2020/464

ngày 26 tháng 3 năm 2020

## PHỤ LỤC I

## QUY ĐỊNH VỀ MẬT ĐỘ THẢ VÀ BỀ MẶT TỐI THIỂU KHU VỰC TRONG NHÀ VÀ NGOÀI TRỜI DÀNH CHO CHĂN NUÔI NHƯ ĐƯỢC NÊU TẠI CHƯƠNG II

Phần I: Mật độ thả giống và bề mặt tối thiểu trong nhà và ngoài trời đối với gia súc trâu bò, dê, dê và ngựa quy định tại Điều 3

## 2. Động vật bò

	Khu vực trong nhà (diện tích thực dành cho động vật)		Khu vực ngoài trời (khu vực tập luyện, không bao gồm đồng cỏ)
	Trọng lượng sống tối thiểu (kg)	m <sup>2</sup> /con	m <sup>2</sup> /con
	Lên đến 100	1,5	1,1
	Lên tới 200	2,5	1,9
	Lên tới 350	4,0	3
	Trên 350	5 với tối thiểu 1m <sup>2</sup> /100kg	3,7 với tối thiểu 0,75m <sup>2</sup> /100kg
Bò sữa		6	4,5
Bò đực để chăn nuôi		10	30

## 2. Động vật lấy trứng và động vật có lông

	Khu vực trong nhà (diện tích thực dành cho động vật)	Khu vực ngoài trời (khu vực tập luyện, trừ bãi cỏ)
	m <sup>2</sup> /con	m <sup>2</sup> /con

Sheep	1,5	2,5	Con cừu	1,5	2,5
Lamb	0,35	0,5	Cừu non	0,35	0,5
Goat	1,5	2,5	Con dê	1,5	2,5
Kid	0,35	0,5	Đứa trẻ	0,35	0,5
3. Equine animals			4. Động vật ngựa		
Breeding and fattening equine animals	Indoor area (net area available to animals)		Khu vực trong nhà (diện tích thực dành cho động vật)		Khu vực ngoài trời (khu vực tập luyện, trừ bãi cỏ)
	Peso vivo minimo (kg)	m <sup>2</sup> /head	Peso vivo minimo (kg)	m <sup>2</sup> /con	m <sup>2</sup> /con
	Up to 100	1,5	Lên đến 100	1,5	1,1
	Up to 200	2,5	Lên tới 200	2,5	1,9
	Up to 350	4,0	Lên tới 350	4,0	3
	Over 350	5 with a minimum of 1 m <sup>2</sup> /100 kg	Trên 350	5 với tối thiểu 1m <sup>2</sup> / 100kg	3,7 với tối thiểu 0,75m <sup>2</sup> / 100kg
Part II: Stocking density and minimum surface for outdoor areas for cervine animals as referred to in Article 6			Phần II: Mật độ thả giống và bề mặt tối thiểu đối với khu vực ngoài trời dành cho động vật cổ từ cung quy định tại Điều 6		
Cervine animals species	Minimum surface for outdoor area per enclosure or per pen	Stocking density maximum number of adult animals (*) per ha	Loài động vật cổ từ cung	Bề mặt tối thiểu cho khu vực ngoài trời trên mỗi chuồng hoặc mỗi chuồng	Mật độ thả số lượng vật nuôi trưởng thành tối đa (*) trên ha
Sika deer <i>Cervus nippon</i>	1 ha	15	hươu sao <i>cổ từ cung</i>	1 ha	15
Fallow deer <i>Dama dama</i>	1 ha	15	Con đama <i>dama dama</i>	1 ha	15
Red deer <i>Cervus elaphus</i>	2 ha	7	Hươu đỏ <i>Cổ từ cung elaphus</i>	2 ha	7
Père David's deer <i>Elaphurus davidianus</i>	2 ha	7			

More than one cervine species	3 ha	7 in case red deer or Père David's deer are part of the herd; 15 in case neither red deer nor Père David's deer are part of the herd	Con nai của Père David <i>Elaphurus davidianus</i>	2 ha	7
(*) Two cervine animals up to 18 months count for one cervine animal.			Nhiều hơn một loài cỏ tử cung	3 ha	7 trường hợp hươu đỏ hoặc hươu Père David thuộc đàn; 15 trong trường hợp cả hươu đỏ lẫn hươu Père David đều không thuộc đàn
			(*) Hai con cỏ tử cung dưới 18 tháng tuổi được tính cho một con cỏ tử cung.		

Part III: Stocking density and minimum surface for indoor and outdoor areas for porcine animals as referred to in Article 10			
		Indoor area (net area available to porcine animals meaning inside dimensions including troughs but excluding feeders in which porcine animals cannot lie down)	Outdoor area
	Live weight minimum (kg)	m <sup>2</sup> /head	m <sup>2</sup> /head
Farrowing sows with piglets until weaning		7,5 per sow	2,5
Fattening porcine animals	Not more than 35 kg	0,6	0,4
Weaners, rearing pigs, gilts, rearing boars	More than 35 kg but not more than 50 kg	0,8	0,6
	More than 50 kg but not more than 85 kg	1,1	0,8
	More than 85 kg but not more than 110 kg	1,3	1
	More than 110 kg	1,5	1,2

Phần III: Mật độ thả giống và bề mặt tối thiểu trong nhà và ngoài trời đối với lợn nuôi nêu tại Điều 10			
		Khu vực trong nhà (diện tích thực dành cho lợn có nghĩa là kích thước bên trong bao gồm máng nhưng không bao gồm máng ăn trong đó lợn không thể nằm)	Khu vực ngoài trời
	Trọng lượng sống tối thiểu (kg)	m <sup>2</sup> /con	m <sup>2</sup> /con
Heo nái đẻ cùng heo con cho đến khi cai sữa		7,5 mỗi con lợn nái	2,5
Lợn vỗ béo	Không quá 35 kg	0,6	0,4
Heo cai sữa, heo giống, heo nái hậu bị, heo đực giống	Trên 35 kg nhưng không quá 50 kg	0,8	0,6
	Trên 50 kg nhưng không quá 85 kg	1,1	0,8
	Hơn 85 kg nhưng không quá 110 kg	1,3	1
	Hơn 110 kg	1,5	1,2
	Lợn cái giống cái		2,5

Female brood porcine animal Dry pregnant sows		2,5	1,9	Nái mang thai khô Lợn đực giống lợn rừng		6 10 nếu bút được sử dụng cho dịch vụ tự nhiên	số 8
Male brood porcine animal Boar		6 10 if pens are used for natural service	8				
<b>Part IV: Stocking density and minimum surface for indoor and outdoor areas for poultry as referred to in Article 14 and Article 15(2)(c) and (6) and perches or raised sitting levels as referred to in Article 15(5)</b>				<b>Phần IV: Mật độ thả giống và bề mặt tối thiểu cho khu vực trong nhà và ngoài trời dành cho gia cầm như được đề cập tại Điều 14 và Điều 15(2)(c) và (6) và các chỗ đậu hoặc chỗ ngồi cao như được đề cập tại Điều 15(5)</b>			
1. Parents <i>Gallus gallus</i> intended for the production of hatching eggs for future laying hens and parents <i>Gallus gallus</i> intended for the production of hatching eggs for future fattening <i>Gallus gallus</i> :				1. Bố mẹ <i>Gallus gallus</i> nhằm mục đích sản xuất trứng ấp cho gà mái đẻ trong tương lai và bố mẹ <i>Gallus gallus</i> nhằm mục đích sản xuất trứng ấp để vỗ béo <i>Gallus gallus</i> trong tương lai :			
Age	≥ 18 weeks			Tuổi	≥ 18 tuần		
Stocking density and minimum surface for indoor area Maximum number of breeding birds per m <sup>2</sup> of usable area of the indoor area of the poultry house	6			Mật độ thả giống và diện tích tối thiểu cho khu vực trong nhà Số lượng gà giống tối đa trên <sup>2</sup> diện tích sử dụng của khu vực trong nhà của chuồng nuôi gia cầm	6		
Perches for breeding birds for future laying hens Minimum cm perch/bird	18			Chuồng nuôi chim cho gà đẻ tương lai cm tối thiểu cá rô/con	18		
Nests	7 female birds per nest or in case of common nest 120 cm <sup>2</sup> /female bird			Tổ yến	7 con cái một tổ hoặc trong trường hợp tổ chung 120 cm <sup>2</sup> /con cái		
Stocking density and minimum surface for outdoor area Minimum m <sup>2</sup> per bird of the outdoor area	4			Mật độ thả giống và bề mặt tối thiểu cho khu vực ngoài trời Tối thiểu m <sup>2</sup> mỗi con ở khu vực ngoài trời	4		
2. Pullets and brother roosters:				2. Gà mái tơ và gà trống anh em:			
Stocking density and minimum surface for indoor area Stocking density per m <sup>2</sup> of usable area of the indoor area of the poultry house	21 kg liveweight /m <sup>2</sup>			Mật độ thả giống và diện tích tối thiểu cho khu vực trong nhà Mật độ thả giống trên m <sup>2</sup> diện tích sử dụng của khu vực trong nhà của chuồng nuôi gia cầm	Trọng lượng sống 21 kg /m <sup>2</sup>		
Perches or raised sitting levels or both	Any combination of perches or raised sitting levels or both providing minimum 10 cm perch/bird or minimum 100 cm <sup>2</sup> raised sitting level/bird			Đậu hoặc nâng cao chỗ ngồi hoặc cả hai	Bất kỳ sự kết hợp nào giữa chỗ đậu hoặc chỗ ngồi nâng cao hoặc cả hai đều mang lại tối thiểu 10 cm cá rô/con hoặc tối thiểu 100 cm <sup>2</sup> độ cao ngồi/con		

Stocking density and minimum surface for outdoor area Minimum m <sup>2</sup> per bird of the outdoor area	1	Mật độ thả giống và bề mặt tối thiểu cho khu vực ngoài trời Tối thiểu m <sup>2</sup> mỗi con của khu vực ngoài trời	1
3. Laying hens including dual purpose strains raised for meat and egg production:		3. Gà đẻ bao gồm các giống mục đích kép được nuôi để lấy thịt và lấy trứng:	
Stocking density and minimum surface for indoor area Maximum number of birds per m <sup>2</sup> of usable area of the indoor area of the poultry house	6	Mật độ thả giống và diện tích tối thiểu cho khu vực trong nhà Số lượng chim tối đa trên một m <sup>2</sup> diện tích sử dụng của khu vực trong nhà của chuồng nuôi gia cầm	6
Perches Minimum cm perch/bird	18	Cả rỗ cm tối thiểu cả rỗ/con	18
Nests	7 laying hens per nest or in case of common nest 120 cm <sup>2</sup> / laying hen	Tổ yến	7 con gà mái đẻ một tổ hoặc trong trường hợp ổ chung 120 cm <sup>2</sup> / mái đẻ
Stocking density and minimum surface for outdoor area Minimum m <sup>2</sup> per bird of the outdoor area	4	Mật độ thả giống và bề mặt tối thiểu cho khu vực ngoài trời Tối thiểu m <sup>2</sup> mỗi con của khu vực ngoài trời	4
4. Fattening poultry <i>Gallus gallus</i> :		4. vỗ béo gia cầm <i>Gallus gallus</i> :	
Stocking density and minimum surface for indoor area Stocking density per m <sup>2</sup> of usable area of the indoor area of the poultry house	21 kg liveweight /m <sup>2</sup>	Mật độ thả giống và diện tích tối thiểu cho khu vực trong nhà Mật độ thả giống trên m <sup>2</sup> diện tích sử dụng của khu vực trong nhà của chuồng nuôi gia cầm	Trọng lượng sống 21 kg/m <sup>2</sup>
Perches or raised sitting levels or both	Any combination of perches or raised sitting levels or both providing minimum 5 cm perch/bird or minimum 25 cm <sup>2</sup> raised sitting level/bird	Đậu hoặc nâng cao chỗ ngồi hoặc cả hai	Bất kỳ sự kết hợp nào giữa chỗ đậu hoặc chỗ ngồi nâng cao hoặc cả hai đều mang lại tối thiểu 5 cm cá rỗ/con hoặc tối thiểu 25 cm <sup>2</sup> chỗ ngồi được nâng cao/con
Stocking density and minimum surface for outdoor area for fixed houses Minimum m <sup>2</sup> per bird of the outdoor area	4	Mật độ thả giống và diện tích tối thiểu cho khu vực ngoài trời đối với nhà cố định	4
Stocking density and minimum surface for outdoor area for mobile houses Minimum m <sup>2</sup> per bird of the outdoor area	2,5	Tối thiểu m <sup>2</sup> mỗi con của khu vực ngoài trời	

		Mật độ thả giống và diện tích tối thiểu cho khu vực ngoài trời của nhà di động Tối thiểu m <sup>2</sup> mỗi con của khu vực ngoài trời	2,5
5. Fattening poultry <i>Gallus gallus</i> : capons and poulardes:		5. Gia cầm vỗ béo <i>Gallus gallus</i> : capons và poulardes:	
Stocking density and minimum surface for indoor area Stocking density per m <sup>2</sup> of usable area of the indoor area of the poultry house	21 kg liveweight /m2	Mật độ thả giống và diện tích tối thiểu cho khu vực trong nhà Mật độ thả giống trên m <sup>2</sup> diện tích sử dụng của khu vực trong nhà của chuồng nuôi gia cầm	Trọng lượng 21kg/m2
Perches or raised sitting levels or both	Any combination of perches or raised sitting levels or both providing minimum 5 cm perch/bird or minimum 25 cm <sup>2</sup> raised sitting level/bird	Đậu hoặc nâng cao chỗ ngồi hoặc cả hai	Bất kỳ sự kết hợp nào giữa chỗ đậu hoặc chỗ ngồi nâng cao hoặc cả hai đều mang lại tối thiểu 5 cm cá rô/con hoặc tối thiểu 25 cm <sup>2</sup> chỗ ngồi được nâng cao/con
Stocking density and minimum surface for outdoor area Minimum m <sup>2</sup> per bird of the outdoor area	4	Mật độ thả giống và bề mặt tối thiểu cho khu vực ngoài trời Tối thiểu m <sup>2</sup> mỗi con của khu vực ngoài trời	4
6. Fattening poultry other than <i>Gallus gallus</i> : Turkeys <i>Meleagris gallopavo</i> marketed whole for roasting or intended for cutting up:		6. Gia cầm vỗ béo không phải <i>Gallus gallus</i> : Gà tây <i>Meleagris gallopavo</i> bán nguyên con để rang hoặc cắt miếng:	
Stocking density and minimum surface for indoor area Stocking density per m <sup>2</sup> of usable area of the indoor area of the poultry house	21 kg liveweight /m2	Mật độ thả giống và diện tích tối thiểu cho khu vực trong nhà Mật độ thả giống trên m <sup>2</sup> diện tích sử dụng của khu vực trong nhà của chuồng nuôi gia cầm	Trọng lượng 21kg/m2
Perches or raised sitting levels or both	Any combination of perches or raised sitting levels or both providing minimum 10 cm perch/bird or minimum 100 cm2 raised sitting level/bird	Đậu hoặc nâng cao chỗ ngồi hoặc cả hai	Bất kỳ sự kết hợp nào giữa chỗ đậu hoặc chỗ ngồi nâng cao hoặc cả hai đều mang lại tối thiểu 10 cm cá rô/con hoặc tối thiểu 100 cm2 chỗ ngồi được nâng lên/con
Stocking density and minimum surface for outdoor area Minimum m <sup>2</sup> per bird of the outdoor area	10	Mật độ thả giống và bề mặt tối thiểu cho khu vực ngoài trời Tối thiểu m <sup>2</sup> mỗi con của khu vực ngoài trời	10

7. Fattening poultry other than <i>Gallus gallus</i> : Geese <i>Anser anser domesticus</i> :		7. Gia cầm vỗ béo không phải <i>Gallus gallus</i> : Ngỗng <i>Anser anser Domesticus</i> :	
Stocking density and minimum surface for indoor area	21 kg liveweight /m <sup>2</sup>	Mật độ thả giống và diện tích tối thiểu cho khu vực trong nhà	Trọng lượng sống 21 kg/m <sup>2</sup>
Stocking density per m <sup>2</sup> of usable area of the indoor area of the poultry house		Mật độ thả giống trên m <sup>2</sup> diện tích sử dụng của khu vực trong nhà của chuồng nuôi gia cầm	
Stocking density and minimum surface for outdoor area	15	Mật độ thả giống và bề mặt tối thiểu cho khu vực ngoài trời	15
Minimum m <sup>2</sup> per bird of the outdoor area		Tối thiểu m <sup>2</sup> mỗi con của khu vực ngoài trời	
8. Fattening poultry other than <i>Gallus gallus</i> : Peking Ducks <i>Anas platyrhynchos domesticus</i> , Muscovy Ducks <i>Cairina moschata</i> and hybrids and Mulard Ducks <i>Cairina moschata</i> × <i>Anas platyrhynchos</i> :		8. Gia cầm vỗ béo không phải <i>Gallus gallus</i> : Vịt Bắc Kinh <i>Anas platyrhynchos Domesticus</i> , Vịt Muscovy <i>Cairina moschata</i> và các giống lai và Vịt Mulard <i>Cairina moschata</i> × <i>Anas platyrhynchos</i> :	
Stocking density and minimum surface for indoor area	21 kg liveweight /m <sup>2</sup>	Mật độ thả giống và diện tích tối thiểu cho khu vực trong nhà	Trọng lượng sống 21 kg/m <sup>2</sup>
Stocking density per m <sup>2</sup> of usable area of the indoor area of the poultry house		Mật độ thả giống trên m <sup>2</sup> diện tích sử dụng của khu vực trong nhà của chuồng nuôi gia cầm	
Stocking density and minimum surface for outdoor area	4,5	Mật độ thả giống và bề mặt tối thiểu cho khu vực ngoài trời	4,5
Minimum m <sup>2</sup> per bird of the outdoor area		Tối thiểu m <sup>2</sup> mỗi con của khu vực ngoài trời	
9. Fattening poultry other than <i>Gallus gallus</i> : Guinea fowls <i>Numida meleagris f. domestica</i> :		9. Nuôi vỗ béo gia cầm không phải <i>Gallus gallus</i> : Gà sao <i>Numida meleagris f. nội địa</i> :	
Stocking density and minimum surface for indoor area	21 kg liveweight /m <sup>2</sup>	Mật độ thả giống và diện tích tối thiểu cho khu vực trong nhà	Trọng lượng sống 21 kg/m <sup>2</sup>
Stocking density per m <sup>2</sup> of usable area of the indoor area of the poultry house.		Mật độ thả giống trên m <sup>2</sup> diện tích sử dụng của khu vực trong nhà của chuồng nuôi gia cầm.	
Perches or raised sitting levels or both	Any combination of perches or raised sitting levels or both providing minimum 5 cm perch/bird or minimum 25 cm <sup>2</sup> raised sitting level/bird	Đậu hoặc nâng cao chỗ ngồi hoặc cả hai	Bất kỳ sự kết hợp nào giữa chỗ đậu hoặc chỗ ngồi nâng cao hoặc cả hai đều mang lại tối thiểu 5 cm cá rô/con hoặc tối thiểu 25 cm <sup>2</sup> chỗ ngồi được nâng lên/con
Stocking density and minimum surface for outdoor area Minimum m <sup>2</sup> /bird of the outdoor area	4		



			Mật độ thả giống và bề mặt tối thiểu cho khu vực ngoài trời Tối thiểu m <sup>2</sup> / con của khu vực ngoài trời	4	
<b>Part V: Stocking density and minimum surface for indoor and outdoor areas for rabbits as referred to in Article 18</b>			<b>Phần V: Mật độ thả giống và bề mặt tối thiểu cho thả trong nhà và ngoài trời quy định tại Điều 18</b>		
1. For indoor area			1. Đối với khu vực trong nhà		
	<b>Indoor area (net area usable per animal excluding platforms m<sup>2</sup>/head) for the rest area Fixed housing</b>	<b>Indoor area (net area usable per animal excluding platforms m<sup>2</sup>/head) for the rest area Mobile housing</b>		<b>Khu vực trong nhà (diện tích thực có thể sử dụng cho mỗi con vật không bao gồm bề m<sup>2</sup>/con) cho diện tích nghỉ ngơi Nhà ở cố định</b>	<b>Khu vực trong nhà (diện tích thực có thể sử dụng cho mỗi con vật không bao gồm bề m<sup>2</sup>/con) cho diện tích nghỉ ngơi Nhà ở di động</b>
Nursing does with kits until weaning	0,6 m <sup>2</sup> /doe with kits if doe liveweight is below 6 kg 0,72 m <sup>2</sup> /doe with kits if doe liveweight is above 6 kg	0,6 m <sup>2</sup> / doe with kits if doe liveweight is below 6 kg 0,72 m <sup>2</sup> /doe with kits if doe liveweight is above 6 kg	Điều dưỡng với bộ dụng cụ cho đến khi cai sữa	0,6 m <sup>2</sup> /con nai có bộ dụng cụ nếu trọng lượng con cái dưới 6 kg 0,72 m <sup>2</sup> /con nai có bộ dụng cụ nếu con nai có trọng lượng trên 6 kg	0,6 m <sup>2</sup> / nai cái kèm bộ dụng cụ nếu nai cái có trọng lượng dưới 6 kg 0,72 m <sup>2</sup> /con nai có bộ dụng cụ nếu con nai có trọng lượng trên 6 kg
Pregnant does and reproductive female rabbits	0,5 m <sup>2</sup> /pregnant doe or reproductive female if liveweight is below 6 kg 0,62 m <sup>2</sup> /pregnant doe or reproductive female if liveweight is above 6 kg	0,5 m <sup>2</sup> /pregnant doe or reproductive female if liveweight is below 6 kg 0,62 m <sup>2</sup> /pregnant doe or reproductive female if liveweight is above 6 kg	Thỏ cái mang thai và sinh sản	0,5 m <sup>2</sup> /con cái đang mang thai hoặc con cái đang sinh sản nếu trọng lượng sống dưới 6 kg 0,62 m <sup>2</sup> /nái mang thai hoặc con cái đang sinh sản nếu trọng lượng sống trên 6 kg	0,5 m <sup>2</sup> /con cái đang mang thai hoặc con cái đang sinh sản nếu trọng lượng sống dưới 6 kg 0,62 m <sup>2</sup> /nái mang thai hoặc con cái đang sinh sản nếu trọng lượng sống trên 6 kg
Fattening rabbits from weaning to slaughter Replacement rabbits (end of fattening to 6 months)	0,2	0,15	Nuôi vỗ béo thỏ từ cai sữa đến giết mổ Thỏ thay thế (hết vỗ béo đến 6 tháng)	0,2	0,15
Adult bucks	0,6 1 if buck receiving does for mating	0,6 1 if buck receiving does for mating	tiền dành cho người lớn	0,6 1 nếu nhận được tiền để giao phối	0,6 1 nếu nhận được tiền để giao phối
2. For outdoor area			2. Đối với khu vực ngoài trời		

	Outdoor area (outdoor run with vegetation preferably pasture) (net area usable per animal excluding platforms m <sup>2</sup> /head) <b>Fixed housing</b>	Outdoor area (net area usable per animal excluding platforms m <sup>2</sup> /head) <b>Mobile housing</b>		Khu vực ngoài trời (chạy ngoài trời với thảm thực vật tốt nhất là đồng cỏ) (diện tích thực có thể sử dụng cho mỗi con vật không bao gồm bệ m <sup>2</sup> /con) <b>Nhà ở cố định</b>	Khu vực ngoài trời (diện tích thực có thể sử dụng cho mỗi con vật không bao gồm bệ m <sup>2</sup> /con) <b>Nhà ở di động</b>
Nursing does with kits until weaning	2,5 m <sup>2</sup> /doe with kits	2,5 m <sup>2</sup> /doe with kits	Điều dưỡng với bộ dụng cụ cho đến khi cai sữa	2,5 m <sup>2</sup> /con nai có bộ dụng cụ	2,5 m <sup>2</sup> /con nai có bộ dụng cụ
Pregnant does/Reproductive female rabbits	2,5	2,5	Thỏ mang thai/Thỏ cái sinh sản	2,5	2,5
Fattening rabbits from weaning to slaughter	0,5	0,4	Nuôi vỗ béo thỏ từ cai sữa đến giết mổ	0,5	0,4
Replacement rabbits (end of fattening to 6 months)	2,5	2,5	Thỏ thay thế (hết vỗ béo đến 6 tháng)	2,5	2,5